

Đến Bờ Kia Pāramitā (pāramī)



Tỳ Khuru Chánh Minh

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 13-03-2016

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

Những chữ viết tắt: (Thứ tự theo mẫu tự Pāli).

SÁCH THAM KHẢO

PHẦN MỘT - TỔNG QUÁT VỀ BA-LA-MẬT

CHƯƠNG I - Đến Bờ Kia. PĀRAMITĀ hay PĀRAMĪ.

Các pháp Ba-la-mật

Các điều kiện tăng trưởng pháp Ba-la-mật

Tóm tắt các Pāramī

CHƯƠNG II - BỒ TÁT HẠNH (*Bodhisattacariya*)

1 - Nghĩa của chữ Bồ tát

2 - Bồ tát là phàm hay Thánh?

PHỤ LỤC

TRƯỞNG LÃO RĀHULA

GIÃ TỪ VŨ KHÍ

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Một điều không thể bác bỏ: Nghe pháp từ Đức Phật, một số nhanh chóng chứng đạo - quả, số khác phải nhiệt tâm nỗ lực mới chứng đạt Đạo, quả Níp-bàn. Số khác dù nỗ lực, ngay kiếp sống ấy cũng không chứng đạt (sẽ chứng đạt ở những kiếp sau). Vì sao vậy? Đó là do trí tuệ nhanh nhẹn hay chậm chạp hoặc không đủ. Hay do phiền não ít hay nhiều.

Và rõ ràng, trong quá khứ do có tu tập nên phiền não ít, ngược lại thì nhiều phiền não.

Những phước báu đã thực hiện hay tu tập với mục đích duy nhất "giải thoát khổ luân hồi", thuật ngữ nhà Phật gọi là phước báu **BA-LA-MẬT**.

Ly tham (virāga) là pháp căn bản cho hành trình tiến vào Giải thoát môn. Chỉ có ly tham trong hành trình Ba-la-mật mới có khả năng chứng đạt "giải thoát sinh tử".

Một tác ý đúng mang lại lợi ích vô biên, một tác ý sai trở thành chuỗi dài tai hại. Tất cả chỉ do "biết hay không biết".

Biết rõ ràng các pháp Ba-la-mật sẽ giúp hành giả tích lũy những thuận duyên, đồng thời loại trừ dần những phiền não tiềm ẩn trong tâm.

Thế là, con đường dặc dài sinh tử sẽ ngắn dần, đạo lộ giải thoát được rộng mở và sự giác ngộ chân lý nhanh chóng thành tựu.

Người Phật tử với tín tâm đặt vào Tam Bảo sẽ mở rộng tâm đại bi, thương tưởng đến với tất cả chúng sanh, mong cho chúng sanh thoát ly mọi khổ não, thành tựu an lạc lợi ích. Đó là tác ý tiên khởi khi thực hành những pháp thiện, tác ý này là điều kiện chung cho các pháp Ba-la-mật.

Như con thuyền, tuy nổi trên mặt đại dương nhưng mãi lênh đênh vô định, cuối cùng cũng phải chìm vào đại dương xanh thẳm. Cũng vậy, tuy tạm thời lìa xa những khổ cảnh do nương vào phước thiện, nhưng không tìm hướng "đến bờ", cuối cùng phải chịu khổ sanh tử, để rồi mãi mãi chìm đắm trong luân hồi.

Ba-la-mật là định hướng được "bờ kia", thực hành Ba-la-mật là "đi đến bờ kia".

Người lái thuyền khôn ngoan sẽ tùy từng đợt sóng dữ (lớn hay nhỏ), khéo léo đưa con thuyền vượt qua sóng dữ, đến vùng an bình. Cũng vậy,

người có trí sẽ khéo léo dẫn dắt con thuyền "danh-sắc" vượt bể ái trùng khơi, tìm đến bờ an tịnh. Và pháp Ba-la-mật là phương cách thực thiện những pháp thiện tùy theo từng trường hợp, phù hợp với từng hoàn cảnh thuận lợi. Đó là việc làm thiết thực đầy ý nghĩa.

Chúng tôi cố gắng trình bày những hiểu biết nông cạn về pháp hành Ba-la-mật trong tập sách này, hy vọng hé mở những cánh cửa Ba-la-mật, và được các bậc cao minh "mở rộng".

Tập sách này nhằm mục đích giúp thêm phương tiện hiểu biết nhỏ nhoi cho những Phật tử sơ cơ đang trên đường tầm cầu giải thoát.

Tập sách được trình bày hai phần:

- Tổng quát về Ba-la-mật.
- Tu tập pháp Ba-la-mật.

Trong phần Tổng quát về Ba-la-mật có hai chương: Đến bờ kia và Bồ tát hạnh.

Trong phần Tu tập pháp Ba-la-mật, chúng tôi trình bày chi tiết về 10 pháp Ba-la-mật: Bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ và xả.

Mười pháp này là sự triển khai rộng từ Lục độ : Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nại, thiên định và trí tuệ.

Chúng tôi xin tri ân Đại Đức Minh Huệ đã trợ giúp tư liệu Phật học về đề tài này, đồng thời chúng tôi không quên ghi nhận công đức của Phật tử Như Huệ đã phiên dịch một số tư liệu cần thiết cho soạn phẩm, giúp soạn phẩm sớm hoàn tất.

Dĩ nhiên, trong điều kiện hạn hẹp về tư liệu, chúng tôi không thể trình bày hết những điều sâu thẳm, vi diệu của pháp hành Ba-la-mật.

Âu cũng đành "lực bất tòng tâm", lại nữa, tuy rất cố gắng nhưng sẽ không thoát khỏi những sơ sót như: lỗi kỹ thuật cùng lý pháp, nghĩa pháp chưa (hay không) được thông suốt rõ ràng.

Mong các bậc cao minh niệm tình dung thứ và chỉ điểm thêm.

Kính tri ân các Ngài.

Lành thay giai điệu hợp hòa

Lành thay tu tập thoát ra luân hồi.

Bồ Đề tự, ngày 02 tháng 06 năm 2004
Nhằm ngày 15 tháng 04 năm Giáp Thân
Tỳ Khuru Chánh Minh kính bút.

---o0o---

Những chữ viết tắt:
(Thứ tự theo mẫu tự Pāli).

A : Aṅguttara (Tăng chi Kinh).
JA : Jātaka-atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
D : Dīghanikāya (Trường bộ kinh).
Dhp : Dhammapāda (Pháp cú kinh).
DhpA : Dhammapāda- atthakathā (Sớ giải Pháp cú kinh).
Pug : Puggala paññatti (Nhân chế Định) - Tạng Luận.
Budv: Buddhavaṃsa (Chánh giác Tông).
M : Majjhimanikāya (Trung bộ kinh).
Vn : Vinayaṭṭakā (Luật tạng).
S : Samyutta nikāya (Tương ưng kinh).
Sn : Suttanipāta (Kinh tập).

---o0o---

SÁCH THAM KHẢO

A- DỊCH THUẬT

Luật tạng

Luật Đại phân tích (Tỳ khuru giới), Đại đức Giác Giới (dịch)

Kinh tạng

Kinh Trường Bộ, Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch)

Kinh Trung Bộ, nt

Kinh Tương Ưng, nt

Kinh Tăng Chi, nt

Kinh Tập, nt

Kinh Pháp Cú, nt

Kinh Pháp Cú, Đại Trưởng lão Nārada (Ông Phạm Kim Khánh dịch)

Chánh Giác Tông:, Đại Trưởng lão Giới Nghiêm dịch

Sớ giải

Sớ giải kinh pháp cú, Đại Trưởng lão Pháp Minh (dịch)
Độc Giác Truyện, Sư Giác Nguyên dịch (Sớ giải kinh Tê ngu một sừng)
Thỉnh văn sử, nt
Chúng sanh và sinh thú, nt
25 vị Phật, Đại Đức Minh Huệ dịch (Sớ giải Chánh Giác Tông)

Luận tạng

Bộ Pháp Tụ, Đại Trưởng lão Tịnh Sự dịch
Bộ Nhân Chế Định, nt
Luận điểm, Tâm An – Minh Huệ

B- BIÊN SOẠN

Kho tàng Pháp Bảo, Đại Trưởng lão Bửu Chơn
Thập Độ, Đại Trưởng lão Hộ Tông
Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, Kimura Taiken, (Hòa thượng Thích
Quảng Độ dịch)
Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận, nt
Các bộ phái Phật giáo tiểu thừa, GS Andre Bareau, (Pháp Hiền dịch)
Tâm nguyên ngữ căn, Đại Đức Giác Giới

---o0o---

PHẦN MỘT - TỔNG QUÁT VỀ BA-LA-MẬT

CHƯƠNG I - Đến Bờ Kia. PĀRAMITĀ hay PĀRAMĪ.

1- Giải từ theo nguyên ngữ:

Chữ Pāramī âm là Ba-la-mật, nghĩa là: "đến bờ kia".

Theo ý nghĩa của từ ngữ nguyên sơ (sabhava nirutti) cùng với Sớ giải bộ Hạnh Tạng (cariya pitaka – atthakathā) thì chữ **pāramī** có những cách giải tự như sau:

a- Theo ngữ căn Para.

Ngữ căn *para* có nghĩa "đầy đủ, (viên mãn)", "gìn giữ".

*- Para + ma = parama, parama + căn Ī = paramī .

Parama là "cao quý", "tối thắng", căn ĩ nghĩa là "đi":

- Vị luôn "gìn giữ " đức lành của pháp, vị ấy được gọi là bậc cao quý.

- Những pháp giúp người thực hành trở thành bậc cao quý (*parama puggala*), gọi là Ba-la-mật (*pāramī*). Hay:

- Sẽ trở thành bậc cao quý (*parama puggala*) khi người ấy thực hành trọn vẹn những pháp này (ám chỉ trở thành bậc thành Thánh A-la-hán, Phật Độc giác hay Phật Toàn giác), những pháp như thế gọi là Ba-la-mật.

- Đi với (pháp) cao quý, gọi là Ba-la-mật.

Pháp cao quý (*paramadhamma*) là những pháp nào?

Trước tiên, pháp cao quý nhất chính là Níp Bàn. Đức Phật có dạy: "*Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ: Níp Bàn là an lạc tối thượng*".¹

Tiếp đến là (37) pháp dẫn đến trí thực chứng (*bodhi pakkhiya dhamma*), vì đây là pháp cao quý độc nhất đưa đến Níp bàn.

"Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ samatikamāya dukkhadomanassānaṃ atthayamāya ñāṇassa adhiḡamāya nibbānassa sacchikiriyāya..."

*Này chư tỳ khuru, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu thánh trí, chúng ngộ Níp bàn..."*²

Sau cùng là 10 pháp đưa đến bờ kia (*dasa pāramī dhamma*).

Nói cách khác, pháp cao quý bậc thấp là 10 pháp Ba-la-mật, trung bình là 37 pháp dẫn đến trí thực chứng, cao nhất là Níp Bàn (vì chấm dứt luân hồi).

Lại nữa, trong lãnh vực pháp hữu vi (*saṅkhāradhamma*) thì:

- Mười pháp Ba-la-mật là (cao quý) bậc thấp.

- Ba mươi bảy pháp dẫn đến trí chứng đạt Níp-bàn (trừ bát chánh đạo) là (cao quý) bậc trung.

- Bát chánh đạo là (cao quý) bậc cao.

Khi chưa chứng đắc Níp Bàn, vị Bồ tát luôn thực hành 10 pháp Ba-la-mật hay 37 pháp đưa đến giác ngộ, Ngài cũng trở thành bậc cao quý so với phàm nhân.

Khi chứng Níp-bàn, vị Bồ tát trở thành Thánh Hữu học, là cao quý bậc trung.

¹ Dhp, câu 203.

² M.i, Kinh Niệm xứ (*satipaṭṭhānasutta*).

Khi thành tựu giải thoát trọn vẹn mọi ô nhiễm (kilesa), trở nên bậc "không còn chìm xuống (khīṇāsava - lậu tận)" vị ấy là bậc cao quý tối thắng.

Trong lãnh vực "đã giải thoát trọn vẹn mọi ô nhiễm" thì:

- Đức Phật Chánh giác là cao quý nhất, tiếp đến là Độc giác Phật và sau cùng là Thánh A-la-hán (đây là nói theo phương diện trí tuệ). Nhưng tất cả đều có chung một điểm "không còn sinh tử luân hồi".

Khi chưa chứng đắc Níp-bàn, vị Bồ tát luôn "gìn giữ" những đức lành từ các pháp ấy. Khi đã giải thoát trọn vẹn mọi ô nhiễm, vị Thánh A-la-hán vẫn gìn giữ những đức lành này, do đó những pháp ấy gọi là pháp cao quý (parama dhamma).

Ngữ căn *para* còn có nghĩa là "**đến**".

Như Pāli giải:

"Kusalāni anupabbena aggāya parenti:

Các thiện sự tuần tự đưa đến địa vị cao tột (ám chỉ bậc A-la-hán)".

Nghĩa là vị Bồ tát thực hành những pháp này, sẽ tuần tự đạt đến địa vị cao quý nhất (là bậc A-la-hán: A-la-hán thính văn, A-la-hán Độc giác và A-la-hán Chánh đẳng giác).

*- Parama + căn i = paramī.

Căn **I** nghĩa là "rèn luyện" hoặc "diễn tiến, tồn tại"³

- *Rèn luyện (những pháp) cao quý, gọi là Ba-la-mật.* Hay:

- *(Những pháp) cao quý đang diễn tiến, gọi là Ba-la-mật.*

b- Theo nghĩa của tiếp đầu ngữ *Para*.

Tiếp đầu ngữ *para* có nghĩa là: "cái khác", "vật khác".

*- Para + căn *mava* = pāramī.

Căn *mava* nghĩa là "thắt chặt, kết lại".

- *Kết chặt những pháp (cao quý) vào với nhau, gọi là Ba-la-mật.*

Vị Bồ tát khi thực hành những pháp thiện, Ngài luôn khâu kết những pháp ấy với nhau được vững chắc không cho bị hư hỏng, như những cánh hoa được khâu kết vào, làm thành vòng hoa, không bị rơi rụng lá tả.

³ Đại Đức Giác Giới - Tầm nguyên ngữ căn Pāli.

Đồng thời, ngay chính thiện pháp đang thực hành, vị Bồ tát cũng khéo léo (yoniso) thu hút những pháp phụ thuộc vào để "thắt chặt" lại thành khối.

Như khi Ngài hành pháp bố thí, chủ yếu là *vô tham* (alobha), nhưng có nhiều pháp tùy thuộc vào pháp này như: đức tin, giới hạnh, tâm từ, tâm bi... Các pháp tùy thuộc (anudhamma) ấy được vị Bồ tát khéo léo "thu hút" vào, trở thành "khối thiện pháp bố thí".

*- Para + ngữ căn *mu* = *parama*.

Ngữ căn **mu** có hai nghĩa: "nhốt lại" và "xác quyết".

Vị Bồ tát "*nhốt lại*" các pháp đối nghịch với thiện pháp, nên Ngài là bậc cao quý.

Vị Bồ Tát "*xác quyết*" đây là thiện, đây là bất thiện. Đối với những pháp thiện, Ngài không hề bỏ qua, ***quyết định thực hiện***. Đối với những pháp bất thiện, Ngài "*quyết định xa lánh*, loại trừ. Do vậy, Ngài là bậc cao quý (parama).

Vì có tính quyết định đối với thiện pháp nên khi thực hành, Bồ tát luôn có tâm trạng hoan hỷ thỏa thích, Ngài không hề lui bước hay có tâm co rút, luôn cố gắng vượt qua những trở ngại để đạt mục đích "thành tựu thiện pháp", đồng thời khi thực hành pháp Bồ tát luôn cố hoàn thiện, không cho pháp ấy có khuyết điểm.

Chính nhờ sự "xác quyết" này, vị Bồ tát có khả năng hoán chuyển thực tại, từ môi trường không thuận lợi, Ngài nỗ lực *tìm phương án thích hợp để thực hiện thiện pháp*, hoặc không bỏ qua cơ hội để gây dựng phước lành, trí được vận dụng như thế gọi là "trí thiện xảo trong phương tiện (upāyakosalla ñāṇa).

Như Bồ tát Mahā Janaka tuy bơi trên biển bảy ngày, nhưng khi nhìn thấy trăng tròn, biết là ngày Uposatha (Bố tát), Ngài dùng nước biển súc miệng rồi nguyện thọ trì giới (uposatha). Vị thiên nữ hộ trì Ngài, đưa Ngài vào đất liền, đến kinh đô xứ Mithilā ở trong vườn Ngự uyển, sau đó Ngài được làm vua xứ này.

Một ngày nọ, Ngài du ngoạn trong vườn Ngự uyển, trong vườn có hai cây xoài: một cây có trái chín tốt tươi, một cây thì không. Đức vua bảo hái xoài chín cho Ngài dùng, quan giữ vườn Ngự uyển làm theo lời phán truyền của Đức vua.

Khi Đức vua dùng xoài xong tiếp tục du ngoạn, Thái tử cùng các quan đại thần cũng muốn nếm hương vị xoài nên tranh nhau bẻ xoài để ăn.

Khi trở về, ngang qua cây xoài ban sáng, Đức vua thấy cây xoài trở nên xơ xác, còn cây xoài không trái vẫn sum suê tươi tốt.

Hỏi ra mới biết rõ nguyên nhân, Đức vua cảm thán rằng:

"Ôi ! Sự nghiệp đế vương của ta chẳng khác chi cây xoài có trái kia, biết bao nhiêu người chực chờ, sẵn sàng giết ta để chiếm ngai vàng. Ta nên xuất gia tìm giải thoát, tránh kẻ thù mưu ám hại, ta hãy giống như cây xoài không trái kia vậy".

Và Đức vua quyết định xuất gia với sự thỏa thích rằng:

"Aho sukhaṃ paramaṃ sukkaṃ.

Ôi! an lạc, thật là an lạc cao thượng".

Đức vua mặc cho Hoàng hậu Sivalī tìm mọi cách lôi kéo Ngài trở về vương quyền, Ngài vẫn cương quyết lìa bỏ cung vàng để sống đời sống xuất gia⁴.

Đây là minh họa "ý nghĩa sự xác quyết" của Bồ tát, đồng thời nói lên "sự hoán chuyển thực tại cho phù hợp với thiện pháp" .

Bồ tát cũng có lúc sanh làm chúa cướp, nhưng Ngài vẫn người có trí.⁵

c- Theo từ ngữ *Param*.

*- Param + căn majja = Pāramī

Param nghĩa là "qua khỏi", "xa hơn nữa", "bờ kia". Căn majja là "làm cho sạch sẽ".

- *Ba-la-mật là pháp quét sạch những ô nhiễm để đi đến bờ kia. Hay:*

- *Vị không còn những ô nhiễm sau khi quét sạch chúng bằng những pháp nào, pháp ấy gọi là Ba-la-mật.*

Nói cách khác, những pháp gọi là Ba-la-mật là những pháp vượt qua tham, sân, si.

Ngữ căn **majja** còn có nghĩa là "đi".

"Đi đến bờ kia hay pháp đưa đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật".

*- Param + ngữ căn maja (trong sạch) = pāramī .

⁴ Đại trưởng lão Hộ Tông (soạn)- Thập Độ - Bồ Tát Mahā Javaka

⁵ J.A- Phẩm ba kệ, tiền thân Satapatta (Bốn sanh số 279)

- Pháp nào khi thực hành càng làm cho tâm trong sạch hơn trước, pháp ấy gọi là Ba-la-mật.

d- Từ tiếp đầu ngữ *Parā*.

*- Parā + căn *mī* = pāramī .

Tiếp đầu ngữ *parā* là trái ngược, căn *mī* là "nghiền nát", "thả rơi".

- Nghiền nát những pháp ác xấu, gọi là Ba-la-mật. Hay:

- Pháp nào có khả năng chiến thắng những pháp ác xấu, pháp ấy là Ba-la-mật.

- Thực hành những pháp "thả rơi (buông bỏ)" những cấu uế ở trong tâm, gọi là thực hành pháp Ba-la-mật.

*- Parā + ngữ căn *maja* (trong sạch) = pāramī .

"Đưa đến bờ trong sạch, gọi là Ba-la-mật".

Bờ bên này ô nhiễm (chỉ cho tam giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới), bờ kia trong sạch chính là Níp Bàn. Như kệ ngôn:

Appakā te manussesu.

Yejanā pāragāmino

Athāyaṃ itarā pajā.

Tīramevānudhāvati.

"Ít người giữa nhân loại

Đến được bờ bên kia.

Còn số người còn lại,

Xuôi ngược chạy bờ này"

Và:

Ye ca kho sammadakkhāte

Dhamme dhammānuvattino

Tejanā pāramessanti.

Maccudheyam. suduttaram.

"Những ai hành trì pháp

Theo chánh pháp khéo dạy

Sẽ đến bờ bên kia.

Vượt ma lực khó thoát."⁶

⁶ Dhp, câu số 85- 86. HT. Thích Minh Châu dịch.

*- Parā + căn mana (buộc vào, thắt chặt) = pāramī.

-Buộc danh sắc dính vào con đường đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật".

Tức là khi thực hành những pháp thiện qua thân, ngữ, ý, vị Bồ tát luôn hướng về sự trong sạch hoàn hảo.

Nói cách khác, mọi thiện nghiệp được thực hiện từ thân, ngữ, ý của vị Bồ tát luôn hướng đến Níp-bàn (bờ kia).

e-Tiếp đầu ngữ pāra.

*- Pāra + căn mu = pāramī.

Pāra nghĩa là "bờ bên kia", căn *mu* là "xác quyết".

Vị Bồ tát xác định: "bờ bên này là đau khổ vì chịu nhiều sinh diệt, bờ bên kia là an tịnh, không còn đau khổ, sầu muộn".

*- Pāra + ngữ căn mi (nghiền nát) = pāramī.

Vị Bồ tát đến bờ kia, khi Ngài đã nghiền nát mọi kẻ thù làm ô nhiễm danh sắc, kéo danh sắc vào vòng khổ lụy luân hồi.

2- Ý nghĩa.

Pāli có giải thích:

a- Paramānaṃ ayam paramatthe = pāramī:

*Con đường đi đến lợi ích **cao thượng**, gọi là Ba la mật".*

Có ba sự lợi ích là:

- Lợi ích hiện tại (ditṭhadhammikattha).
- Lợi ích vị lai (samparāyikattha).
- Lợi ích cao thượng (paramattha) là Níp Bàn.

Cũng có thể hiểu vị Bồ tát thực hiện những pháp tốt đẹp nhằm mục đích:

- Thực hành mang lại lợi ích cho chúng sinh (lokattha cariyā) (chữ loka: thế gian, nên hiểu là chúng sinh).
- Thực hành mang lại lợi ích cho thân quyến (ñātattha cariyā).
- Thực hành mang lại sự giác ngộ cho chính mình (buddhattha cariyā).

b- Paramānaṃ kammaṃ = Pāramī.

Thực hành (theo cách) cao quý, gọi là Ba la mật".

Thế nào là cách thực hành cao quý?

Lẽ thường, vị Bồ tát khi thực hành những pháp dẫn đến bờ kia (Níp-bàn), các Ngài xem đó là phận sự của mình không chờ đợi được nhắc bảo, cách thực hành như thế gọi là "cao quý".

Khi thực hành tâm Bồ tát đặt trong sự tự nguyện, không do sự cưỡng bách nào. Nếu có chẳng, chính "già, bệnh, chết" là những hiểm họa cưỡng bách Ngài, Bồ tát thấy được hiểm họa ấy, nên tâm Ngài muốn thoát khỏi chúng, thoát ra hiểm họa của pháp hữu vi (saṅkhāradhamma).

Thực hành như thế gọi là thực hành (theo cách) cao quý.

c- Paramissa bhāvo pāramitā = pāramī.

"Có sự hòa nhập với pháp đưa đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật."

Hay:

Paramissa kammaṃ pāramitā = pāramī.

"Làm cho những pháp hòa nhập (cùng) đến bờ kia, gọi là Ba-la-mật".

Chữ missa nghĩa là "dính lú", "trộn lẫn".

Vị Bồ tát khi thực hành những thiện pháp luôn có sự suy xét, tức là có liên kết với trí tuệ, *paramissa* (hợp với pháp khác) ám chỉ cho trí tuệ.

Chính do ý nghĩa này nên những việc làm ấy được gọi là thực hành pháp cao quý (Ba-la-mật).

Chúng ta có thể tóm kết như sau:

"Pháp mang lại lợi ích cho người lẫn mình, gọi là Ba-la-mật".

"Những pháp được thực hiện, với mục đích thoát ra khỏi luân hồi, pháp ấy là Ba-la-mật (pāramī).

"Pháp được thực hành với tâm hoan hỷ, có sự suy xét thấu đáo rõ ràng và quyết định cao. Đồng thời có sự khéo léo phối hợp với những thiện pháp khác, gọi là bala mật (pāramī).

"Người có quyết tâm thực hiện những pháp Ba-la-mật, người ấy được gọi là Bồ tát".

Trong Phụ Sớ giải (anudīpanī) của bộ Jinalaṅkāra có giải:

"Pāraṃ nibbānaṃ ayanti gacchanti etāhiti pāramiyo, nibbāna sādhaḥā hi dānacetanādayo dhammo pāramīti vuccati".

"Có ý buông bỏ (dānacetanādayo) hình thành con đường đến Níp-bàn, thoát khỏi bờ này. Con đường ấy gọi là Ba-la-mật (pāramī)".

Trong Sớ giải bộ Hạnh Tạng cũng ghi:

"Taṅhāmāna ditthīhi anūpahatā karuṇ'upāya kosalla pariggahita dānādayo guṇā pāramiyo".

"Đầy đủ (pariggahita) tâm bi mẫn (karuṇā) và trí thiện xảo (upāyakosalla ñāṇa) để buông bỏ ái, mạn, kiến cùng những (phiền não) tùy từng, gọi là pāramī (Ba-la-mật)".

Cách giải thích này có liên quan đặc biệt đến Ba-la-mật của bậc Chánh đẳng giác (Sambuddha).

Trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla ñāṇa), là trí tuệ khéo léo trong lúc tạo thiện pháp, khiến những pháp này trở thành nền tảng và trợ duyên cho sự chứng đắc Phật trí.

Người có nguyện vọng thành tựu quả vị Chánh đẳng giác, Độc giác, hay A-la-hán, khi thực hành những thiện sự như bố thí, trì giới... luôn có mục đích duy nhất là chứng đắc Phật trí (sabbaññutaññāṇa), Độc giác trí hay A-la-hán trí.

Tất cả những thiện sự ấy chỉ có mục đích duy nhất "trợ giúp cho ước nguyện mau thành đạt". Gọi là *"trí thiện xảo trong phương tiện"*.

3- Đặc điểm chung của pháp Ba-la-mật (pāramittā).

Muốn hiểu rõ các pháp Ba-la-mật cần phải hiểu qua bốn điểm: trạng thái (lakkhaṇa), phạm sự (rasa), sự hiện khởi hay sự thành tựu (paccupaṭṭhāna) và nhân cần thiết (padaṭṭhāna).

Sớ giải bộ Hạnh tạng (Cariya piṭaka- atthakathā) có một chương riêng nói về trạng thái, phạm sự, sự hiện khởi và nguyên nhân cần thiết của các pháp Ba-la-mật.

Điểm chung của 10 pháp Ba-la-mật là:

- Trạng thái (lakkhaṇa): Mang lợi ích đến người khác.
- Phạm sự (rasa): Có sự kiên định vững chắc.
- Thành tựu (paccupaṭṭhāna): Tâm hướng đến lợi ích cao nhất.
- Nhân cần thiết (padaṭṭhāna): Lòng bi mẫn (karuṇā) và trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla ñāṇa).

Giải:

Về trạng thái (lakkhaṇa).

Có hai loại trạng thái (tướng trạng):

- *Trạng thái chung* hay trạng thái phổ thông (*samañña sabhāva*):

Là trạng thái mà các pháp đều có. Như năm giới có đặc tính chung: "đem cho sự không sợ hãi, đem cho sự không hận thù, đem cho sự không tổn hại"⁷.

- *Trạng thái riêng* (*visesa sabhāva*):

Chỉ cho nét đặc trưng riêng mà pháp khác không có. Như đất có trạng thái cứng hay mềm, lửa không có trạng thái này, lửa chỉ có trạng thái nóng hay lạnh, ngược lại trạng thái nóng hay lạnh không có đối với đất.

Trạng thái của pháp Ba-la-mật là "trạng thái riêng" không phải là trạng thái chung của các pháp thiện.

Tuy pháp Ba-la-mật cũng là pháp thiện, nhưng pháp thiện có khi là pháp Ba-la-mật, có khi không phải là pháp Ba-la-mật.

Như khi bố thí tâm mong hưởng lại tài sản cõi người, cõi trời... đó là pháp thiện. Chỉ khi nào hướng đến thành tựu giải thoát khỏi luân hồi, đó là pháp bố thí Ba-la-mật.

Trạng thái chung của pháp Ba-la-mật là: *Khi thực hiện việc lành nào đó, tâm luôn hướng về lợi ích người khác.*

Đó là một trong những phương thức có tính lìa bỏ "ái ngã" (*atta tañhā*).

"*Không ai thương mình bằng chính mình*", nhưng trong thời điểm ấy, sự nắm giữ "cái ta" được buông bỏ. Và có buông bỏ "cái ta" mới "đến bờ kia".

Vị Bồ tát khi thực hành pháp bố thí Ba-la-mật chẳng hạn, Ngài thường suy nghĩ "người này nhận được tài sản này, sẽ có lợi ích như vậy, như vậy..."

Hay khi trì giới sẽ nghĩ "Giới không sát sanh được hành trì, sẽ mang lợi ích đến chúng sanh khác như : chúng sanh khác sẽ không bị tổn hại, không có lo sợ..."

Hoặc khi thực hành trí tuệ Ba-la-mật thì suy nghĩ "khi (học hay hành) thông suốt các pháp tốt đẹp, ta sẽ giảng dạy cho mọi người cùng biết để học tập hay thực hành"

Về phận sự (rasa).

Có hai loại phận sự:

⁷ A.iv, 245.

- Phận sự phải được thực hiện (kiccarasa): *Là việc cần phải làm.*
- Phận sự làm thành tựu (sampattirasa): *Là việc đang làm, cần phải hoàn tất.*

Như phước (puñña) có phận sự tẩy sạch tội lỗi, đó là *phận sự cần phải làm.*

Sau khi vô hiệu hóa tội lỗi, phước "tạo ra những lợi ích", là *"phận sự làm thành tựu"*.

Hoặc ví dụ như: Căn nhà dơ bẩn, "cần phải quét dọn cho sạch", là phận sự phải làm. Trong khi quét dọn, "phải quét dọn cẩn thận", là phận sự làm thành tựu (sạch sẽ).

Như vậy, các pháp Ba-la-mật có hai phận sự:

- Phận sự cần phải làm: *"giúp đỡ người khác"*.
- Phận sự làm thành tựu: *"có được sự kiên định vững chắc"*.

Giúp đỡ người khác là việc làm thiết thực nhất của vị Bồ tát. Khi có người đến yêu cầu cho dù đó là kẻ thù, Ngài vẫn sẵn sàng giúp đỡ.

Thật ra, giúp đỡ "người thân" là việc làm rất dễ dàng, giúp đỡ người "xa lạ", khả dĩ vẫn làm được, như những người làm việc từ thiện xã hội....

Nhưng "kẻ thù" đến nhờ giúp đỡ mà vẫn sẵn sàng, quả thật là điều cao thượng và có lòng vị tha rất lớn.

Chính pháp Ba-la-mật đã mở rộng tâm của vị Bồ tát, giúp cho vị ấy thực hiện được việc này. Đó chính là phận sự cần làm của pháp Ba-la-mật, và đỉnh cao của phận sự này là *"giúp đỡ đến kẻ thù"*.

Thế nào là "kiên định vững chắc"?

Một người thực hiện pháp giữ giới "không nói dối" chẳng hạn, khi thì chân thật lúc lại "tráo trở" để che dấu, hay khi hành thiền tịnh, ban đầu thì tinh cần sau đó lại buông xuôi, người này không có *"kiên định vững chắc"*.

Bồ tát khi làm đạo sĩ Khantivādi tuyên bố "thuyết giảng về sự nhẫn nại", cho dù bị vua ác đánh đập, chặt tay, chặt chân Ngài, Ngài vẫn không thay đổi lời tuyên bố. Đó là *"kiên định vững chắc"*.

Như Phật ngôn dạy:

*"Yathindakkhīlo paṭhavim sīto siyā.
Catubbhi vātebhi asampalampiyo.*

Như cây cột trụ đá
Khéo y tựa (sito) lòng đất.
Dầu có gió bốn phương.
Cũng không thể giao động".⁸

"**Kiên định vững chắc**" còn nêu lên ý nghĩa "thường xuyên hành trì", hay "kiên trì thực hành, không hề lơ đãng bỏ phế".

Sự kiên trì thực hành Tứ niệm xứ là điển hình cho *phận sự làm thành tựu* của Ba-la-mật.

Nói cách khác, Bồ tát khi thực hiện pháp thiện nào đó, Ngài luôn thực hiện mỗi khi có cơ hội.

Như khi Bồ tát rao truyền "ai xin gì ta sẽ cho", nếu có ai xin sinh mạng, Ngài vẫn cho mà không hề lui bước. Đây là ý nghĩa "*kiên định vững chắc*".

Về thành tựu (paccupaṭṭhāna).

Có hai loại thành tựu: Thành tựu từ kết quả của phận sự (phala paccupaṭṭhāna) và "*hiện khởi riêng*".

Chữ paccupaṭṭhāna (thành tựu) được phân tích thành:

Paccupaṭṭhāna = pati + upa + căn ṭhā.

Tiếp đầu ngữ *pati* nghĩa là riêng rẽ, *upa* là gần, căn *ṭhā* là "đứng yên" ⁹.

Vì "có cái *riêng biệt* đứng yên bên cạnh (thành tựu từ phận sự)", nên paccupaṭṭhāna còn có nghĩa "*hiện khởi riêng*".

Như lửa có phận sự "làm chín" sắc pháp, "già" là thành tựu từ kết quả của phận sự lửa.

Ngoài ra, lửa còn làm cho sắc pháp trở nên "mềm mại dễ uốn nắn", như sắt nhờ lửa làm cho mềm, giúp người thợ rèn tạo ra những vật dụng hữu dụng như búa, rìu... Đây là "*hiện khởi riêng*".

Hay ví như viên ngọc bị bụi bám, một người lau sạch bụi khiến viên ngọc có hai thành tựu:

- Sạch bụi (là thành tựu từ phận sự) và
- Bóng sáng (là hiện khởi riêng).

Các pháp Ba-la-mật có hai loại thành tựu:

- Thành tựu từ phận sự: *là nâng đỡ thiện pháp.*

⁸ Sn. (Ratanasutta) Kinh Châu báu. HT. Thích Minh Châu dịch.

⁹ Đại Đức Giác Giới - Tầm nguyên ngữ căn.

- Hiện khởi riêng: "*Tâm hướng đến lợi ích cao nhất*" (ám chỉ tâm hướng đến Níp-bàn).

"*Nâng đỡ thiện pháp*" là giúp cho những thiện pháp đã tạo ra ngày càng vững mạnh.

Lẽ thường, một việc gì thường lập đi lập lại, về sau thực hành việc ấy càng nhanh chóng, hay như kho thóc, kho đậu... mỗi ngày cứ tăng thêm lượng thóc, đậu... thì kho chóng đầy.

Cũng vậy, nhờ kiên trì thực hiện các thiện pháp, nên các thiện pháp mỗi ngày càng nhiều hơn, càng vững mạnh hơn và đây là "thành tựu từ phận sự".

"*Tâm hướng đến lợi ích cao nhất*":

Hướng tâm đến lợi ích tha nhân với tấm lòng vị tha cao tột, hẳn nhiên Bồ tát suy gẫm đến những lợi ích cao nhất của pháp thiện đang thực hành.

Khi suy tư về một điều nào đó, trong tâm Bồ tát sẽ **hiện khởi riêng** một đối tượng để xem xét, thuật ngữ Phật học gọi là cảnh pháp (dhammārammaṇa).

Suy tư đến cảnh pháp là suy tư đến trạng thái, phận sự, kết quả và nguyên nhân của vấn đề đang suy gẫm.

Như khi suy xét "**phước là gì?**", trong tâm sẽ hiện khởi: đặc tính của phước là "trong sạch", phận sự của phước là "vô hiệu hóa tội lỗi", thành tựu của phước là "sản sinh ra những lợi ích đáng hài lòng", nguyên nhân cần thiết giúp cho phước sinh lên là "tâm gắn với pháp thiện".

Nhờ suy gẫm Bồ tát thấy rằng: Có hai loại lợi ích: Lợi ích dẫn đến ô nhiễm tâm và lợi ích không dẫn đến ô nhiễm tâm.

Lợi ích dẫn đến ô nhiễm tâm là khi nghĩ đến mình (atta), lợi ích không ô nhiễm là "khi nghĩ đến tha nhân với tâm vô vị lợi".

Chính nhờ suy gẫm thấy được "lợi ích không ô nhiễm", đã nâng đỡ tâm Bồ tát tiếp cận với loại lợi ích này.

Và dĩ nhiên Ngài chọn lấy lợi ích không ô nhiễm, là "lợi ích cao nhất".

Lại nữa, lợi ích không ô nhiễm sẽ dẫn đến Níp-bàn.

Đức Phật có dạy:

"*Añña hi lābhūpanisā.*

Añña nibbānagāminī

*Bhikkhu Buddhassa sāvako.
Sakkāraṃ nābhinandeyya.
Vivekaṃ anubrūhaye.*

*"Khác thay, duyên thế lợi.
Khác thay, đường Níp-bàn.
Tỳ khuru, đệ tử Phật
Hãy như vậy thẳng trí.
Chớ ưa thích cung kính.
Hãy tu hạnh viễn ly."¹⁰*

Một người tạo phước, nhưng tâm không hướng đến Níp-bàn, không hướng đến sự "giải thoát sanh, già, bệnh, chết". Phước ấy không gọi là phước Ba-la-mật, vì loại phước này không nâng tâm đến lợi ích cao nhất.

"Này các tỳ khuru, nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi các người như sau: "Chư hiền, có phải Sa môn Gotama sống phạm hạnh để được sanh lên cõi trời". Này các tỳ khuru, được hỏi như vậy, các người có bực phiền (aṭṭiyeyyātha), tủi nhục (barāyeyyātha), chán ngấy (jiguccheyyātha) hay không?"

- Thưa có, bạch Thế Tôn."...¹¹

Về nguyên nhân gần (padaṭṭhāna).

Nguyên nhân gần là nguyên nhân tác động mạnh nhất cho pháp ấy khởi sanh, như "tác ý khéo (yoniso manasikāra) là yếu tố trực tiếp và mạnh nhất để tâm thiện sanh lên".

Nguyên nhân gần của pháp Ba-la-mật là: "có tâm đại bi (mahākaruṇā) và trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla ñāṇa)".

"Tâm bi mẫn (karuṇā- lòng trắc ẩn)" là nền tảng trước tiên cho pháp Ba-la-mật khởi lên, vì rằng: Không có tâm bi (karuṇā) thì trạng thái "hướng đến lợi ích cho người khác" không thể có, không có trạng thái (tướng trạng) đồng nghĩa pháp Ba-la-mật không hình thành, có chăng chỉ là pháp thiện.

"Trí thiện xảo trong phương tiện" cũng là nguyên nhân cần thiết để pháp Ba-la-mật sinh khởi.

Vì rằng: người không có trí thiện xảo trong phương tiện, khi tạo việc phước sẽ nghĩ đến những lợi ích của phước báu, để rồi đắm nhiễm trong an lạc thế gian, không thể chuyển phước ấy trở thành pháp Ba-la-mật.

¹⁰ Dhp - kệ ngôn số 75 – HT. Thích Minh Châu dịch.

¹¹ A.i, 115.

Thiện xảo (hay thông thạo) (kosalla) có ba là:

- Thông thạo trong tấn hóa (āyakosalla).
- Thông thạo trong sự suy thoái, tai hại (apāyakosalla).
- Thông thạo trong phương tiện (upāya kosalla).

Chính trí thiện xảo này thông hiểu phương án tiến hóa cùng phương án thối hóa và sẽ chọn lấy phương án tối ưu nhất, để có lợi ích cao nhất.

Đối với việc có hại (vì một lý do khách quan hay vì lợi ích chung phải làm, như Đức vua phải phạt kẻ phạm luật nước...), trí này sẽ chọn cách ít tổn hại nhất. Đối với việc tốt, trí này sẽ chọn điều lợi ích lớn nhất.

Trí thiện xảo trong phương tiện là như thế.

---o0o---

Đến Bờ Kia.

PĀRAMITĀ hay PĀRAMĪ (tiếp theo)

Các pháp Ba-la-mật

Pāli có trích dẫn kệ ngôn đề cập đến 10 pháp Ba-la-mật như sau:

Dānaṃ sīlaṅ ca nekkhammam.

Paññā vīriyena pañcamam.

Khantī saccam'adhiṭṭhānaṃ.

Mett'upekkhā ti te dasa.

"Thí, giới và xuất gia.

Tuệ, cần đủ cả năm.

Nhẫn, chân thật, quyết định.

Từ, xả hợp thành mười".

Mỗi pháp Ba la mật có ba bậc là:

- Ba-la-mật bờ kia (pāramī).
- Ba-la-mật bờ trên (upapāramī).
- Ba-la-mật bờ cao tột (paramatthapāramī).

Như vậy có tất cả là 30 pháp Ba-la-mật.

Đơn cử một vài ví dụ về ba loại pāramī như sau:

Về bố thí (dāna):

- Hy sinh những vật ngoài thân để cho đến người khác, là bố thí đến bờ kia (dāna pāramī).

- Hy sinh tứ chi, chi thể lớn nhỏ để cho đến người khác, là bố thí đến bờ trên (dāna upapāramī).

- Hy sinh mạng sống để đem lại an vui cho người khác là bố thí đến bờ cao tốt (dāna paramatthapāramī).

Về trì giới (sīla):

- Hy sinh tài sản, vật ngoài thân để bảo vệ giới, là giữ giới đến bờ kia (sīla pāramī).

- Hy sinh chi thể để bảo vệ giới, là giữ giới đến bờ trên (sīla upapāramī).

- Hy sinh mạng sống để giữ giới, là giữ giới đến bờ cao tốt (sīla paramattha pāramī).

Về xuất gia (nekkhamma):

- Hy sinh tài sản vật dụng để được xuất gia, là xuất gia đến bờ kia (nekkhamma pāramī).

- Hy sinh chi thể để được xuất gia, là xuất gia đến bờ trên (nekkhamma upapāramī).

- Hy sinh mạng sống để được xuất gia, là xuất gia đến bờ cao tốt (nekkhamma paramattha pāramī).

Tương tự như thế đối với các pháp bala mật còn lại (phần sau sẽ nêu chi tiết hơn).

1. Sự khác nhau giữa ba loại Ba-la-mật.

Các Ba-la-mật có sự khác nhau là do khi thực hành gặp chướng ngại, có ba loại chướng ngại quan trọng cho vị Bồ tát khi thực hành pháp, đó là:

- Chướng ngại ngoài thân.
- Chướng ngại nơi thân.
- Chướng ngại là mạng sống.

Chính những chướng ngại này tạo thành Ba-la-mật bậc thấp, bậc trung và bậc cao nhất.

Tuy nhiên, cả ba bậc Ba-la-mật đều đưa đến bờ an toàn tuyệt đối: "chấm dứt sinh tử luân hồi".

Để hoàn thành con đường đến bờ kia, cơ bản cần phải vượt qua chướng ngại ngoài thân.

Vị Bồ tát không thể vượt qua chướng ngại cơ bản thì pháp thiện ấy không thể trở thành pháp Ba-la-mật, chỉ là loại pháp thiện thường tình trong thế gian không có khả năng đưa đến giác ngộ.

Vị đang vượt qua chướng ngại cơ bản, cố gắng hoàn thành 10 pháp Ba-la-mật, để chứng đắc quả vị A la-hán, vị ấy được gọi là Bồ tát Thịnh văn giác.

Vị đang cố gắng vượt qua chướng ngại nơi thân, để chứng đắc quả vị Độc giác (Pacceka-buddha), vị ấy được gọi là Bồ tát Độc giác.

Vị đang cố gắng vượt qua mọi chướng ngại từ cơ bản đến cao tột (mạng sống), để chứng đắc quả vị Chánh đẳng giác (Sammā sambuddha), vị ấy được gọi là Bồ tát Chánh đẳng giác.

Nói cách khác:

- Bồ tát Thịnh văn thực hành 10 pháp Ba-la-mật, chỉ vượt qua được chướng ngại cơ bản.
- Bồ tát Độc giác cũng thực hành 10 pháp Ba-la-mật, nhưng vượt qua 2 chướng ngại (cơ bản và nơi thân) thành 20 pháp Ba-la-mật.
- Bồ tát Chánh giác vượt cả ba loại chướng ngại, thành 30 pháp Ba-la-mật.

2. Ba chướng ngại.

a- Chướng ngại là vật ngoại thân:

Là những gì ở bên ngoài thân như vàng ngọc, châu báu... cùng những thành viên trong gia đình như vợ, con, thân, tộc, tôi tớ...

Chướng ngại này xuất phát từ "yêu thích cái của tôi" như: thích thú lợi đắc, danh tiếng, cung kính, ái luyến vợ con ...

Vị có tâm dũng mãnh dám khước từ lợi đắc, danh vọng, sự ái luyến vợ con ... Vị ấy đang thực hiện pháp Ba-la-mật bậc thấp.

Có câu hỏi rằng: "Bồ tát bố thí vợ, con có phải là kẻ vô tình không?".

Đáp rằng: Không, vì trạng thái (lakkhaṇa) của Ba-la-mật là "*hướng đến lợi ích người khác*" nên Ngài quán xét theo trí thiện xảo, thấy rằng: "nữ nhân hay hài tử này sẽ được an vui khi đến nơi mới". Và Bồ tát có tâm hoan hỷ "cho ngay".

Nếu như gặp phải kẻ xấu, với trí thiện xảo trong phương tiện, Ngài sẽ tạo điều kiện để nữ nhân hay hài tử được an vui.

Câu chuyện Bồ tát Vessantara là điển hình.

Khi Bà-la-môn hung ác Jūjaka xin Ngài hai hài tử Jālī (trai) và Kaṇhā (gái). Sau khi cho hai trẻ, Ngài nêu lên giá "chuyện lại tự do" cho Jālī và Kaṇhā rất cao, vì Ngài biết lão Bà-la-môn này là kẻ tham lam, nghe vậy sẽ mang hai trẻ đến Hoàng cung của đức vua (cha của Ngài) và 2 trẻ sẽ được đoàn tụ với vua nội. Đời sống ở Hoàng cung dĩ nhiên tốt hơn ở rừng Tuyết lãnh rồi.¹²

Lại nữa, tâm nguyện của Bồ tát luôn mong cầu Phật trí, Ngài không hề từ khước mất mát để đạt được quả vị giải thoát.

Với trí tuệ suy xét rõ ràng, tâm Ngài dứt bỏ mọi ái luyến thế gian hướng đến cứu cánh giải thoát.

Ngài Buddhaghosa trong Thanh Tịnh Đạo có giải về sáu cơ tánh (carita) chúng sanh: người có tánh trí và tánh sân giống nhau ở điểm "vô tình", nhưng sân thì "buộc tội chúng sanh", trí buộc tội các hành (saṅkhāra).

Do vậy, khi Bồ tát suy quán, thấy các hành mang lại đau khổ nên cố tâm dứt bỏ. Nói cách khác, khi ấy Ngài nhìn vợ, con như một pháp hành trôi buộc, không như thường nhân nhìn thấy là một chúng sanh.

b- *Chướng ngại là vật trong thân.*

Đây là sự tổn hại về thân thể, trước sự mất mát những bộ phận như tay, chân... Vị đang thực hành pháp Ba-la-mật có thể bị thổi chuyển, lui sụt.

Như một người đang hành trì giữ giới Ba-la-mật, nhưng do thấy có sự tổn hại đến cơ thể nên nói dối, làm chứng gian...Hoặc sát hại sinh vật khác để bảo vệ thân thể....

c- *Chướng ngại là mạng sống.*

Lẽ thường, chúng phàm nhân luôn "muốn sống sợ chết". Chính vì thế, mạng sống là một chướng ngại lớn nhất, vượt qua chướng ngại này phải là người có dũng lực và lòng vị tha cao độ.

Tuy nhiên, đôi khi Bồ tát Thinh văn vẫn vượt qua chướng ngại lớn nhất này, nhưng chỉ là những trường hợp cá biệt đối với người thân. Còn Bồ tát Chánh giác thì bất kỳ đối tượng nào.

Câu chuyện con nai vàng (suvanṇamāga)¹³ sau đây là minh chứng cho sự vượt qua chướng ngại sau cùng của Bồ tát Thinh văn.

¹² Thập độ, Đại trường lão Hộ Tông dịch, truyện Đức vua Vessantara.

¹³ J.A. Phạm năm kê, số 359.

Câu chuyện này liên quan đến vợ chồng một gia chủ đã chứng quả Dự lưu, sau đó cả hai đều xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật. Về sau cả hai vị đều chứng quả A-la-hán.

Thuở quá khứ, người chồng là nai chúa, có thân sắc màu vàng óng ánh, người vợ thuở ấy cũng là con nai cái xinh đẹp (vợ của nai chúa).

Một hôm, vì sơ ý nai chúa lọt vào bẫy của gã thợ săn, sau những cố gắng nhưng không thể thoát ra, nai chúa kêu lên từng hồi, bầy nai kinh hoàng chạy trốn.

Nai cái trong lúc chạy trốn không thấy nai chúa, suy nghĩ "hắn chồng ta đang có nỗi kinh hoàng".

Nai cái tìm thấy chồng đang bị mắc bẫy của gã thợ săn, liền đến bên cạnh nai chúa an ủi chồng và tình nguyện đổi mạng cho chồng được sống. Nai chúa nay là người chồng, nai cái nay là người vợ.

Như vậy, chúng ta thấy rằng: "Bồ tát Thịnh văn cũng có lúc hy sinh mạng sống", nhưng phần nhiều thì hai chướng ngại sau khó vượt qua.

3- Sự chứng ngộ của ba hạng Bồ tát.

Bất kỳ bậc Bồ tát nào Thịnh văn, Độc giác hay Toàn giác, khi hội đủ nhân duyên mới có thể chứng đắc quả vị theo ước nguyện.

Thế nào là hội đủ nhân duyên?

a) Bồ tát Thịnh văn:

Tuy tròn đủ 10 pháp bala mật, nhưng không gặp thời có Giáo pháp Đức Phật Chánh giác xuất hiện trên thế gian thì không thể chứng quả A-la-hán.

Vì rằng: Đạt đến giải thoát trọn vẹn sinh tử luân hồi, phải chứng đạt theo tuần tự từ Dự lưu đến A-la-hán.

Bậc Dự lưu phải nghe được Giáo pháp của Đấng Chánh đẳng giác mới chứng quả, nên các Ngài có tên gọi là Sotāpatti hay Sotapannā. Do đó, có những chướng duyên cho vị Thánh Dự lưu như sau:

Tuy gặp thời có Giáo pháp của Đức Chánh đẳng giác hiện khởi, nhưng không được nghe pháp của Ngài vì:

- Đang sanh vào khổ cảnh.

- Đang sanh vào cõi Vô sắc, như đạo sĩ Asita (Atưđà), hai vị thầy của Bồ tát là Uddaka, Ālāra.

- Được nghe Chánh pháp, nhưng vị ấy tự hủy hoại đạo quả của mình, như vua Ajātasattu (Axàthế) vì phạm tội giết cha là Bình Sa Vương nên không thể chứng quả Dự lưu ngay tại chính chỗ ngồi, khi nghe Phật giảng pháp¹⁴.

Hoặc như hai vợ chồng công tử trong thành Bārāṇasī có đại tài sản là một triệu sáu trăm ngàn đồng vàng (gia tài hai vợ chồng thừa hưởng), nhưng vì giao du với bạn bè xấu, uống rượu, phung phí tài sản trở thành nghèo khổ phải đi ăn xin.

Khi hai vợ chồng đi đến phước xá để xin tàn thực của chư Tăng, Đức Thế Tôn mỉm cười, Đức Ānanda bạch hỏi về nhân duyên nụ cười ấy, Đức Phật dạy:

- Nay Ānanda ! Hãy nhìn hai người ăn xin già yếu này. Nếu lúc thiếu niên, hai người này đừng phung phí tài sản, siêng năng làm việc sẽ trở thành đệ nhất Trưởng giả trong thành này, nếu xuất gia người chồng sẽ chứng quả A-la-hán, người vợ sẽ chứng quả A nahàm.

- Lúc trung niên đừng phung phí tài sản, siêng năng làm việc sẽ trở thành đệ nhị Trưởng giả trong thành này, nếu xuất gia người chồng sẽ chứng quả Anahàm, người vợ sẽ chứng quả Tưđàhàm.

- Lúc xế niên đừng phung phí tài sản, siêng năng làm việc sẽ trở thành đệ tam Trưởng giả trong thành này, nếu xuất gia người chồng sẽ chứng quả Tưđàhàm, người vợ sẽ chứng quả Dự lưu.

Nhưng nay (lão niên rồi) thì cả hai loại tài sản: tục sản và Thánh sản đều không còn¹⁵.

Tiếp theo Đức Phật dạy kệ ngôn:

*"Acaritvā brahmacariyaṃ
Aladdhā yobhana dhanam
Jiṇṇakoñcāva jhāyanti
khīṇamaccheva palhati."*

"Người không sống đời đạo hạnh thiêng liêng, người không thu thập tài sản lúc thiếu thời sẽ tàn tạ mỗi mòn như con cò già trong cái ao không cá".¹⁶

¹⁴ D.i, Kinh Sa môn quả (Samaññaphala sutta)

¹⁵ DhA. Kệ ngôn số 155-156. Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch.

¹⁶ Dhp. Đức Nārada soạn – Ông Phạm Kim Khánh dịch.

Từ câu chuyện này, cho chúng ta một bài học lý thú là: "giới uống rượu nguy hại hơn cả, vì nó có tác năng phá hoại trí".

Lại nữa, buổi thiếu thời không trui rèn trí tuệ khi trở về già, trí tuệ không thể phát huy như người vợ tuy không uống rượu, nhưng cũng không thể chứng đạo quả dù là quả Dự lưu.

Đó là nhân là duyên cho sự chứng đắc Thánh quả nhất là quả A-la-hán của vị Thinh Văn.

b) Bồ Tát Độc Giác:

Tuy tròn đủ 20 pháp Ba-la-mật nhưng gặp thời kỳ có Giáo pháp của Đức Chánh Đẳng giác, các Ngài cũng không chứng quả vị Độc giác.

Lại nữa, cũng như bậc Chánh giác, các Ngài chỉ chứng ngộ Đạo quả khi tuổi thọ bình quân của chúng sanh không dưới trăm, cũng không quá 100 ngàn tuổi.

Đồng thời, phải có sự tác động đến tâm yếm ly, khiến vị Bồ tát Độc giác quán xét khổ lụy thế gian, sinh khởi tuệ quán chứng đắc quả vị Độc Giác¹⁷.

c) Bồ tát Chánh giác.

Tuy tròn đủ 30 pháp độ, nhưng Bồ tát Chánh giác cũng phải chờ đợi hợp thời. Như trước khi giảng trần Ngài quán xét năm điều:

- Thời kỳ (kāla).
- Quốc độ (padesa).
- Châu (dīpa).
- Dòng (kula).
- Mẹ (mātā).

Pāli có dẫn như sau:

Kālaṃ pavesaṅca
Dīpaṅca kulaṃ
Mātaraṃeva ca ¹⁸.

Tức là Ngài quán xét:

- Thời kỳ (kāla).

¹⁷ Sở giải kinh Tê giác.

¹⁸ Budhv: Đại trưởng lão Giới Nghiêm dịch.

Là khi tuổi thọ bình quân của chúng sanh nằm trong khoảng 100 đến 100 ngàn năm, đó là thời kỳ thích hợp để Bồ tát Chánh giác giáng trần kiếp chót chứng đắc Phật quả.

Nếu như tuổi thọ chúng sanh dưới 100 tuổi, Ngài không giáng trần. Vì khi ấy do ác pháp tăng thịnh, thiện pháp giảm thiểu, đa số chúng sanh không đủ duyên lành chứng quả (nhất là quả A-la-hán tuệ phân tích).

Đồng thời, khi ấy chúng sanh hành đạo rất vất vả, chứng đắc đạo quả lại khó khăn, nên dễ sinh chán nản rồi từ bỏ pháp hành (dường như ngày nay phần lớn chúng sanh rơi vào điều này).

Còn như tuổi thọ chúng sanh trên 100 ngàn tuổi, khi ấy chúng sanh có sự dễ dãi (pamāda), lại không thấy rõ vô thường, khổ.

Do đó "không tinh cần hành pháp", không hành pháp dĩ nhiên không chứng đạt Đạo - quả.

Tâm nguyện của vị Bồ tát Chánh giác là tế độ chúng sanh, vào những thời điểm như thế, sự tế độ chúng sanh của Ngài không mang lại kết quả như ý muốn. Do vậy Ngài không giáng trần.

- *Quốc độ (padesa).*

Bồ tát quán xét quốc độ để giáng trần, quốc độ ấy phải là Trung quốc độ (majjhimapadesa), Ngài không giáng sinh ở vùng biên địa (pacantappadesa).

Vì rằng: Trung quốc độ là nơi tập hợp các nền minh triết cao, đó là nhân duyên khiến trí tuệ của Ngài có cơ hội tăng thịnh tột đỉnh.

Lại nữa, nơi Trung quốc độ có những vị Bồ tát Thịnh văn đại đệ tử đang tập trung về đó. Ví như vị Hoàng tử chuẩn bị đăng quang thì đã có các văn thần, võ tướng đang sẵn sàng phò tá.

Mặt khác, với nền minh triết cao đang có Trung quốc độ, khi Ngài xiển dương Giáo pháp, Giáo pháp này sẽ rực sáng huy hoàng hơn so với những nền minh triết thấp kém ở vùng biên địa.

- *Dòng (kula).*

Đức Bồ tát Chánh giác kiếp chót không hề sanh vào dòng thấp kém, Ngài sẽ giáng sanh vào dòng cao quý nhất trong thời đó.

Theo Chánh giác tông (Buddhavamsa) thì Bồ tát giáng sanh vào một trong hai dòng: Bà-la-môn hoặc Sát đế lý (khattiya – dòng vua).

Ở điểm này, có lẽ các Ngài Giáo thọ sư theo truyền thống của Ấn Độ cổ.

Có nên chăng, khi nói rằng "Bồ tát sẽ chọn dòng cao quý nhất đang hiện hành ở Trung quốc độ?".

Vì rằng: khi Đức Bồ tát trở thành bậc Chánh giác, thì chính dòng cao quý nhất trong thời kỳ ấy là duyên tạo đức tin cho đại chúng.

Các bậc trí có dòng dõi cao quý đi đến yết kiến (gặp) Ngài sẽ không e ngại bị chỉ trích là "hạ mình", tạo điều kiện cho những bậc hữu phước ấy chứng đạo quả.

Như trường hợp vua Bình Sa Vương (Bimbisāra), vua Ba-tư-nặc (Pasenadi) thấy Bồ tát cũng xuất thân từ dòng Sát-đế-ly như mình, nên vua Bình-sa-vương, vua Ba-tư-nặc hoan hỷ tiếp cận Đức Thế Tôn.

Giả như Bồ tát sanh vào dòng thấp kém, với tư tưởng ngã mạn chấp vào dòng dõi. Các dòng cao hơn sẽ khinh thường rồi phỉ báng Đức Phật thì "nghiệt ngã vô cùng", sẽ tự hủy hoại đạo quả thay vì nhận lãnh được. Đồng thời không chịu tìm đến Đức Phật để nghe giảng pháp.

Và điều này chúng ta thấy rõ trong Kinh tạng.

Vào thời Đức Phật, dòng Bà-la-môn so với dòng Sát-đế-ly, tuy kém nhưng chẳng là bao. Có những Bà-la-môn thông thái như Brahmāyu, Pokkharadī, Janussoni, Bāvarī ... nghe "Sa môn Gotama là vị Phật Chánh giác", các vị ấy không vội tin hẳn, chỉ khi nào thấy được 32 đại nhân tướng mới xác định: "đây là vị Chánh Đẳng giác", khi ấy mới chịu tìm đến Đức Phật hỏi pháp.

Niềm tự hào về dòng dõi thế gia của chúng sanh là thế, nên Đức Bồ tát phải giáng sinh vào dòng cao quý nhất thời đó.

- *Châu (dīpa)*.

Theo vũ trụ quan Phật giáo thì có bốn châu do Tứ Đại Vương trông nom¹⁹.

Ba châu: Đông thắng thần châu, Tây ngưu hóa châu và Bắc cư lưu châu (kurudīpa) thì không có nhiều thiện pháp lẫn ác pháp, đồng thời không có tâm dũng mãnh.

Riêng Nam thiện bộ châu (Jambūdīpa) có đủ ba đặc tính trên, người Nam thiện bộ châu có tâm dũng mãnh: "khi thiện thì cực thiện (phát tích những nhân vật phi thường), khi ác thì cực ác (phạm vào ngũ nghịch tội)".

¹⁹ A.i, 142

Do đó, Bồ tát sẽ giáng sinh vào Nam thiên bộ châu để "cải ác tùng thiện cho chúng sanh", "giúp chúng sanh tăng trưởng thiện pháp, chúng đắc đạo quả giải thoát".

Theo Sớ giải "chúng sanh và sanh thú"²⁰ thì người ở cõi Nam thiên bộ châu vượt xa Chư thiên cùng ba châu kia về tri thức, người Nam thiên bộ châu luôn tìm hiểu hai vấn đề lớn là Danh - sắc.

Mặc khác, so với Chư thiên cõi Đạo lợi (Tāvatisabdhūmi) và người ba châu kia, người Nam thiên bộ châu hơn hẳn về ba phương diện.

- Surabhāva: Tâm dũng mãnh, tức là đủ tâm lực thực hiện những điều to lớn quan trọng.

- Satimanta: Có chánh niệm vững mạnh.

- Brahma cariyavāsa: Có đời sống phạm hạnh.

Theo bản Sớ giải Sumaṅgalavilāsinī của Trường bộ kinh thì:

"Thiên nhân có nhiều an lạc, chúng sanh cõi địa ngục thì hoàn toàn đau khổ. Chỉ có cõi người nửa khổ nửa lạc nên mới có sự kiên trì tuệ niệm (thirā)".

Và đây cũng là lý do vì sao Chư Phật Độc giác, Phật Toàn giác thành đạo ở cõi người.

- Mẹ (mātā).

Đức Bồ tát xem xét đến người nữ mà Ngài thọ sanh vào.

Người nữ này phải là người có giới hạnh tối thắng (abhinihāra), đã tạo rất nhiều duyên lành trong quá khứ, đồng thời có ước nguyện "có con là Đức Bồ tát Chánh giác kiếp chót".

Theo Chánh giác tông (Buddhavaṃsa) thì nữ nhân này đã tu tập 10 Ba-la-mật trọn 100 ngàn kiếp trái đất rồi.

Khi quán xét năm điều này, nếu khuyết một điều thì Bồ tát không giáng trần. Đây là nhân là duyên của vị Bồ tát Chánh đẳng giác.

4- Trình tự của pháp Ba-la-mật.

Có câu hỏi là: Khi thực hành pháp Ba-la-mật là thực hành theo tuần tự như: xong bố thí Ba-la-mật mới giữ giới Ba-la-mật, giữ giới Ba-la-mật hoàn hảo rồi mới xuất gia Ba-la-mật... phải chăng?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy tìm hiểu về các trình tự.

²⁰ Chúng sanh và sanh thú – Sư Giác Nguyên dịch

Có năm trình tự (kama) là:

- a- Trình tự diễn tiến (pavattikkama).
- b- Trình tự từ bỏ (pahānakkama).
- c- Trình tự thực hành (paṭipattikkama).
- d- Trình tự lãnh vực (bhūmikkama).
- e- Trình tự thuyết giảng (desanākkama).

- *Trình tự diễn tiến.*

Đó là sự liên tục khởi lên, làm tăng trưởng điều đang có, như Pāli có ghi: "Paṭhamam kalalam hoti, kalalā hoti abbudam...".

Chúng sanh sinh ra từ bụng mẹ, giai đoạn đầu tiên là kalala (chất như dầu mè, rất vi tế. Được mô tả như giọt dầu dính lông con thú, rồi rảy đi 7 lần chỉ còn chút ít dính đầu lông, gọi là kalala).

- Bảy ngày kế tiếp, chất kalala phát triển thành abbuda (giống như nước máu dọt dọt).

- Bảy ngày kế tiếp, chất abbuda phát triển thành pesi (giống như thịt nhuyễn rất mềm mại).

- Bảy ngày kế tiếp, chất pesi phát triển thành ghana (như miếng thịt mềm lớn bằng hột gà).

- Bảy ngày kế tiếp, chất ghana chia thành 5 nhánh để sau này phát triển thành đầu, hai tay, hai chân.

Gọi là pañcasākhā (năm giai đoạn phát triển theo tuần tự).

Đây là ví dụ về trình tự diễn tiến hay trình tự phát triển.

- *Trình tự từ bỏ.*

Như kinh điển có ghi: "Dassanena pahātabbā dhammā. Bhāvanāya pahātabbā dhammā" ²¹.

"Có những pháp buông bỏ do thấy. Có những pháp buông bỏ do tu tập."

Tức là "trừ diệt các ô nhiễm" theo tuần tự do chứng đắc Đạo, "buông bỏ tà kiến, hoài nghi do đạo Dự lưu, buông bỏ sân và tham dục do đạo Bất lai, buông bỏ tất cả mọi ô nhiễm do Đạo A-la-hán." Đây là ví dụ về "trình tự buông bỏ".

- *Trình tự thực hành.*

²¹ Dhammasaṅgini (bộ Pháp tụ) - mẫu đề tam (mātikā).

Trong Trung bộ kinh, bài kinh "Trạm xe (Ratthavivūta sutta)", Ngài Punna Mantāniputta có dạy: "có bảy giai đoạn trong sạch theo tuần tự là:

- Giới trong sạch (sīlavisuddhi) dẫn đến tâm trong sạch.
- Tâm trong sạch (cittavisuddhi) dẫn đến thấy trong sạch .
- Thấy trong sạch (ditthivisuddhi) dẫn đến "dứt trừ hoài nghi được trong sạch".
- Dứt trừ hoài nghi trong sạch (kaṅkhāvitaraṇa visuddhi) dẫn đến "thấy được con đường đưa đến trong sạch và con đường không dẫn đến trong sạch (đạo phi đạo kiến tịnh)".
- Đạo phi đạo kiến tịnh (maggāmaggaññāṇa) dẫn đến thực hành thấy - biết trong sạch (hành tri kiến tịnh).
- Hành tri kiến tịnh (paṭipadāññāṇadassana visuddhi) dẫn đến "thấy - biết trong sạch"(tri kiến tịnh).
- Thấy - biết trong sạch (ñāṇadassana visuddhi) dẫn đến "giải thoát trong sạch (vimutti visuddhi)"(giải thoát tri kiến tịnh).

Đây là ví dụ về trình tự thực hành.

- *Trình tự (theo) lãnh vực.*

Như nói: " Trong ba giới (bhūmi), thấp nhất là dục giới (kāma vacara bhūmi), tiếp theo là Sắc giới (rūpa vacara bhūmi), sau đó là Vô sắc giới (arūpa vacara bhūmi).

Đây là ví dụ về trình tự theo lãnh vực.

- *Trình tự thuyết giảng.*

Đức Phật thuyết giảng pháp theo một trình tự riêng với mục đích tế độ người có duyên lành chứng đạt giải thoát.

Ngài dẫn dắt người nghe đi từ điều đã biết đến điều chưa biết, điều chưa biết sau vi tế hơn điều chưa biết trước.

Điển hình như "Tuần tự pháp (anupubbakathā dhamma)", Đức Phật đi từ điều người nghe đã biết là bố thí, trì giới đến các cảnh trời (vì người nghe chỉ biết chung chung là cảnh trời, nhưng không rõ biết cụ thể)²².

Tiếp theo Ngài trình bày sự nguy hiểm của dục lạc (điều này người nghe chưa biết và vi tế hơn các điều trước). Sau cùng Ngài nói lên "lợi ích của xuất ly các dục lạc".

²² Xem A.i, 205, phần giảng về ân đức Thiên.

Hoặc khi thuyết về 5 uẩn (khandha), trước tiên Đức Phật nêu lên sắc uẩn (rūpakkhandha) (vì sắc uẩn dễ nhận thấy trước tiên), rồi đến thọ uẩn (vedanākkhandha), tưởng uẩn (saññākkhandha), hành uẩn (saṅkhārakkhandha) và thức uẩn (viññāṇakkhandha), điều sau vi tế hơn điều trước.

Hay đối với chúng sanh có trí tuệ già dặn, Đức Phật dạy quán xét 5 uẩn, chúng sanh có trí tuệ trung bình, Đức Phật dạy quán xét 12 xứ (āyatana) đi từ sắc pháp đến danh pháp, chúng sanh có trí tuệ chậm chạp Đức Phật dạy quán xét 18 giới cũng theo trình tự ấy, nhưng rộng hơn....

Đây là trình tự thuyết giảng.

Trong năm trình tự ấy, *pháp Ba-la-mật thuộc về trình tự thuyết giảng.*

Có thể phát sinh câu hỏi:

"Tại sao Đức Phật không thuyết giảng trình tự pháp Ba-la-mật khác đi, lại trình tự thuyết giảng từ bố thí đến trì giới, rồi xuất gia...?"

Câu trả lời là:

Khi Bồ tát Sumedha được thọ ký từ Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng), Bồ tát quán xét để tìm ra những pháp dẫn đến chứng đắc Phật trí, Ngài tìm thấy pháp bố thí đầu tiên, rồi lần lượt đến trì giới, xuất gia... Và Ngài đã thực hành các pháp đã tìm thấy ấy.

Khi thành tựu Phật quả, Đức Phật đã dạy về các pháp Ba-la-mật theo trình tự mà Ngài đã tìm thấy khi còn là Bồ tát Sumedha.

Trong 10 pháp Ba-la-mật, giải thích về tương quan liên tục một cách chi tiết thì:

Về bố thí:

- *Bố thí dễ thực hiện hơn giữ giới.* Một người có thể khó giữ giới nhưng dễ dàng bố thí.

- *Bố thí dựa vào giữ giới sẽ tốt đẹp hơn.*

Một người tuy bố thí nhiều nhưng không giữ giới vẫn bị chỉ trích "biết bố thí mà không biết giữ giới", trái lại có giữ giới tăng thêm phần tốt đẹp.

Lại nữa, nếu bố thí mà không giữ giới dễ dàng rơi vào khổ cảnh, cho dù có là ngã quý Vemānika²³. Hoặc tái sanh vào loài bàng sanh, tuy hưởng

²³ Một loại ngã quý: ban ngày rất khổ sở, ban đêm thì sung sướng như chư thiên. Hay nửa tháng chịu khổ, nửa tháng thì sung sướng như Diêm vương (xem kinh Thiên sứ trong Trung bộ kinh).

quả phước bố thí, những con vật ấy được nuôi nấng đầy đủ, ở nơi sang trọng... có khi sung sướng hơn người (như những con chó hay mèo.. của những vua, quan, trưởng giả), nhưng quả bố thí ấy không đáng mong mỏi, vì chúng vẫn là chúng sanh thấp kém so với người.

Chỉ khi nào được sanh làm người hay chư Thiên, quả bố thí ấy mới đáng hài lòng. Để sự bố thí mà mình đã thực hiện thêm tốt đẹp, đồng thời tránh bị chỉ trích, người ấy sẽ tiến hành giữ giới.

Do đó, bố thí Ba-la-mật được đề cập đến đầu tiên và bố thí được tăng phần tốt đẹp, lợi ích do dựa vào giữ giới. Nên sau bố thí là giữ giới Ba-la-mật.

Về giữ giới.

- *Giữ giới dễ thực hiện hơn xuất gia.*

- *Trên nền tảng xuất gia, giới được trong sạch tinh nghiêm hơn.*

Như thanh niên Sudinna²⁴, thanh niên Ratthapāla²⁵ đã suy nghĩ "*Đời sống tại gia thật không dễ gì thực hành Phạm hạnh viên mãn, trong sạch như vỏ ốc xa cừ*".

Mặt khác, chính phẩm mao xuất gia giúp cho thân- ngữ được tề chỉnh hơn. Vị vua không thể có hành động hay lời nói như thường nhân, cũng vậy bậc xuất gia không thể có những cử chỉ hay lời lẽ thô tháo như người tại gia.

Chính địa vị cao quý giúp cho thân - ngữ thêm tốt đẹp. Như Ghosita khi chưa là Trưởng giả đã nhảy qua vũng nước trước Hoàng cung, khi được vua ban cho địa vị trưởng giả thì chỉ bước vòng qua vũng nước.²⁶

Cũng vậy, địa vị bậc xuất gia giúp cho thân ngữ nghiêm trang, tức là giúp cho giới hạnh thêm cao quý.

Vì thế, xuất gia được đề cập tiếp theo giới.

Về trí tuệ.

Bậc xuất gia là bậc đáng cao quý chỉ khi nào có giới hạnh và trí tuệ. Dĩ nhiên, giới hạnh là điều cần phải có của bậc xuất gia, còn trí tuệ nhất là trí tuệ giúp cho bậc xuất gia thêm cao quý.

²⁴ Vn. Đại phân tích (Mahāvibhaṅgassa), điều học Pārājika thứ nhất của Tỳ khuru - Đại Đức Giác Giới dịch.

²⁵ M.ii, Kinh Ratthapāla.

²⁶ DhpA, kệ ngôn số 21, 22, 23.

Đức Phật khiển trách bậc xuất gia không giữ gìn giới hạnh và trui rèn trí tuệ.

Thời Đức Phật có vị Tỳ khuru phát ngôn không hợp thời, Đức Phật khiển trách rằng:

"Appassutāyaṃ puriso.

Balivaddo'va jīrati.

Mañāni tassa vaḍḍhanti.

Paññā tassa na vaḍḍhanti

"Người ít nghe, kém học.

Lớn già như trâu đực.

Thịt nó tuy tăng trưởng.

Nhưng tuệ không tăng trưởng"²⁷.

Hay:

" Na tena thero hoti

Yen'assa phalitaṃ siro

Paripakko vayo tassa.

Moghajjīṇo'ti vuccati.

"Không phải là trưởng lão

Dầu cho có bạc đầu.

Người chỉ tuổi tác cao.

Được gọi là "lão ngu"²⁸

Trái lại, Ngài tán thán bậc xuất gia có trí tuệ, nhất là thành đạt cứu cánh phạm hạnh.

Như vậy, xuất gia dựa trên nền tảng trí tuệ để tăng thêm tính cao quý.

Tương tự, tuệ dựa trên nền tảng tinh tấn để phát triển, tinh tấn dựa vào nhẫn nại (khanti), nhẫn nại dựa trên sự thật (sacca) để vượt qua chướng ngại "khó chịu đựng", Sự thật dựa vào dựa vào quyết định thực hiện để chứng ngộ, sự thật được hiển lộ qua trí tuệ.

Quyết định thực hiện pháp thiện dựa trên nền tảng tâm Từ (mettā) (vì có tình thương tha nhân mới dễ dàng thực hiện những điều mang lại lợi ích đến tha nhân). Tâm từ dựa trên nền tảng tâm Xả (upekkhā) thì được lợi ích nhất, nên Xả được dạy sau Từ (mettā).

²⁷ Dhp, kệ ngôn số 152. HT. Thích Minh Châu dịch.

²⁸ Dhp, kệ ngôn 260. HT. Thích Minh Châu dịch.

Xả có thể mang đến lợi ích chỉ khi được dựa trên nền tảng của vị tha (karuṇā). Các vị Bồ tát là các bậc luôn có tình thương vị tha làm nền tảng.

Và tình thương vị tha là nền tảng tốt nhất cho pháp bố thí.

Có câu hỏi rằng: "Vì sao Bồ tát luôn có tình thương với chúng sanh, lại có thể có tâm xả (thản nhiên) với chúng sanh?".

Bồ tát chỉ có tâm xả đối với chúng sanh trong những trường hợp cần thiết như khi bị kẻ ác tấn công, làm hại... Ngài giữ tâm bình thản để diệt trừ tâm sân hận. Hoặc khi được chúng sanh khác ái mộ, cung kính... Ngài giữ tâm bình thản để ngăn trừ ngã mạn, ái dục..

Thật ra, Xả Ba-la-mật còn mang ý nghĩa đặc biệt khác, chẳng phải chỉ "thản nhiên đối với chúng sanh" (sẽ giải thích rõ hơn trong phần xả Ba-la-mật).

Cách giải thích khác.

Bố thí (dāna) được nêu lên đầu tiên là vì:

- Có tính phổ thông và dễ thực hiện. Mọi chúng sanh đều có thể thực hành pháp bố thí.
- Có tính lợi ích thiết thực rõ ràng hơn giữ giới.

Giới (sīla) được nêu lên sau bố thí vì:

- Giới làm trong sạch cả người bố thí lẫn người thọ thí.
- Bố thí là mang lợi ích tích cực, giới kèm chế sự tổn hại đến chúng sanh khác. Giới mang lợi ích đến người khác qua "không làm ác".
- Chúng sanh không có khả năng bố thí vẫn có thể thực hiện được việc lành qua giữ giới.
- Bố thí cho quả được giàu sang, giới dẫn đến cõi an lạc người - trời, làm quả bố thí tốt đẹp hơn.

Giả như có người bố thí, nhưng không giữ giới phải tái sanh làm súc sanh, quả bố thí có phát sanh, cũng chỉ là con vật được nuôi trong lồng vàng như con vẹt, con khướu, chim họa mi chẳng hạn, có đầy đủ thức ăn nước uống, ở nơi sang trọng.. hay như chó, mèo, ngựa, voi... của đức vua. Quả bố thí ấy không có tác dụng lớn, nếu như được sanh làm người, chư thiên.

- Chúng sanh rất ít người chịu hành trì pháp giữ giới

Do đó, Đức Phật dạy về sự thành tựu "được làm người, chư thiên" sau khi dạy pháp bố thí.

Đức Phật sách tấn, khích lệ chúng sanh giữ giới để đạt được sung mãn tài sản qua pháp giữ giới.

"Này các tỳ khuru, ít hơn là các chúng sanh từ bỏ sát sanh. Và nhiều hơn là các chúng sanh không từ bỏ sát sanh. Vì có sao ? Vì không thấy bốn Thánh đế

Này các tỳ khuru, ít hơn là các chúng sanh từ bỏ lấy của không cho. Và nhiều hơn là các chúng sanh lấy của không cho... tà hạnh trong các dục... nói dối..."²⁹

Và:

"Này các tỳ khuru, ít hơn là các chúng sanh sau khi chết từ thân người, được tái sanh làm người. Và nhiều hơn là các chúng sanh, sau khi chết từ thân người, phải tái sanh trong địa ngục... phải tái sanh trong loài bàng sanh... phải tái sanh vào cõi ngạ quỷ.."³⁰

Xuất gia (nekkhamma) được đề cập sau giới vì:

- Qua xuất gia có thể giữ giới được tốt đẹp.
 - Xuất gia loại trừ những ô nhiễm về thân - ngũ thêm trong sạch.
 - Xuất gia làm giới trong sạch, dễ dàng chứng đạt thiền định ³¹.
 - Bậc xuất gia thường đi đến nơi an tịnh (āsaya suddhi) là nơi thanh vắng, để thực hành tuệ quán (vipassana ñāṇa).
- Từ đó có thể tẩy sạch những tà kiến như "thường kiến (sassatadiṭṭhi) hay đoạn kiến (uccheda diṭṭhi) tiềm ẩn trong tâm.
- Xuất gia là phương thức làm trong sạch thân tâm (payoga suddhi) tốt nhất.
 - Trong giai đoạn các ô nhiễm tiềm ẩn bộc phát (pariyuṭṭhāna) qua thân - ngũ (vitikkama – vùng vi phạm), bậc xuất gia dễ dàng chế ngự hơn tại gia do hạnh sa môn được trong sạch.³²

²⁹ S.iv, 468. - S.iv, 469.

³⁰ S.iv, 474, S.iv, 475.

³¹ Ở đây, xuất gia không chỉ đơn thuần đề cập đến việc từ bỏ thế lợi, mà còn là việc loại trừ các ô nhiễm ở thân - tâm.

³² Có ba giai đoạn của các lậu hoặc (āsava):

a- giai đoạn tiềm ẩn (anusaya): các lậu hoặc chỉ là "khuyh hướng", không hiển lộ ra như trạng thái một tâm sở (cetasika).

Sau xuất gia là **tuệ (paññā)** vì:

- Xuất gia được viên mãn trong sạch nhờ tuệ.
- Không có tuệ thì không thể chứng đắc thiền (jhāna).

Vì không thấy được lợi ích của thiền (tức là thiếu trí tuệ), nên bậc xuất gia không thực tập thiền, nên không thể chứng đắc những pháp thượng nhân như: thần thông, Đạo, quả... khiến địa vị xuất gia không rực sáng.

Trái lại, nhờ có trí tuệ hiểu được cách thức thiền tập, có thiền tập càng làm tăng trưởng trí tuệ, bậc xuất gia càng chói sáng qua những thắng trí (như thiên nhãn minh, túc mạng minh...) mà vị ấy đạt được.

Đức Phật có dạy:

*"Yogā ve jāyati bhūri
Ayogā bhūrisaṅkhayo
Etaṃ dvedhā pathaṃ ñatvā
Bhavāya vibhavāya ca.
Yathā bhūri pavaddhati.*

*Tu thiền trí tuệ sanh.
Bỏ thiền, trí tuệ diệt.
Biết con đường hai ngã
Đưa đến hữu, phi hữu,
Hãy tự mình nỗ lực
Khiến trí tuệ tăng trưởng".³³*

- Trí tuệ là nhân cơ bản của sự "buông bỏ luân hồi", xuất gia cũng vì mục đích này, nếu không có trí tuệ thì mục đích này không thể thành tựu.

- Xuất gia vì lợi ích cho mình lẫn cho người.

Đối với lợi ích cho người, nếu không có trí tuệ thiện xảo trong tiến hóa (āya kosalla nāṇa) và trí thiện xảo trong (điều) thoái hóa (apāya kosalla nāṇa) thì không thể giúp người khác tiến hóa được.

b- giai đoạn bùng nổ (pariyuttāna): các lậu hoặc hiển lộ ra , trở thành một sở hữu tâm trú trong tâm.

c- giai đoạn phát triển (vitikkama) qua thân - ngữ, khiến thân và lời nói không được trong sáng.

Giữ giới làm cho sự ô nhiễm thân - ngữ bị trừ diệt, gọi là "tạm thời trừ bỏ (tadaṅga pahāna)".

Tu tập thiền chỉ (samatha bhāvana), vào giai đoạn chứng đạt thiền, ngăn không cho các "khuyh hướng tội lỗi" này bộc phát trong tâm. Xem như loại trừ các ô nhiễm trong khoảng thời gian đáng kể, gọi là "áp chế từ bỏ (vikkhambhana pahāna)".

Các ô nhiễm hoàn toàn bị diệt trừ ngay tại vùng tiềm ẩn (nói cách khác: các khuyh hướng bất thiện bị diệt trừ) nhờ trí đạo (magga ñāṇa), "từ bỏ dứt tuyệt (samuccheda pahāna)".

³³ Dhp - kệ ngôn số 282.

Trí thiện xảo trong (điều) thoái hóa là biết rõ "điều này mang lại tai hại như vậy... như vậy, để giải thích cho chúng sanh thấu rõ những tai hại của ác-bất thiện pháp, giúp chúng sanh từ bỏ, lánh xa những điều thoái hóa.

Bao gồm hai loại trí này là "trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla).

Bậc xuất gia có được trí thiện xảo trong phương tiện, càng chói sáng trong đời này.

Tiếp theo trí tuệ là **tinh tấn(viriya).**

- Trí tuệ có tăng trưởng do nương vào tinh tấn.

Nói cách khác, thiền định làm sanh khởi trí tuệ, mà tinh tấn là một chi phần của Định (chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về định uẩn - samādhikkhandha).

- Thấy rõ điều tốt đẹp giúp mình lẫn tha nhân tiến hóa, phát sanh lợi ích, nhưng không thực hành thì sự biết (trí tuệ) này cũng vô ích.

Trái lại khi nỗ lực (tinh tấn) thực hành thì lợi ích ấy trở thành hiện thực.

- Những điều vi diệu chỉ hiện khởi trong trí như: "vô thường, khổ, vô ngã", do nương vào tinh tấn đặc biệt³⁴ (paggaha) phát sanh.

- Lợi ích thật sự có được khi được trí tuệ xem xét, cân nhắc cẩn thận. Tức là trí tuệ phải xem xét nhiều lần về "vấn đề đang xem xét". Đó là trí nương vào tinh tấn trở nên sáng rực, trí trong thiền khởi sanh không thể không nương vào tinh tấn là điển hình nhất

Chính vì thế, lời dạy sau cùng trước khi Đức Phật viên tịch là:

"Vayadhammā saṅkhārā appamādena sampādehāti:

Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn chớ có phóng dật".³⁵

Nhẫn nại (khanti) được đề cập sau tinh tấn vì:

- Nhẫn nại là nền tảng ban đầu của tinh tấn.

Chỉ người nào có kiên trì chịu đựng để vượt qua những chướng ngại, khó khăn như: thể xác đau đớn, thời tiết khắc nghiệt, sự quấy rầy của những sinh vật nhỏ bé : ruồi, muỗi, hay độc hại như rắn, rết.. (thời Đức

³⁴ Paggaha có nghĩa là "nỗ lực, trợ giúp, nâng đỡ"; ở đây dùng nghĩa tinh tấn là thích hợp nhất.

³⁵ D.iii, kinh Đại bát Nípàn (Mahā parinibbāna sutta).

Phật, những vị tỳ khuru thường vào rừng hành pháp Samôn), bấy giờ sự tinh tấn mới hình thành và hiển lộ.

- Nhẫn nại hỗ trợ, nâng đỡ cho tinh tấn vượt qua chướng ngại.

Tuy nhiên, chịu đựng những lời chỉ trích đúng đắn để "lười biếng", không cải thiện sự việc cho tốt hơn thì không gọi là nhẫn nại (một người lười biếng cũng có thể "nhẫn nại" trước những lời chê trách, hoặc cố "chứng tỏ điều này tôi không thể làm được" để rồi buông xuôi như: "tôi không thể thiền tập vì tuổi già, vì bệnh tật, vì bề bộn công việc... trong khi họ có thể vượt qua những chướng ngại ấy).

- Người có nhẫn nại mới có tinh tấn liên tục, sự nỗ lực liên tục đã nói lên sự nhẫn nại cao độ.

- Chính nguyên nhân tán loạn tâm (uddhacca) do tinh tấn quá mức, được loại trừ bằng nhẫn nại.

Tức là khi hành giả biết rằng : *"sự tán loạn tâm này do tinh tấn quá mức"* thì: kiên nhẫn thực hành trở lại, đồng thời kiên nhẫn theo dõi diễn tiến của pháp, khi thấy "tán loạn" sắp sanh lên, lập tức giảm bớt tinh tấn. Thế là "tán loạn" bị diệt trừ.

Và tán loạn do tinh tấn quá mức được diệt trừ chỉ có thể có qua "tự mình hiểu pháp (dhammanijjhāna), muốn hiểu pháp phải có sự nhẫn nại theo dõi pháp.

Chư Phật có dạy:

"Khantī paramaṃ tapo titikkhā.

Nibbānaṃ paramaṃ dadanti buddhā.

Na hi pabbajito parūpaghātī

Samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.

" Nhẫn nại là nhiệt cần tối thượng. Chư Phật dạy: Níp-bàn là tối thượng.

Đúng vậy, người gây tổn hại cho kẻ khác không phải bậc xuất gia.

*Bậc Sa môn không hề áp bức ai."*³⁶

- Khi nỗ lực giúp đỡ tha nhân, vì lợi ích của tha nhân, vị Bồ tát có thể gặp nhiều chướng ngại, nhưng nhờ nhẫn nại Ngài vượt qua.

Như có lần giúp cho hai ông bà Bà-la-môn Magandiya chứng đạt đạo quả, Đức Phật đã bị cô Magandiyā (con gái của ông bà) kết oan trái, về

³⁶ Dhp, câu số 184 - Đại trưởng lão Nārada soạn, ông Phạm kim Khánh dịch.

sau bà Hoàng Magandiyā đã thuê người mắng chửi Đức Thế tôn, và Đức Phật dạy Ngài Ānanda rằng:

*"...Danto seṭṭho manussesu
Yo' tivākyam titikkhati.*

... Giữa đám người, cao thượng nhất là người thuần thực, chịu đựng những lời nguyện rủa".³⁷

- Nhẫn nại đã giúp cho vị Bồ tát càng trở nên cao quý hơn. Chí đến trong những lúc vô cớ bị kẻ dữ làm hại, vị Bồ tát "vẫn chịu đựng, tâm không hề có sự thù hận".

Như câu chuyện đạo sĩ Khantivādi hay Bồ tát Culla Dhammapāla lược dẫn như sau:

Khi Bồ tát Dhammapāla được 7 tháng, vì ganh tỵ trước tình thương của Hoàng hậu Candā dành cho con (là Bồ tát), đức vua Mahāpatāpa đã chặt tay, chân con mình. Nhưng Hoàng tử Dhammapāla không hề than khóc, chỉ chịu đựng.³⁸

Tiếp theo nhẫn nại là **Chân thật (sacca)** vì.

- Nhẫn nại chỉ có thể giữ được trong thời gian dài nhờ hiểu biết sự thật (sacca), như hiểu rằng: "sự thù oán, sân hận chẳng có ích lợi gì, trái lại càng tạo ra đau khổ cho mình lẫn người". "Gây ra đau khổ cho người là trái với tâm nguyện của vị Bồ tát".

- Chân thật sẽ hóa giải oán thù bằng cách giữ lời hứa giúp đỡ người, thậm chí đó là người đã làm điều sai quấy với mình.

- Bồ tát là vị tầm cầu sự chân thật, sẽ không bao giờ lìa bỏ sự thật cho dù chỉ là lời hứa.

Trong bài kinh "**Buôn bán**"³⁹ Đức Sāriputta (Xá-lợi-phất) có hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, do nhân gì duyên gì, ở đây có hạng người do *buôn bán như vậy đi đến thất bại*.

Do nhân gì duyên gì, ở đây có hạng người do *buôn bán như vậy, không thành tựu được như ý*.

³⁷ Dhp, câu số 321, Đại trưởng lão Nārada soạn, ông Phạm kim Khánh dịch.

³⁸ JA, truyện số 358 (Culladhammapāla).

³⁹ A.ii, 81

Do nhân gì duyên gì, ở đây có hạng người do *buôn bán như vậy*, **thành tựu được như ý** .

Do nhân gì duyên gì, ở đây có hạng người do *buôn bán như vậy*, **thành tựu ngoài ý muốn?**

Đức Phật đáp rằng:

"Ở đây này Sāriputta, có người đi đến vị Sa-môn hay Bà-la-môn, có hứa hẹn như sau: "Thưa tôn giả, hãy nói lên điều tôn giả cần giúp đỡ". Nhưng người ấy *không cho như đã hứa*. Nếu từ chỗ đầy mệnh chung, đi đến chỗ này, dầu cho người ấy có buôn bán gì, buôn bán ấy đi đến **thất bại**.

.... Nhưng người ấy không cho như *đã quyết định muốn cho*. Nếu từ chỗ đầy mệnh chung....buôn bán ấy **không đi đến thành tựu được như ý**.

.. Và người ấy *cho như đã quyết định cho*. Nếu từ chỗ đầy mệnh chung.... buôn bán ấy đi đến **thành tựu như ý muốn**.

... Và người ấy *cho hơn như đã quyết định cho*. Nếu từ chỗ ấy mệnh chung.....buôn bán như vậy **được thành tựu vượt ngoài ý muốn**".

Lời chân thật đôi khi bị phản tác dụng, Ngài sẽ bị người nghe phản đối hoặc đối xử tàn hại. Nhưng nhờ đó nhận nài được trui rèn, do đó nói "*chân thật là nền tảng của nhẫn nại*".

- Chân thật trong thiền tịnh, sẽ thấy rõ ba pháp vô thường, khổ nhất là pháp vô ngã.

Quyết định (adhiṭṭhāna) được đề cập sau chân thật vì:

- Sự thật được hoàn thành nhờ có quyết định nâng đỡ.

Một sự kiện, một điều nào đó sẽ không trở thành hiện thực nếu như không có quyết định thực hiện. Cũng vậy, sự thật sẽ không hiển lộ nếu như không có quyết định thực hành pháp để "thấy rõ sự thật" (ám chỉ Tứ diệu đế).

- Lời chân thật luôn luôn được nói ra vì có "quyết định không nói dối", thậm chí vào những lúc tánh mạng bị đe dọa.

- Chân thật không hề lay chuyển khi có quyết định gìn giữ.

- Quyết định là điều kiện tất yếu của các pháp Ba-la-mật như : bổ thí Ba-la-mật không thể thành tựu nếu không có quyết định thực hiện, giới Ba-la-mật không thành tựu nếu như không có quyết định giữ giới ... và tuệ thấy rõ "bốn sự thật" là kết quả từ "*quyết định thực hành pháp*".

Từ (*mettā*) được đề cập ngay sau quyết định vì:

- Quyết định giúp người khác được thành tựu lợi ích phải dựa trên nền tảng tâm từ (ở đây, từ (*mettā*) đồng nghĩa vô sân, có vô sân thì sự trợ giúp tha nhân mới tốt đẹp).

- Một người không hề từ chối thực hiện những việc lành vì lợi ích của người khác, và sẽ đạt được mong ước ấy với tâm từ.

Giả như: Người A có tâm sân hay có tâm oán hận người B, dĩ nhiên người A sẽ không có sự giúp đỡ đối với B (nếu có cũng chỉ là qua loa).

Xả (*upekkhā*) được đề cập ngay sau Từ vì:

- Xả làm trong sạch Từ.

Khi tu tập tâm Từ mà không có tâm Xả thì có thể bị "nét tâm Từ bên ngoài" làm phát sanh tham dục, ái luyến. Như người ái luyến người khác lại cho là "ta có tâm từ với người kia"

Các Ngài có dạy : "Nương theo tâm Từ, ái sanh khởi". do đó cần phải có tâm xả để diệt trừ ái luyến.

Trong Kinh tạng có ghi nhận mẩu truyện: hai mẹ con được xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật, vì sống thân cận với nhau quá mức nên họ rơi vào thông dâm với nhau.⁴⁰

- Chỉ khi tu tập tâm Xả, có thể không bị tham cầu hay ái luyến chi phối.

Sau khi dạy về "giúp đỡ người khác với tâm Từ", Đức Phật muốn dạy: "cần thản nhiên đối với sự sai trái của người khác". Vì rằng:

- Do tâm từ có thể tán đồng với hành động sai quấy của tha nhân, từ đó tạo cho mình một ác nghiệp (do tán thán hành động ác).

- Tha nhân có thể là người "lấy oán báo ân", nên cần phải có tâm xả, thản nhiên trước sự phản bội, bạc ân của người ấy.

Trong bốn sanh ghi câu truyện Bồ tát khi làm khỉ chúa (*mahākapi*) đã giải cứu một Bà-la-môn rơi xuống vực sâu.

Kiệt sức vì cố gắng cao độ để cứu vị Bà-la-môn khỏi nguy hiểm, Bồ tát tin tưởng ngủ trong lòng người mà mình đã cứu. Với ý nghĩ sai quấy độc ác (muốn ăn thịt người đã cứu mình), gã Bà-la-môn độc ác lấy đá đập vào đầu con khỉ.

⁴⁰ A.iii, 67.

Không giận dữ Bồ tát nhẫn nại chịu đựng đau đớn trên đầu, lại tiếp tục cố gắng để cứu người Bà-la-môn thoát khỏi rừng sâu bằng cách nhảy từ cây này sang cây kia và nhỏ máu xuống để dẫn đường.⁴¹

Các Ba-la-mật nằm trong chuỗi liên tục hoàn hảo như thế, được sắp xếp theo một số nguyên tắc về trật tự kế tiếp nhau, không phải tùy tiện và ngẫu nhiên.

---o0o---

Đến Bồ Đề.

PĀRAMITĀ hay PĀRAMĪ (tiếp theo)

Các điều kiện tăng trưởng pháp Ba-la-mật

Ngắn gọn thì yếu tố làm tăng trưởng pháp Ba-la-mật có sáu điều:

- Đại nguyện (abhinihara).
- Có tâm đại bi (mahākaruṇā) và trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla ñāṇa).
- Bốn lãnh vực giác ngộ (buddhabhūmi).
- Sáu khuynh hướng tâm (ajjhāsaya).
- Tuệ quán xét (paccavekkana ñāṇa).
- 15 đặc hạnh (abhicarana)

Giải thích.

A- Đại nguyện (abhinihāra).

Chữ abhi là cao tột, nihāra = ni (không) + căn har (mang đi, dời đổi). Nihāra là không dời đổi.

Thông thường những ước muốn có thể "nay thế này, mai thế khác", riêng ước muốn giải thoát khỏi già bệnh chết không hề thay đổi trong tâm vị Bồ tát cho dù là Bồ tát Thịnh vượng.

Cao tột nhất là trí Chánh đẳng giác, nên chữ **abhi** trong lãnh vực này thường ám chỉ quả vị Chánh đẳng giác.

Những ước muốn thụ hưởng dục lạc thế gian không gọi là abhi (cao tột), chỉ có ước muốn giải thoát khỏi sinh tử là ước muốn cao tột (abhi).

Trong các hạnh nguyện: Thánh A-la-hán, Bích chi Phật (pacceka buddha) và Chánh đẳng giác.

⁴¹ JA, 516.

Hạnh nguyện thành tựu A-la-hán là thấp nhất, không thể thay đổi để lui xuống thấp hơn nữa (vì nếu thay đổi sẽ không thể giải thoát sanh tử luân hồi).

Riêng hai hạnh nguyện Độc Giác và Chánh đẳng giác có thể thay đổi thành hạnh nguyện A-la-hán.

Nhưng hạnh nguyện này sẽ không thay đổi (cả ba bậc) khi có vị Chánh đẳng giác thọ ký (ghi nhận).

Trong bản số giải kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā-atthakathā) hay kệ ngôn Trưởng lão Ni (Therīgāthā- atthakathā) chúng ta thường thấy các vị Thánh A-la-hán có địa vị tối thắng trong tỳ khuru hay trong tỳ khuru ni thường được Đức Phật Padumuttara (Liên hoa Phật) thọ ký cách hiền kiếp này 100 ngàn kiếp trái đất về trước.

Theo Chánh giác tông, tính từ trái đất này trở về trước bốn A-tăng-kỳ (asaṅkheyya), Bồ tát Sumedha được Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) thọ ký, và nay trở thành Đức Phật Gotama.

Trong chuỗi dài luân hồi trước đó (trước khi được thọ ký), vị Bồ tát cần nỗ lực hoàn thiện 8 yếu tố, do có 8 yếu tố này Đức Chánh Đẳng giác mới thọ ký cho vị Bồ tát "sẽ trở thành vị Chánh đẳng giác trong tương lai" như Bồ tát Sumedha được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký chẳng hạn..

Tám yếu tố (samodhāna dhamma) để được Đức Chánh giác thọ ký là Bậc Chánh giác trong tương lai.

- 1- Manussattam: Phải là người (không phải là chư thiên hay thú).
- 2- Liṅga sampatti: Phải là nam nhân.
- 3- Hetu: Có duyên lành chứng quả A-la-hán ngay trong kiếp đó.
- 4- Satthāra dassanaṃ: gặp được Đức Chánh giác.
- 5- Pabbajjā: Phải là bậc xuất gia.
- 6- Guṇa sampatti: Thành tựu những ân đức, là có năm thắng trí và tám thiền chứng.
- 7- Adhikāra: Tạo phước báu cao thượng cúng dường đến Đức Chánh Giác.
- 8- Chandāta: Có chí nguyện đầy đủ, quyết chí thành bậc Chánh giác.

Khi nỗ lực hoàn thiện 8 yếu tố ấy, các ý nghĩ sau đây xuất hiện trong tâm của các vị Bồ tát Chánh giác, như sau: (các ý nghĩ này không do ai chỉ dạy hay gợi ý cả)

- Ta phải tự nỗ lực để thoát ra luân hồi.
- Khi thoát ra luân hồi, ta sẽ tế độ tất cả chúng sanh cũng thoát khỏi luân hồi.
- Khi đạt được tâm nhu nhuyễn, thiện xảo, thành tựu các pháp, ta sẽ dạy cho chúng sanh khác cũng đạt được tâm nhu nhuyễn, thiện xảo, thành tựu các pháp.
- Khi đạt được cứu cánh tối thắng Niết bàn, ta sẽ chỉ dạy cho các chúng sanh khác cũng chứng đạt được Níp-bàn.
- Khi dập tắt được ba ngọn lửa luân hồi là "nghiệp luân hồi (kammavaṭṭa), quả luân hồi (phalavaṭṭa) và phiền não luân hồi (kilesavaṭṭa), ta sẽ chỉ dạy chúng sanh khác dập tắt ba ngọn lửa ấy.
- Khi tự nỗ lực diệt trừ mọi ô nhiễm, làm cho thân tâm trở nên trong sạch, ta sẽ chỉ dạy chúng sanh khác thanh tịnh hóa thân tâm như ta.
- Khi chứng ngộ về các sự thật (Tứ diệu đế) bằng tuệ, ta sẽ dạy cho những chúng sanh khác chứng ngộ các sự thật này với trí tuệ.

Tóm lại, ta sẽ tự phấn đấu thành Phật và tế độ đến tất cả chúng sanh.

Ước muốn thành tựu giải thoát sinh tử luân hồi với quả vị Chánh đẳng giác tăng trưởng không ngừng trong tâm vị Bồ tát, ước muốn ấy là pháp dục (dhammacchanda) có trong tâm đại thiện (mahākusalla citta) cùng với các tâm sở đồng sanh khác.

Tâm thiện và các tâm sở thiện tăng trưởng với ước nguyện trở thành vị Chánh đẳng giác, được xem là đại thiện Abhinihāra, là nền tảng cho tất cả mười Ba-la-mật.

Thật vậy, nhờ vào "ước nguyện giải thoát được tăng trưởng" mà các vị Bồ tát được thọ ký, riêng Bồ tát Chánh đẳng giác sau khi được thọ ký, "ước nguyện" này liên tục xuất hiện liên tục qua "trí quán xét" về các Ba-la-mật, qua "quyết định" tu tập các Ba-la-mật và các pháp hành cần thiết để thành tựu mục tiêu cao nhất.

Đại nguyện này có:

- Trạng thái: Tâm hướng về quả vị Chánh đẳng giác.
- Phạm sự: Mong ước có khả năng mang lợi ích đến chúng sanh khác.

- Thành tựu: là nền tảng cần thiết để đạt đến giác ngộ.
- Nhân cần thiết : có tâm đại bi (mahākaruṇā) và trí thiện xảo trong phương tiện Cảnh (ārammaṇa) của tâm đại nguyện (abhinihāra citta) là "năng lực phi thường của các vị Phật Chánh Đẳng giác" hay "lợi ích của tất cả chúng sanh".

Vì vậy, hạnh nguyện (dhammacchanda) được xem là nền tảng cơ bản trong pháp Ba-la-mật, nhất là đại hạnh nguyện của Bồ tát Chánh đẳng giác được tán dương nhất và có năng lực không gì so sánh được.

Ngay khi đại hạnh nguyện này tăng trưởng, Bồ tát sẵn sàng hy sinh mạng sống để thực hành pháp Ba-la-mật với mục đích thành tựu Chánh đẳng Giác.

Ngay khi đại nguyện này tăng trưởng, Bồ tát quyết định "phải thành Phật Chánh giác". Khi quyết định càng vững mạnh thì đại hạnh nguyện (mahā-abhihāra) càng tăng trưởng.

Và cũng do có "hạnh nguyện tăng trưởng" vị ấy được gọi là Bồ tát, một người không thể được gọi là Bồ Tát nếu chưa làm "tăng trưởng hạnh nguyện".

Sau thời điểm được thọ ký, Bồ tát Chánh giác sẵn sàng vượt qua mọi chướng ngại để thành tựu bậc Chánh đẳng giác, từ năng lực tu tập đến thực hành Ba-la-mật đều trở thành "đặc hạnh (abhicariya)".

Do có đại hạnh nguyện nên đại ẩn sĩ Sumedha đã tự mình tìm ra tất cả pháp Ba-la-mật một cách hợp lý qua tuệ phân tích Ba-la-mật (pāramī pavicaya ñāṇa) của phàm nhân.

Và trí này được xem như *trí sáng tạo* (sayambhū ñāṇa), điềm báo trước Ngài sẽ trở thành bậc Chánh đẳng giác.

Khi suy gẫm và tìm hiểu rõ ràng về các pháp Ba-la-mật một cách đúng đắn, Bồ tát đã thực hành các Ba-la-mật trong khoảng thời gian bốn A-tăng-kỳ (asaṅkheyya) và 100 ngàn kiếp trái đất.

Đại hạnh nguyện này phát sanh do có:

- Bốn duyên (paccaya).
- Bốn nhân (hetu) và
- Bốn năng lực lớn (mahābala).

1- Bốn duyên (paccaya - điều kiện trợ giúp).

a- *Do chứng kiến những năng lực thần thông của Đức Phật (nhất là song thông lực), vị ấy mong muốn trở thành bậc Chánh đẳng giác.*

Một thiện gia nam tử khi thấy Đức Phật thể hiện Song thông lực (yamakabala), suy nghĩ: "vị có năng lực thần thông như vậy, hẳn là bậc có phẩm chất tuyệt vời, chỉ có những bậc thành tựu những phẩm chất cao quý tối thượng mới có được năng lực thần thông như thế này". Do suy nghĩ như vậy, vị ấy mong ước trở thành vị Phật Chánh đẳng giác.

Và trong đời sống của vị Chánh Đẳng giác, phải có một lần thể hiện Song thông lực nhiếp phục ngoại đạo để:

- Hiện lộ uy lực của Đấng Chánh giác, tạo đức tin cho đại chúng nhân thiên.

- Tạo duyên cho những thiện gia nam tử khởi lên ước muốn thành bậc Chánh đẳng giác.

b- *Do nghe.*

Tuy không chính mắt mình thấy năng lực phi thường của Đấng Như lai (Tathāgata), nhưng nghe người khác nói: "Đấng Như lai có những năng lực như vậy, như vậy...". Vị ấy mong muốn trở thành bậc Chánh Đẳng giác.

c- *Do có tâm cao thượng.*

Mặc dù không thấy cũng không nghe về các năng lực của Đức Như lai, nhưng do có tâm tính cao thượng, vị ấy nghĩ như vậy: "Ta sẽ gìn giữ dòng dõi của chư Phật", nên phát nguyện thành bậc Chánh giác vị lai.

d- *Do tôn kính và muốn gìn giữ những ân đức pháp (dhammagaru) của bậc Chánh giác, nên phát nguyện thành bậc Chánh giác vị lai.*

2- Bốn nhân (hetu - các yếu tố trong hiện tại).

a) *Bồ Tát có Cận y giác ngộ (upanissaya sampadā).*

Chính hỗ trợ, thực hiện các hành động thiện cao tột (adhikāra) dưới thời các vị Phật quá khứ, như Bồ tát Sumedha xả thân cúng dường Đức Phật Nhiên Đăng.

Cận y (*upa* là gần, *nissaya* là nương dựa. Upanissaya là: thường nương vào) là những việc làm thường xuyên trở thành một tập quán, một thói quen.

Cận y giác ngộ hỗ trợ cho Bồ tát có được việc lành cao tốt (adhikāra) trong hiện tại, là do có nguyện trong tâm hay nguyện ra lời trong thời các vị Phật quá khứ (kinh điển không xác định là "là bao nhiêu vị").

Nhờ có cận y giác ngộ nên tâm Bồ tát luôn sẵn sàng để trở thành bậc Chánh đẳng giác và cũng sẵn sàng hành động vì lợi ích đến chúng sanh.

Do có cận y giác ngộ nên Bồ tát Chánh giác đặc biệt cao quý hơn so với Bồ tát Độc giác (Pacceka bodhisatta) hay các vị Bồ tát Thịnh văn đệ tử Phật (Sāvaka bodhisatta).

Vì sao biết được, Bồ tát Chánh giác đạt cận y duyên giác ngộ.?

- *Vì những quyền (indriya) như tín, tấn, niệm, định và tuệ sung mãn.*

Theo Chánh giác tông, nếu như không vì mục đích chứng quả vị Chánh giác, Bồ tát Sumedha chứng quả A-la-hán dưới thời Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara), trước đó Đạo sĩ Sumedhadã chứng đạt được tám thiền chứng và năm thắng trí (abhiññāṇa) phàm.

Tức là khi ấy, nếu muốn chứng quả A-la-hán, Ngài sẽ trở thành A-la-hán Lục thông.

- *Vị ấy thực hiện các pháp hành vì lợi ích của người khác.*

- *Thiện xảo và cần mẫn trong việc phục vụ vì lợi ích của người khác.*

- *Có trí thiện xảo trong đúng - sai (tḥānāṭḥāna kosalla ñāṇa – trí thiện xảo trong hành xử (tḥāna) hay không phải hành xử (aṭḥāna)).*

Từ những tính chất ấy có thể suy luận "các vị Bồ tát này đã thực hiện các việc thiện đặc biệt trong thời các vị Phật quá khứ".

b) Vị Bồ tát có tâm đại bi một cách tự nhiên.

Ngài mong muốn giảm nhẹ sự đau khổ của chúng sanh, thậm chí có thể hy sinh cả mạng sống của mình.

c) Vị Bồ Tát có sức mạnh kiên trì, phấn đấu trong thời gian dài cho đến khi đạt được mục đích, không hề thối chuyển hạnh nguyện trước sự đau khổ dài dằng dặc trong vòng luân hồi và chịu đựng những chướng ngại khi thực hiện vì lợi ích của chúng sanh.

d) Bồ tát thích kết thân với những bạn lành, là những người ngăn Bồ tát không làm điều ác và khuyến khích Bồ tát làm những việc thiện (có bạn lành còn hàm nghĩa: làm bạn với thiện pháp).

Như thế nào được gọi là bạn lành?

Người bạn lành là người có:

- Đầy đủ đức tin, đầy đủ giới hạnh, đầy đủ bố thí, đầy đủ trí tuệ.⁴²

Bản số giải Anudīpanī có đề cập đến tám đặc tính của người bạn tốt là:

Người có đức tin, có giới hạnh, nghe nhiều (bahusuttā - học rộng), có lòng vị tha, có tinh tấn trong việc thiện, có niệm (sati – chú tâm), có định (samādhi – tập trung) và có tuệ.

i- Có đức tin. Là người có sự tin tưởng vào: nhân, quả, nghiệp báo và trí Đại giác của Đức Thế tôn. Chính nhờ có niềm tin này mà Bồ tát không từ bỏ ước nguyện "vì lợi ích cho chúng sanh, Ngài quyết chứng đạt quả vị Chánh đẳng giác" (khi được thọ ký).

Trong khía cạnh nào đó, đức tin này đã trở thành nhân cơ bản cho sự chứng đắc Chánh đẳng giác, đồng thời giúp Bồ tát nỗ lực trong sự tìm cầu quả giải thoát.

Trong Tăng chi kinh (Aṅguttāra nikāya) có ghi lại bài kinh, thuật lại năm điều đại mộng của Bồ tát, Ngài tự giải mộng và **tin tưởng** "sẽ chứng đạt quả vị Vô thượng Chánh giác".

*"Này các tỳ khưu, trước khi Như lai, bậc A-la-hán Chánh đẳng giác được giác ngộ, **khi chưa Chánh đẳng giác còn là Bồ tát**, mộng thấy quả đất này làm giường nằm lớn, gối đầu lên vua núi Tuyết sơn, tay trái đặt trên biển đông, tay phải đặt trên biển tây, hai chân đặt trên biển nam. Này các tỳ khưu, đối với Như lai bậc A-la-hán Chánh đẳng giác, Ngài chứng được Vô thượng Chánh giác ngộ, Chánh đẳng giác. Trong khi Ngài Chánh giác ngộ, mộng lớn thứ nhất này hiện ra...."⁴³*

Và đức tin này là động lực giúp Bồ tát nỗ lực hành pháp.

ii- Có giới hạnh.

Người có giới hạnh thường được người khác kính trọng và yêu mến.

iii- Đa văn.

Vị ấy luôn giảng những bài pháp sâu sắc hướng đến lợi ích và hạnh phúc của chúng sanh.

iv- Có lòng vị tha

⁴² A.iv, 281.

⁴³ A.iii, 240.

Vị có lòng vị tha sẽ có tâm xả ly để giúp kẻ khác, sẽ là người ít có ham muốn, dễ hài lòng với những gì đang có, biết hy sinh và *lãnh đạm với những dục lạc*.

v- Có tinh cần.

Vị ấy luôn cố gắng thực hành những pháp mang lại lợi ích cho chúng sanh. Nhờ tinh cần trong lợi ích của chúng sanh, Bồ tát làm giảm tai hại đến chúng sanh, đồng thời hướng chúng sanh phát sanh nỗ lực hành thiện vì lợi ích cho chính họ.

vi- Có chú tâm (niệm).

Vị ấy không xao nhãng khi thực hiện các thiện pháp, luôn ghi nhận những sự kiện xảy ra để đề ra những phương án thực hiện tốt hơn. Do vậy, những thiện sự ngày càng hoàn hảo.

Qua sự chú tâm thì người bạn tốt kiểm tra quả của các nghiệp thiện và bất thiện nghiệp, nhắc nhở Bồ tát những việc lành tốt đẹp.

Như trường hợp Bồ tát Jotipāla được người thợ gốm Ghatikāra nhắc nhở "đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn Kassapa". Và Đức Thế Tôn có nhắc lại:

"Thuở xưa người đồng hương.

Cũng là bạn của ta.

Như vậy là hội ngộ.

Giữa những bạn thời xưa.

Cả hai khéo tu tập.

Mang thân này tới hậu".⁴⁴

vii- Có tập trung (định).

Vị ấy không trở thành người lãng trí nhờ có thiền định, nhờ có trí nhớ Ngài có tâm kiên định trong các pháp Ba-la-mật. Người không thiền định thường "khi nhớ khi quên", nên sự quyết tâm thực hiện thiện sự, nhiều lúc lại không làm.

viii- Có tuệ.

Vị ấy hiểu sự vật như thật sự chúng là vậy. Nhờ trí tuệ, vị ấy sẽ thấy rõ lợi ích hay không lợi ích, lợi ích nhiều hay ít, có hại hay không có hại, có hại nhiều hay có hại ít và sẽ giúp ích chúng sanh theo phương án tốt nhất, giảm thiểu tai hại thấp nhất.

⁴⁴ S.i, 60. M.ii, kinh Ghatikāra (Ghatikārasutta).

Thân cận và tin cậy vào người bạn tốt có những đặc tính như thế, Bồ tát nỗ lực làm tăng trưởng thành quả của mình cùng với sự hỗ trợ của cận y giác ngộ (*upanissaya sampatti*).

3- Bốn năng lực lớn (*mahābala*):

*a- Năng lực bên trong (*ajjhattikabala*):*

Bồ tát tự tin vào khả năng của mình "sẽ trở thành bậc Chánh giác (*Sammāsambodhi*), sự tự tin này dựa vào tâm tôn kính Pháp (*dhamma gāra*) và trí tuệ hiểu Pháp.

Khi rèn luyện năng lực này, Bồ tát có niềm tự hào và có tâm hổ thẹn khi làm điều ác.

Hai điều này phát sanh do nương vào ước nguyện trở thành Phật Chánh giác và do tu tập các Ba-la-mật cao tột (*paramattha pāramī*) để trở thành bậc Giác ngộ cao nhất.

*b- Năng lực bên ngoài (*bāhirabala*):*

Là ba duyên (1,2,3) phát sanh đại nguyện "thành tựu bậc Chánh đẳng giác" (đã giải ở trên).

Rèn luyện năng lực này, Bồ tát tin rằng "ta sẽ được nhân thiên trợ giúp khi gặp những chướng ngại", đồng thời tự tin rằng "Ta là người có đầy đủ năng lực để trở thành vị Chánh đẳng giác trong tương lai".

*c- Năng lực của cận y lực (*upanissaya bala*).*

Là duyên đầu tiên khiến phát sanh ước nguyện "thành tựu bậc Chánh đẳng giác".

Vị Bồ tát suy nghĩ: "muốn trở thành vị Chánh đẳng giác, phải thành tựu được Song thông lực".

Do đó, Bồ tát nỗ lực tu tập thiền định để rèn luyện năng lực này và thường xuyên chứng đạt năm pháp thần thông, gọi là cận y lực (*upanissaya bala*).

Và chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi kinh Bốn sanh thường ghi nhận: "Bồ tát thường xuất gia làm đạo sĩ và thường chứng đạt tám thiền cùng năm thắng trí".

*d- Năng lực của tinh cần lực (*payogabala*).*

Tinh cần lực là năng lực bền bỉ thực hành những pháp thích ứng để trở thành bậc Chánh đẳng giác.

Theo dòng thời gian, thực hiện đầy đủ bốn điều kiện, bốn nhân, bốn năng lực này, vị Bồ tát đạt đến giai đoạn phát triển thành tựu tám yếu tố để được thọ ký.

Đức Phật Chánh giác thấy rõ sự thành tựu tám yếu tố này, Ngài thọ ký cho Bồ tát Chánh giác, nhằm mục đích làm tăng sự hoan hỷ trong tâm của vị Bồ tát Chánh giác.

Để nhanh chóng thành tựu tám yếu tố ấy, Bồ tát luôn nhủ tâm: "Ta sẽ cố gắng với sự nhiệt tâm không ngừng để trở thành Phật hầu tế độ chúng sanh thoát khổ".

Với tuệ trong sáng trong hành động lẫn lời nói cùng với những nỗ lực không ngừng, vị ấy đạt được bốn năng lực to lớn.

Không bao lâu thì vị ấy có được tám yếu tố cần thiết, thể hiện đại hạnh nguyện (mahābhinihāra) một cách rõ nét và chắc chắn trong tâm như một vị Bồ tát thực sự.

Từ đó trở đi, vị ấy không còn thay đổi hạnh nguyện, chỉ có duy nhất đại nguyện trở thành bậc Chánh đẳng giác, cho dù Ngài có được Đức Chánh giác thọ ký hay không, đại nguyện ấy đã được định sẵn và không thể thay đổi.

Như vậy, hạnh nguyện (abhinihāra) là nền tảng cơ bản trước tiên cho tất cả pháp Ba-la-mật.

Các điều cao thượng khác nương sanh.

Nhờ tăng trưởng hạnh nguyện với tâm thiện có trí, các điều cao thượng khác nương đó sanh lên như sau:

a- Vị Bồ tát thường có tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh, như đối với con của mình.

b- Tâm có sự thức tỉnh.

Vị Bồ tát trong hành trình sinh tử, có những lúc Ngài cũng rơi vào những cạm bẫy của dục lạc, nhưng rồi Ngài kịp thời tỉnh ngộ và lập tức lìa xa những ô nhiễm ấy ngay. Đây là điểm khác biệt giữa Bồ tát và kẻ thường tình.

c- Tất cả hành động, lời nói và tâm lý của vị Bồ tát thường hướng về lợi ích và hạnh phúc của chúng sanh.

d- Tu tập các pháp Ba-la-mật hay các hạnh lành (carita) không hề lui sụt, và các pháp ấy ngày càng trở nên hoàn thiện rõ nét.

Do các điều cao thượng này tăng trưởng, Bồ tát trở nên bậc cao quý, xứng đáng nhận các vật cúng dường tốt đẹp, Bồ tát là mảnh ruộng màu mỡ không gì so sánh được (ngoại trừ các bậc Thánh) của các hạt giống thiện.

---o0o---

B. Tâm đại bi (mahākaruṇā) và trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla nāṇa).

Cũng như đại nguyện, tâm đại bi và trí thiện xảo trong phương tiện tạo ra nền tảng cho tất cả các Ba-la-mật, hai điều này đã được nói ở trên.

Nhờ có tâm đại bi và trí thiện xảo, các vị Bồ tát có thể không ngừng quan tâm đồng thời làm thành tựu lợi ích đến chúng sanh khác mà không quan tâm đến lợi ích của chính mình.

Mặc dù thực hiện các việc làm vượt quá khả năng của những người bình thường nhưng các Bồ tát không xem các việc ấy quá mệt nhọc.

Những ai có cơ hội gặp Bồ tát, thường nhận ra đức hạnh của Ngài, những đức hạnh ấy được thiết lập trên nền tảng tâm đại bi (mahākaruṇā) và trí thiện xảo.

Chính tâm đại bi và trí thiện xảo mang lại lợi ích, an lạc cho những ai tin cậy, kính trọng các Ngài.

Nói rõ hơn "với tâm bi mẫn và trí tuệ" thì:

- Nhờ trí tuệ, Bồ tát thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng giác, nhờ tâm đại bi Bồ tát thực hiện được các nhiệm vụ của một vị Phật.
- Nhờ trí tuệ Bồ tát có thể xuyên qua vòng luân hồi, nhờ tâm đại bi Bồ tát cứu giúp các chúng sanh.
- Nhờ trí tuệ, Bồ tát thấu hiểu sự đau khổ của người khác, nhờ tâm đại bi Bồ tát nỗ lực làm giảm bớt sự đau khổ của người khác.
- Nhờ trí tuệ Bồ tát chán ngán đau khổ, nhờ tâm đại bi Bồ tát chịu đựng và chấp đau khổ để mang hạnh phúc đến tha nhân, giải thoát chúng sanh thoát khỏi những buộc ràng của đau khổ.
- Nhờ trí tuệ Bồ tát mong ước đạt Níp-bàn, nhờ tâm đại bi Bồ tát mong mỏi chúng sanh khác cũng như thế.

Như vậy, tâm bi và trí tuệ không chỉ là nền tảng cho các Ba-la-mật, mà còn là nền tảng cho sự mong ước được thành Phật, đồng thời mang lại lợi ích cho chúng sanh theo nhiều cách.

---o0o---

C. Bốn lãnh vực giác ngộ (buddhabhūmi)

Sự giác ngộ chỉ có thể thành tựu khi vị Bồ tát thiết lập sở hành trên bốn lãnh vực:

1- Nỗ lực (ussaha): vị Bồ tát nỗ lực tu tập các Ba-la-mật với tâm vị tha cao nhất có được.

2- Quyền biến (ummaṅga): là thực hiện được pháp Ba-la-mật bằng nhiều kỹ năng đặc biệt trong những nghịch cảnh.

Tức là trong những giây phút khó khăn nhất, Bồ tát vẫn cố gắng tìm cách thực hiện pháp Ba-la-mật, như trường hợp Bồ tát Vidhura bị Dạ xoa bắt đi để giết chết, ngay trong giai đoạn ấy Bồ tát cố gắng thực hành pháp Ba-la-mật và tìm cách thoát ra nguy hiểm.⁴⁵ Và đây cũng là một kỹ năng của trí thiện xảo (upāya kosalla ñāṇa).

3- Kiên định (avatthāna): là khi quyết định rồi thì không hề nao núng, không dèi dối, tìm mọi cách để thực hành đạt đến mục tiêu đã định.

4- Tăng trưởng hạnh (hitacariya): là làm tăng trưởng tâm bi cùng các pháp hành Ba-la-mật.

Bốn yếu tố này được xem là nền tảng của Bồ tát, vì muốn thành tựu Phật trí phải y cứ vào bốn nền tảng này.

---o0o---

D. Mười sáu khuynh hướng tâm (ajjhāsaya)

Khuynh hướng tâm là tâm thường "nghiêng về", khuynh hướng tâm tạo thành tính cách riêng của mỗi người, về cơ bản thì có hai loại khuynh hướng: thiện và bất thiện.

Bồ tát là vị có khuynh hướng thiện, khuynh hướng thiện có 16 là:

1- Có khuynh hướng xuất ly (khỏi thế gian) (nekkhammajjhāsaya).

2- Có khuynh hướng viễn ly, độc cư (pavivekajjhāsaya).

3- Có khuynh hướng vô tham (alobhajjhāsaya).

4- Có khuynh hướng vô sân (adosajjhāsaya).

5- Có khuynh hướng vô si (amohajjhāsaya).

6- Có khuynh hướng tầm cầu giải thoát (nissaranajjhāsaya).

⁴⁵ Thập độ - Đức Hộ Tông soạn, truyện Bồ tát Vidhura tu hạnh chân thật.

Và khuynh hướng thực hành Ba-la-mật, mỗi pháp ba-la-mật là một khuynh hướng, như có khuynh hướng về bố thí (dānājḥāsaya), có khuynh hướng về giữ giới (sīlājḥāsaya), có khuynh hướng xuất gia (nekkhammajḥāsaya)... Như vậy, vị Bồ tát có tất cả 16 khuynh hướng.

- Các vị Bồ tát thấy được nguy hiểm trong các cảnh dục nên các Ngài có khuynh hướng xuất ly ra khỏi cảnh dục mãnh liệt.

"Này Mahānāma, thuở xưa, khi Ta còn là vị Bồ tát, chưa chứng được Chánh giác (sambodhā), Ta khéo thấy như thật với chánh kiến: "các dục vọng vui ít, khổ nhiều, nãu nhiều. Sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn".⁴⁶

- Các vị Bồ tát thấy được những thối đọa sanh khởi do sự thân cận với hội chúng, nên có khuynh hướng sống độc cư.

"Này các tỳ khuru, có năm pháp khiến tỳ khuru hữu học thối chuyển. Thế nào là năm?"

- *Ưa sự nghiệp (kammārāmatā), ưa đàm luận (bhassārāmatā), ưa ngủ, ưa có hội chúng (saṅgaṇikārāmato), không quán xét tâm như đã được giải thoát".⁴⁷*

Năm pháp này, này các tỳ khuru, khiến tỳ khuru hữu học thối chuyển.

- Do thấy được sự nguy hiểm trong tham, sân và si, nên các vị Bồ tát có khuynh hướng diệt trừ tham bằng pháp vô tham, diệt trừ sân bằng pháp vô sân, diệt trừ si mê bằng pháp trí tuệ (vô si).

- Do thấy được hiểm họa trong luân hồi, thấy được nguy hiểm trong các cõi, nên các vị Bồ tát có khuynh hướng muốn giải thoát.

- Các Ba-la-mật không tăng trưởng khi người đó không thấy sự nguy hiểm trong tham, sân, si, tức là người ấy không có khuynh hướng vô tham, vô sân, vô si. Chính nhờ sáu khuynh hướng này mà các pháp Ba-la-mật tăng trưởng trở thành to lớn.

Do vậy sáu khuynh hướng trên cũng là các nền tảng chính làm tăng trưởng pháp Ba-la-mật.

Ngoài ra, mười khuynh hướng còn lại như khuynh hướng bố thí (dānājḥāsaya), khuynh hướng giữ giới (sīlājḥāsaya) ... là các điều kiện cần thiết làm tăng trưởng pháp Ba-la-mật

⁴⁶ M.i, Kinh Tiểu khở uẩn (Cūladukkhakkhandha sutta).

⁴⁷ A.iii, 116.

Khuynh hướng bố thí là sự kiên định thực hành pháp bố thí, sự kiên định này có được nhờ vào sức mạnh "vô tham" khi thấy được nguy hiểm của tham.

Nói cách khác, do thấy được sự nguy hiểm của "bỏn xén", "ích kỷ", vị Bồ tát có khuynh hướng vô tham mãnh liệt, thế là vị ấy "quyết định" thực hành pháp bố thí (tức là nhân gần là vô tham, duyên trợ giúp là vô si).

Do thấy được nguy hiểm khi suy đồi đạo đức, vị Bồ tát có khuynh hướng giữ giới mãnh liệt, và tu tập giới Ba-la-mật. Tương tự như với các Ba-la-mật còn lại.

Nên lưu ý rằng:

- Ngược với khuynh hướng của xuất ly là các cảnh dục và đời sống gia đình.
- Ngược với khuynh hướng của trí tuệ là si (moha) và nghi ngờ (vicikicchā).
- Ngược với khuynh hướng của tinh tấn là hôn trầm, dã dượi (kosajja);
- Ngược với khuynh hướng của nhẫn nại là sự bực bội khó chịu (akkhanti dosa).
- Ngược với khuynh hướng của chân thật là dối trá, xảo quyệt.
- Ngược với khuynh hướng của quyết định là sự do dự (không chắc chắn "đây là việc thiện").
- Ngược với khuynh hướng của từ là sân hận.
- Ngược với khuynh hướng của xả là "dính mắc" vào sự thăng trầm của thế gian.

---o0o---

Đến Bờ Kia.

PĀRAMITĀ hay PĀRAMĪ (*tiếp theo*)

E. Tuệ quán xét (paccavekkhana ñāṇa)

Tuệ quán xét về những bất lợi của việc không tu tập mười Ba-la-mật như bố thí, trì giới... và quán xét về những thuận lợi của việc tu tập mười Ba-la-mật.

Tuệ quán xét như thế cũng là các điều kiện làm nền tảng của Ba-la-mật. Các vị Bồ tát quán xét rất kỹ lưỡng các pháp Ba-la-mật này.

Quán xét chi tiết.

1- Về bố thí Ba-la-mật.

Bồ tát quán xét như sau: "Các tài sản như đất đai, vàng, bạc, điền đai, gia súc, nam nữ gia nhân, vợ con... đem đến nhiều nguy hại cho chủ nhân của chúng, cho những người đang hay muốn bám víu vào chúng.

Những tài sản này là cảnh dục được nhiều người thèm muốn, nên chúng có thể bị tiêu diệt do năm kẻ thù (nước, lửa, vua- quan, trộm cắp và người thừa tự).

Chúng là nguyên nhân gây nên tranh đấu, bất hòa..... chúng rất mong manh, khi gìn giữ chúng tất phải gây phiền nhiễu đến những người khác và khi chúng mất đi, gây ra nhiều đau khổ như buồn rầu, than khóc....

Do dính mắc vào chúng nên phần đông chúng sanh keo kiệt (macchhariya) và bị tái sanh vào các cảnh khổ.

Những tài sản này mang nhiều nguy hại đến cho chủ của chúng theo nhiều cách khác nhau như thế. Khi đem bố thí, từ bỏ những tài sản... là cách duy nhất để được hạnh phúc".

Bồ tát quán xét ý nghĩa này và chú niệm để không chệnh mảng trong các hành động bố thí.

Khi một người đến xin tài sản, vị Bồ tát quán xét về (một trong) các ý nghĩa sau:

a- Người thọ thí.

Bồ tát quán xét như sau:

- Đây là người bạn thân của ta, đã tỏ bày sự thầm kín "thiếu thốn" đến ta.
- Đây là người bạn rất tốt, đã giúp ta thực hiện pháp bố thí, nhờ đó tài sản này sẽ được mang theo đến những kiếp sống kế tiếp.
- Đây là người bạn tốt giúp đỡ ta mang những tài sản của ta đến nơi an toàn. Thế gian này như một ngôi nhà cháy bị những ngọn lửa già, bệnh, chết thiêu đốt, đối với ta vị ấy là nhà kho tuyệt hảo, là nơi gìn giữ những tài sản được an toàn không bị hư hoại.
- Đây là người trợ giúp ta thành tựu pháp bố thí ở mức độ khó khăn và cao nhất, tạo nền tảng cho sự thành tựu Phật vực (buddhabhūmi).
- Người này ban cho ta cơ hội để thực hiện hành động cao thượng nhất, do vậy ta nên nắm lấy cơ hội, không nên để vuột mất".

Ngoài ra, Bồ tát còn quán xét như vậy:

- Cuộc sống của ta chắc chắn sẽ kết thúc, do vậy ta nên thực hiện pháp bố thí, không nên chờ đợi được hỏi xin.

- Do có khuynh hướng bố thí mãnh liệt nên các vị Bồ tát tìm người thọ thí. Khi có người đến xin vật thí, các Ngài suy nghĩ "làm sao có thể tu tập bố thí Ba-la-mật nếu không có ai thọ thí, ta đang có được điều này. Vậy ta hãy nhanh chóng thực hiện cho hoàn hảo".

- Mặc dù bố thí là mang lợi ích đến người, nhưng hành động này có bản chất thật sự là "mang lợi ích đến người cho mà thôi". Vậy ta nên mang lợi ích đến tất cả chúng sanh, như mang lợi ích đến cho chính mình".

b- Về vật thí:

- Ta nên gom góp và gìn giữ vật dụng dành cho những ai đến hỏi xin, họ có quyền sử dụng những tài sản này mà không cần hỏi ý ta.

c- Những suy tư của Bồ tát:

- Bằng cách nào ta có thể làm cho người thọ thí quý mến và thân thiện với ta?.

- Làm thế nào ta tạo được hoan hỷ trong và sau khi bố thí?.

- Làm thế nào người thọ thí đến được với ta nhỉ?.

- Làm cách nào khuynh hướng bố thí được tăng trưởng trong ta?.

- Làm sao ta có thể biết được tâm ý và cho những gì họ cần, mà không cần người ấy lên tiếng?.

- Khi có vật thí, có người thọ thí, nếu ta không bố thí, ta là người bần xén.

- Làm sao ta có thể hy sinh chân tay hay tính mạng cho những ai cần đến chúng?.

- Như "con sâu hy vọng (kīṭaka)"⁴⁸ không hề do dự khi nhảy trở lại người nào đã ném nó đi, cũng vậy quả thiện sẽ trở lại với người bố thí dù người ấy không mong cầu lợi lộc".

Khi quán xét như vậy, vị ấy phát triển tâm xả ly, không hề mong cầu hay hy vọng bất kỳ quả thiện nào của hành động ấy. (Ở đây, quả thiện ám chỉ "hạnh phúc chư thiên và nhân loại").

Vị Bồ tát luôn có khuynh hướng bố thí và phát triển khuynh hướng bố thí như vậy.

⁴⁸ Kīṭaka: theo từ điển Tam Tạng Pali-Miến thì là "con sâu hy vọng", theo từ điển Sanskrit-Anh của Monier Williams thì là "vũ khí" đoạn trích dẫn chú giải P.E.D Peta-vatthu nói; kitaka = đĩa đồng (nóng)

Tâm Bồ tát vào thời điểm bố thí.

- Khi người thọ thí là *người thân*, vị ấy suy nghĩ "Một người thân thuộc của ta, đang cần thiết nơi ta những vật dụng như vậy... như vậy". Tâm Bồ tát phát sanh hoan hỷ.

- Nếu là người *không thân, không thù*, vị ấy suy nghĩ: "với hành động bố thí này, ta chắc chắn sẽ chiếm được tình bạn của người ấy". Và tâm Ngài phát sanh hoan hỷ.

- Nếu là *kẻ thù*, vị ấy đặc biệt hoan hỷ quán xét rằng: "Kẻ thù của ta đang nhờ ta giúp đỡ. Với hành động bố thí, chắc chắn kẻ thù sẽ trở thành người thân của ta".

Vì thế, đối với ba đối tượng thọ thí: thân, không thân - không thù, và kẻ thù, Bồ tát luôn có sự hoan hỷ khi thực hành bố thí như nhau.

Tâm Bồ tát vào thời điểm khó khăn.

Thời điểm khó khăn là thời điểm có người xin tứ chi hay mạng sống. Bấy giờ vị Bồ tát Chánh giác sẽ quán xét như sau:

- Người mong ước trở thành Phật để cứu giúp chúng sanh, người có từ bỏ thân mạng này để chúng sanh được an vui, đó chính là tâm nguyện của người.

Hiện nay người đang bị dính mắc với những cảnh bên ngoài, giống như con voi đang tắm. Voi tắm rửa chỉ sạch bên ngoài nhưng làm hủy hoại chồi non hay cuống sen, cũng vậy người bám víu vào cảnh bên ngoài là mạng sống sẽ hủy hoại mầm non Phật quả mà người ước nguyện. Vì vậy người không nên dính mắc vào bất kỳ cảnh nào.

- Người mong mỏi thành Phật quả, nhưng dính mắc vào thân thể, mạng sống thì làm sao thành tựu ước nguyện này? Làm sao giúp đỡ chúng sanh ?

Như một cây thuốc quý, những ai cần rễ thì lấy rễ, ai cần giác cây thì lấy giác cây, cần vỏ cây thì lấy vỏ cây, cần lõi cây thì lấy lõi cây, cần hoa... quả... lá.. họ lấy bất kỳ thứ gì mà họ cần.

Mặc dù bị lấy rễ, vỏ... cây thuốc vẫn không xao động với ý nghĩ: "Họ tước đoạt tài sản của ta". Người hãy như cây thuốc quý ấy đi.

Ngoài ra, vị Bồ tát còn quán xét như vậy:

"Là người tích cực vì lợi ích của chúng sanh, ta không nên giữ gìn tấm thân dơ bẩn này, mà từ chối lợi ích của chúng sanh khác. Tứ đại (đất,

nước, lửa, gió) dù bên trong (cơ thể) hay bên ngoài (thế giới bên ngoài) tất cả đều thối rữa, tan rã. Không có sự phân biệt giữa các yếu tố bên trong hay bên ngoài, đã không có sự phân biệt, nhưng còn dính mắc "đây là của ta, đây là ta", đó là hiện bày của si mê.⁴⁹

Vì vậy, ta không nên quan tâm đến tay, chân, mắt, thịt và máu, giống như không quan tâm đến vật ngoài thân, ta nên chuẩn bị để từ bỏ toàn bộ cơ thể của ta với ý nghĩ "Những ai cần đến chúng, hãy lấy đi".

Khi Bồ tát quán xét theo cách này rồi, tâm Ngài không còn quan tâm đến tứ chi hay mạng sống. Ngài từ bỏ chúng vì mục đích thành tựu Phật trí và thân, ngữ, ý của Bồ tát trong thời điểm ấy, càng trở nên trong sạch hơn.

Đây là phần chi tiết về sự quán xét của Bồ Tát về bố thí Ba-la-mật.

2- Về giữ giới Ba-la-mật.

Giới là nước Pháp có thể tẩy được các ô nhiễm trong tâm.

Giới là loại thuốc có công năng chữa trị những chứng bệnh của "dục vọng", làm mát dịu sức nóng của dục, một loại diệu dược hữu hiệu để loại trừ sức nóng "tham dục", cho dù là gỗ đàn hương mát lạnh cũng không thể làm dịu sức nóng này, ngoại trừ ân đức giới.

Giới là vật trang điểm cao quý của bậc trí, những tư trang như: vòng cổ, vương miện hay hoa tai... của những người bình thường, có thể bị hủy hoại do bên ngoài, nhưng Giới thì không.

Giới là hương thơm tự nhiên, tỏa hương đến tất cả các hướng dù xuôi gió hay ngược gió. Đó là mùi hương tuyệt hảo khiến cho vua chúa, sa môn, Bà-la-môn, chư thiên và Phạm thiên phải tôn kính.

Giới là những nấc thang đưa đến thiên giới và phạm thiên giới.

Giới là phương tiện để đạt được thiền định (jhāna) và thắng trí (abhiññāna).

Giới là con đường dẫn đến Niết Bàn.

Giới là nền tảng làm thành tựu tất cả những ước nguyện.

Giới cao quý hơn cả viên ngọc như ý (cintamani) vì rằng: "Ngọc như ý chỉ giúp thành tựu những vật chất, còn giới thành tựu được cả vật chất lẫn tâm linh".

⁴⁹ Sammoha vijambhitā: Sự thể hiện hoạt động của si.

Trong Tăng chi kinh, bài kinh Aggikkhandhopama sutta (kinh Giải về đồng lửa)⁵⁰, Đức Thế Tôn chỉ ra những tội lỗi của các vị Tỳ khuru không có giới. Tóm lược như sau:

Một lần, Đức Phật du hành trong xứ Kosala cùng với đoàn chư tăng. Khi nhìn thấy ngọn lửa cháy sáng ở một nơi, Đức Phật rời đường lớn và ngồi trên tọa cụ (tấm vải gấp bốn) dưới một cội cây, do Đại đức Ānanda đã chuẩn bị xong. Đức Phật hỏi:

- Nay các tỳ khuru, các người có thấy nhóm lửa lớn ấy đang cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy rực lửa ngọn (ādittam, sampajjalitam., sajotibhūtam) không?.

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Nay chư tỳ khuru, điều gì tốt hơn: ngồi và nằm ôm một ngọn lửa cháy dữ dội hay ngồi và nằm ôm một cô gái với thân hình mềm mại, được sinh ra trong dòng dõi vua chúa, dòng dõi Bà-la-môn, dòng dõi gia chủ.

Các vị tỳ khuru trả lời (không trí tuệ) rằng: "tốt hơn là ngồi và nằm ôm một cô gái."

Đức Phật dạy rằng: "Ta tuyên bố cho các người, nay các tỳ khuru. Ta nói rõ (paṭivedayāmi) cho các người, nay các tỳ khuru: Với một người ác giới, theo ác pháp, sở hành bất tịnh, đáng nghi ngờ (saṅkassara) những hành vi che đậy, không phải Samôn nhưng tự nhận là Samôn, không sống Phạm hạnh nhưng tự nhận sống Phạm hạnh, nội tâm hôi hám, ứ đầy tham dục (avassuto), tánh tình bất tịnh (kasambujāto). Thật tốt hơn cho người ấy ngồi và nằm với ngọn lửa cháy dữ dội, vì nó gây ra đau đớn chỉ trong một kiếp sống trong khi đó ôm một cô gái thì sẽ dẫn họ đến cõi dữ, ác thú, ngã quỷ giới (petabhūmi), địa ngục.

Đức Phật tiếp tục hỏi các vị tỳ khuru:

b- Bị một người lực lưỡng dày vò bằng cách treo ngược chân của một người lên bằng sợi dây da, xiết chặt sợi dây da cắt đứt da, thịt, gân và xương. Hay nhận sự đánh lể của của các Sátđếly, Bà-la-môn, gia chủ.

c- Bị người lực sĩ với cây kiếm sắc bén đâm vào giữa ngực (paccorasmim). Hay thọ nhận chấp tay vái chào của các gia chủ Sát-đế-ly, Bà-la-môn, gia chủ...

d- Bị người lực lưỡng dùng tấm sắt nóng đỏ bao bọc thân mình lại hay sử dụng y do người có đức tin bố thí?

⁵⁰ A.iv, 128.

e- Bị người lực sĩ với kèm sắt nung đỏ, mở miệng người ấy ra, dùng cây sắt nóng đỏ chống (hai hàm) lên, rồi ném vào miệng hòn sắt nóng đỏ làm cháy tất cả các cơ quan bên trong (môi, vòm miệng, lưỡi, cổ, ngực, dạ dày và nội tạng) rồi hòn sắt thoát ra ngoài theo đường ở dưới. Hay thọ dụng những thực phẩm do người có niềm tin bố thí?

f- Bị người lực sĩ nắm chặt lấy đầu hay vai và ấn ngồi xuống hay nằm lên một tấm sắt được đốt cháy đỏ rực. Hay dùng giường hoặc sàng tọa do người có đức tin bố thí?

g- Bị người lực sĩ nắm lộn ngược và ném vào một chảo sắt lớn đang sôi. Hay ngụ tại thiên viện, liêu thất được người có đức tin bố thí.

Với sáu câu hỏi tiếp theo của Đức Phật, các vị tỳ khưu trả lời (không trí tuệ) như đã trả lời câu hỏi đầu tiên.

Và Đức Phật đã tuyên bố tương tự như câu giải đáp đầu tiên là: *"với người không có giới đức thì tốt hơn là bị hành hạ, vì chúng chỉ gây ra đau đớn trong kiếp sống hiện tại, nhưng không vì nhân đó duyên đó mà rơi vào khổ cảnh, trái lại với sự hoan hỷ được người có đức tin kính trọng, được người có đức tin đánh lễ, được người có đức tin cúng dường bốn món vật dụng, nhưng không nghiêm trì giới hạnh sẽ dẫn đến cõi khổ và chịu đau khổ cùng cực trong một thời gian dài".*

Đức Phật kết thúc bài pháp với những lời dạy sau:

"Do vậy, này các tỳ khưu, các người cần phải học tập như sau:

Chúng ta hưởng thụ các vật dụng như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh của những ai, đối với những người ấy, sở hành như vậy sẽ có quả lớn, có lợi ích lớn, Và sự xuất gia của chúng ta sẽ không có trống không, có kết quả, có thành tích (sa-udrayā)."

Như vậy, này các tỳ khưu, các người cần phải học tập (sikkhā).

Theo bản số giải: Để đem đến lợi ích cao nhất cho người bố thí tứ vật dụng với đức tin và đời sống trong Tăng đoàn được trong sạch. Vị tỳ khưu nên tinh cần làm tăng trưởng ba điều học (sikkhā) là: tăng trưởng giới học (adhisīlasikkhā), tăng trưởng tâm học (adhicittasikkhā) và tăng trưởng tuệ học (adhipaññāsikkhā).

"Này các tỳ khưu, với ai thấy được lợi ích của mình, thật vừa đủ để tinh cần (sampādetum), không phóng dật. Này các tỳ khưu, với ai thấy được lợi ích của người, thật vừa đủ để tinh cần, không phóng dật. Này các tỳ

khuru, với ai thấy được lợi ích của cả hai, thật vừa đủ để tinh cần, không phóng dật".

Vào cuối thời pháp, 60 vị tỳ khuru không có giới đức thổ huyết, 60 vị tỳ khuru phạm tội nặng thì rời khỏi tăng đoàn sống đời phàm tục, 60 vị tỳ khuru có đời sống trong sạch thì đắc quả A-la-hán.

Bài kinh trên nói lên uy lực của Giới, Giới đưa đến thánh thiện tuyệt đối là A-la-hán quả.

Ở đây nên ghi nhận: "Đối tượng thuyết giảng là bậc xuất gia, bậc xuất gia dù là có giới hạnh trong sạch cũng không được *ôm ấp nữ nhân* (câu hỏi đầu tiên).

Bậc xuất gia có giới hạnh trong sạch, xứng đáng thọ nhận bốn món vật dụng cùng sự đánh lễ, vái chào của người có đức tin".

Người có trí (Bồ tát) nên quán xét về những đặc tính của giới như vậy:

- Người có giới thường hoan hỷ trong tâm rằng: "Ta đã thực hiện một việc thiện là: giúp người khác thoát khỏi tai họa (tức là ta không mang tai họa đến cho người khác)".

- Người có giới thường thoát khỏi nguy hiểm: "tự trách mình hay bị các bậc có trí chỉ trích".

- Người có giới thoát ra khỏi sự trừng phạt của ác nghiệp, không đi đến cõi khổ.

- Người có giới được người trí tán dương: "người này có đạo đức và có hạnh tốt".

- Giới là *nhân căn bản của niêm* (sati), giới mang đến lợi ích như ngăn chặn không bị mất tài sản (bhogavyasana)... loại trừ các ô nhiễm, giới là nguồn gốc tốt đẹp nhất của sự thịnh vượng và hạnh phúc.

- Ngay cả với người ở đẳng cấp thấp, khi có giới thì nhận được sự kính trọng và tôn kính của người ở đẳng cấp cao như vua chúa, Bà-la-môn... do vậy, giới giúp người ấy vượt qua mọi đẳng cấp về sanh chủng.

- Tài sản giới đức vượt trội hơn tài sản vật dụng bên ngoài, vì rằng: Giới tài sản không bị đe dọa bởi năm kẻ thù, giới tài sản sẽ theo người chủ đến kiếp sống kế tiếp. Lợi ích của giới tài sản rất lớn đồng thời là nền tảng để phát triển định và tuệ.

- Ngay cả những người có quyền thế trong thế gian cũng không thể kiểm soát được tâm mình, chỉ ai là người có giới mới kiểm soát được tâm

mình (cittissariya). Do đó, giới là cao thượng hơn quyền lực của vua chúa...

- Người có giới có nhiều uy lực (issariya) trong các kiếp tương ứng của mình.

- Giới cao thượng hơn thậm chí với chính cuộc sống. Như Đức Phật dạy:

"Yo ca vassasatam jive.

Dussīlo asamāhito.

Ekāham jīvitam seyyo.

Sīlavantassa jhāyino.

Dầu sống một trăm năm.

Ác giới, không thiền định.

Tốt hơn sống một ngày.

Trì giới, tu thiền định"⁵¹

- Người có giới thậm chí còn được kẻ thù quý trọng.

- Người có giới, không thể bị những bất hạnh, yếu tử, bệnh hoạn đánh bại. Chỉ những người không có giới mới bị những điều trên đánh bại.

- Giới là sắc đẹp, sắc đẹp ấy vượt qua vẻ đẹp hình thể, cho dù người có thể mạo không xinh đẹp, nhưng giới sẽ làm cho người ấy trở nên xinh đẹp trong mắt các bậc hiền trí.

Trái lại, tuy thể hình xinh đẹp, nhưng không có giới người ấy cũng trở thành xấu xí đối với phần đông đại chúng.

- Giới cao thượng, xinh đẹp hơn cả những lâu đài cao - đẹp nhất hay cao thượng hơn địa vị của vua, quan. Vì rằng: "Vua, quan không giới đức sẽ bị người đời nguyền rủa, trái lại người dân thường có giới thì được tán dương, khen ngợi".

- Giới tốt đẹp hơn gia quyến và bằng hữu. Vì rằng: "Thân tộc hay bằng hữu không thể giúp ta thoát khỏi khổ cảnh, chỉ có giới giúp ta được điều này."

- Dù phải sống cô đơn vì giới hạnh, tốt hơn giao du với bạn ác, lợi ích và hoan hỷ cho những ai gìn giữ giới và giới sẽ theo sát người đó đến kiếp sống mới.

⁵¹ Dhp – câu 110. HT. Thích Minh Châu dịch.

- Cơ thể khó giữ gìn để tránh khỏi nguy hại bởi bốn loại kẻ thù: già, bệnh, chết và các vật khác như thuốc độc, vũ khí ... Nhưng giới không bị bốn loại kẻ thù này làm hại, đó là người cận vệ đặc biệt của người có trí.

- Giới là nền tảng cho các trạng thái an lạc của chư thiên, Phạm thiên hay Níp-bàn.

Khi quán xét : "giới có đầy đủ các tính chất" như thế, thì giới chưa hoàn thiện của vị ấy sẽ trở nên hoàn thiện hay giới không trong sạch sẽ trở nên trong sạch.

Đứng trước nghịch cảnh có thể vi phạm giới do thân thể hay mạng sống bị đe dọa, vị Bồ tát thường tự dạy tâm:

"Người không quyết định thành tựu trí đạo A-la-hán (Arahattamagga ñāṇa) của bậc Chánh đẳng giác ư?. Nếu giới của người khiếm khuyết, ngay cả những lợi ích thế gian người cũng không thể thành tựu, nói chi đến sự thành tựu Siêu thế pháp.

Giới là nền tảng cho ngôi vị Chánh đẳng giác và giới ấy phải có phẩm chất cao, do vậy, người hãy là người gìn giữ giới hơn là gìn giữ tứ chi hay mạng sống".

Hay là Bồ tát quán xét như sau:

"Như vị lương y cho toa thuốc mà không biết phẩm chất vị thuốc thì không đáng tin cậy và vị lương y ấy không thể chữa trị cho bệnh nhân.

Cũng vậy, người giảng Pháp qua ba đặc tính: vô thường, khổ, vô ngã để tế độ chúng sanh. Người đang giúp chúng sanh sơ cơ an trú vào năm quyền pháp là: đức tin, tinh tấn, niệm, định và tuệ, để đạt đến chân pháp. Và giới là cơ sở căn bản để người khác tin tưởng lời dạy của người.

Người giảng về lý vô thường, vô ngã vì sao người vi phạm giới chỉ vì muốn bảo vệ tứ chi hay mạng sống?.

Để tế độ chúng sanh tin tưởng, an trú trong năm quyền pháp một cách chín chắn, người phải là người có giới trong sạch, cho dù phải hy sinh tứ chi hay ngay cả mạng sống".

Hoặc là Bồ tát suy nghĩ:

"Chỉ khi nào ta đạt được những đặc tính cao thượng của thiên, thắng trí... ta mới có thể giúp đỡ người khác và tu tập các pháp thuộc về tuệ Ba-la-mật. Và những tính chất đặc biệt trên không thể thiếu vắng "giới trong sạch". Do vậy, người nên là người có giới trong sạch tự nhiên".

Khi quán xét như vậy, Bồ tát dứt khoát giữ trong sạch giới trong mọi hoàn cảnh.

3- Về xuất gia Ba-la-mật.

Bồ Tát quán xét về những bất lợi của đời sống gia đình, tâm lý giải thoát khỏi khổ luân hồi sẽ bị lui sụt vì trách nhiệm đối với vợ con... đồng thời những phiền não trong đời sống gia đình sẽ làm cho những pháp Ba-la-mật khó hành trì, khó gìn giữ, khó tăng trưởng.

Như khi muốn thực hiện pháp bố thí chẳng hạn, nhưng nghĩ đến vợ con đang thiếu ăn, thiếu mặc lập tức tâm chùn bước ngay...

Bồ tát quán xét về sự thuận lợi trong đời sống không gia đình, được tự do như chim thiên nga vẫy vùng trong không gian rộng lớn và tự tại.

Trong Trung bộ Kinh, bài kinh Tiểu khổ uẩn (Cūladukkhakkhandha sutta), có mô tả:

Thích tử Mahānāma (Đại danh) đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và trình lên Đức Thế Tôn về ý nghĩ của mình: "Tuy biết tham, sân, si là cấu uế của tâm. Tuy vậy, đôi lúc tham, sân, si chiếm cứ tâm và an trú." Và gia chủ Mahānāma tự suy nghĩ:

- "*Pháp nào trong con không đoạn trừ được, do vậy các tham pháp chiếm cứ tâm con và an trú, các sân pháp... các si pháp chiếm cứ tâm con và an trú.*"

Đức Phật dạy:

- "*Này Mahānāma, có một pháp trong người chưa được đoạn trừ, do vậy các tham pháp chiếm cứ tâm người và an trú, các sân pháp... , các si pháp chiếm cứ tâm người và an trú và an trú.*

Và này Mahānāma, pháp ấy trong người có thể đoạn trừ được nếu người **không sống trong gia đình**, nếu người không thụ hưởng các dục (na kāme paribhuñjeyyāsi).

Và này Mahānāma, vì pháp ấy trong người chưa được đoạn trừ, nên người sống trong gia đình và thụ hưởng các dục."⁵²

Pháp mà gia chủ bị vướng mắc đó là gì? Đó là thụ hưởng các dục, đỉnh cao là phi phạm hạnh (abrahmacariyā), nên trong Luật tạng có điều học: "vị tỳ khuru hành dâm bất cứ với đối tượng nào, bị tẩn xuất ra khỏi Tăng đoàn".

⁵² M.i, Cūladukkhakkhandhasutta (kinh Tiểu khổ uẩn),

Cho dù tội này có người biết hay không có người biết, xem như vị tỳ khuru ấy đã "lìa xa Giáo pháp này rồi".

Nên chú ý một thực tế rằng:

- Thụ hưởng các cảnh dục: an lạc thì ít mà sầu não thì nhiều.
- Trong khi truy tầm các cảnh dục do tham dục chi phối, người ấy có thể nhận sự đau khổ khi gặp nóng, lạnh hoặc do muỗi, ruồi, loài bò sát ... gây ra đau khổ.
- Tầm cầu những cảnh dục nhưng không được thì sự buồn khổ, sầu não phát sanh.
- Tâm luôn lo lắng gìn giữ những cảnh dục đã có được, trước những nguy hại do năm loại kẻ thù (nước, lửa, trộm đạo, vua – quan, phi nhân), khi mất mát chúng sẽ buồn khổ.
- Những nguy hại của tham đắm dục lạc dẫn đến đau khổ trong kiếp này lẫn kiếp sau sau.

4. Về trí tuệ Ba-la-mật.

"Không có tuệ thì các Ba-la-mật như bố thí... không thể trở nên trong sạch và tác ý bố thí, tác ý giữ giới... không thể thực hiện được các chức năng tương ứng".

Nếu không có sự sống thì các cơ quan trong thân thể như mắt, tai... mất đi dấu hiệu hoạt động, đồng thời không thể thực hiện chức năng tương ứng như thấy, nghe, ngửi.. một cách hoàn hảo.

Cũng vậy, sự chân thật, tinh tấn... không thể làm được nhiệm vụ tương ứng một cách có hiệu quả khi không có trí.

Do đó, *tuệ là một trong ba điểm chính yếu* ⁵³ để tu tập các Ba-la-mật.

Tuệ giúp tu tập các Ba-la-mật khác như thế nào?

- *Đối với bố thí.*

Bồ tát luôn thấy rõ lợi ích của bố thí, ví như người luôn mở mắt thấy rõ ràng cảnh vật chung quanh. Cũng vậy, vị Bồ tát biết rõ mọi việc diễn tiến của bố thí nhờ vào trí tuệ.

⁵³ Hai điểm còn lại là: xuất ly (nekkhamma) và quyết định (ādiṭṭhāna). Ba điểm này hình thành bộ khung Ba-la-mật, nói cách khác, pháp thiện nào thiếu một trong ba pháp này, không gọi là Ba-la-mật.

Nhưng Ngài chọn lợi ích cao nhất với tâm vị tha cao độ, thậm chí khi từ bỏ chân tay và cơ thể, các vị Bồ tát không tự ca tụng mình hay gièm pha người khác.

Các vị Bồ tát không hề làm lẫn và luôn hoan hỷ trước, trong và sau khi thực hiện bố thí.

Chỉ khi có tuệ thì người đó mới có trí thiện xảo (upāya kosalla ñāṇa) trong lợi ích của tha nhân.

Nói cách khác: trí được tăng trưởng trở thành trí thiện xảo, nhờ có trí thiện xảo trong lợi ích của người khác, bấy giờ các pháp như bố thí, trì giới, xuất gia...mới trở thành Ba-la-mật.

Không có trí, người đó bố thí, trì giới.. chỉ vì lợi ích của chính mình, ví như người tìm lợi nhuận cho chính mình từ một việc đầu tư nào đó.

- *Đối với trì giới.*

Giới mà không có trí sẽ bị tham - sân chi phối, như một người thích thú cảnh giới an lạc ở cõi trời nên giữ giới, hay vì bị chỉ trích nên giận lấy "gìn giữ giới"... những giới như thế không thể trong sạch, không là nền tảng để thành tựu Chánh đẳng giác hay Đạo quả, Níp-bàn.

- *Đối với xuất gia.*

Chỉ người có trí mới thấy rõ được những tội lỗi trong đời sống gia đình và những lợi ích của đời sống ẩn dật.

- Thấy rõ những tội lỗi trong tham dục và những lợi ích thành tựu thiền tịnh (jhāna).

- Thấy rõ những tội lỗi trong vòng luân hồi và những lợi ích của Níp-bàn.

Nhờ trí tuệ thấy rõ được như vậy, Bồ tát xuất gia sống đời sống không gia đình, phát triển thiền định và chứng đạt Niết bàn. Khi ấy, Bồ tát có thể giúp người khác xuất gia, chứng thiền hay đạt được thắng trí.

- *Đối với tinh tấn.*

Tinh tấn không có trí dễ rơi vào tà tinh tấn, nó không giúp đạt được mục đích tốt đẹp mong muốn, trái lại còn đưa đến những hậu quả tệ hại.

Như trong Trung bộ kinh có đề cập đến:

1- Puṇṇa Koliyaputta người thực hành hạnh con bò (govatika: sau khi chấp nhận tu hạnh con bò (go-vata), y cắm trên đầu một cái sừng và cột

sau lưng cái đuôi, nó đi ăn cỏ chung với những con bò khác và sinh hoạt y như loài bò – MA.iii, 100).

2- Lõa thể Seniya người thực hành hạnh con chó (kukkuravatiko: Sau khi chấp nhận thực hành hạnh con chó, y làm tất cả những gì con chó làm).

Hai người đi đến Đức Thế Tôn, người này hỏi Đức thế Tôn về sinh thú của người kia, Đức thế Tôn từ chối trả lời nhưng cả hai khẩn thiết van nài.

Đức Thế Tôn dạy rằng: "*Ở đây này Puṇṇa, người nào hành trì hạnh con chó một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì theo cách sinh hoạt con chó một cách hoàn toàn viên mãn... sau khi thân hoại mệnh chung sẽ sanh thân hữu (upapajjati) cùng với các loài chó. Nếu nó có tà kiến như sau: "Do giới này, hạnh này, khổ hạnh này, hay phạm hạnh này (brahmacariya: phạm hạnh, MA.iii, 100 có giải thích: "nó cho rằng "đời sống như vậy là cao thượng"), ta sẽ sanh thành chư Thiên hay chư Thiên khác. Nay Puṇṇa, đối với kẻ có tà kiến, Ta nói có một trong hai sinh thú như sau : Địa ngục hay bàng sanh..."⁵⁴*

Tương tự như thế đối với người hành theo hạnh con bò.

Xem ra không tinh tấn còn tốt hơn là tà tinh tấn như thế.

Nhờ có trí tuệ nên tinh tấn trở thành chánh tinh tấn để đạt đến những cảnh cần thiết như cảnh thiền tướng, tiến gần đến Níp-bàn cảnh.

- *Đối với nhẫn nại.*

Chỉ người có trí mới có thể chịu đựng những điều sai trái do người khác tạo ra.

Người không có trí, trước những hành động xúc phạm đến mình, sẽ bị kích động tâm. Kẻ ấy sẽ có trạng thái không trong sạch như sân hận, thù oán ...

Trái lại, đối với người có trí những hành động khiêu khích này, sẽ giúp đỡ vị ấy có cơ hội thực hành và làm tăng trưởng pháp nhẫn nại.

- *Đối với sự thật (sacca).*

Chỉ người có trí mới thấu hiểu được ba sự thật: sự thật của xa lánh (virati sacca), lời chân thật (vacī sacca), trí như thật (ñāṇa sacca: trí thấy được nhân quả).

⁵⁴ M.ii, Kukkuravatikasutta - Cầu hành giả kinh.

Tự mình hiểu thấu đáo sẽ: "từ bỏ những gì nên từ bỏ (virati), tu tập những gì nên tu tập (bhāveti), và có thể giúp đỡ người khác không lìa xa con đường đúng đắn (là bát chánh đạo).

- *Đối với quyết định.*

Với trí tuệ, người ấy thấy rõ "điều lợi ích hay không lợi ích, có hại hay không có hại". Với điều có hại vị ấy quyết định xa lánh, với điều lợi ích vị ấy quyết định thực hiện.

- *Đối với từ tâm.*

Với ba đối tượng: bạn, không thân – không thù và kẻ thù, chỉ người có trí mới có thể hướng tâm từ đến ba đối tượng ấy như là một.

- *Đối với tâm xả.*

Chỉ người có trí mới có thể giữ được tâm thăng bằng trước những thăng trầm của cuộc sống, dù tốt hay xấu cũng không bị chúng làm ảnh hưởng, xáo trộn tâm để rồi vui buồn... như kẻ thường tình.

Khi quán xét theo những cách như thế, đó là đặc tính của trí tuệ để nhận ra các pháp đang thực hành. Trí là nhân làm cho các pháp Ba-la-mật trở nên trong sạch tốt đẹp.

Vị Bồ tát thường tự nhắc nhở mình: "Không có trí thì không thể có "hiểu biết" (sammādiṭṭhi) trong sáng và hoàn hảo. Không có sự hiểu biết trong sáng hoàn hảo thì không có giới trong sáng hoàn hảo. Không có giới trong sáng hoàn hảo thì không thể có định trong sáng và hoàn hảo. Không có định trong sáng và hoàn hảo thì không thể đạt đến sự chứng ngộ pháp như thật viên mãn.

Không có giới - định - tuệ trong sáng hoàn hảo, người đó không thể hành động vì lợi ích của mình nói chi đến lợi ích của người khác.

Muốn thực hiện hành động vì lợi ích của người khác, người cần nỗ lực cao độ để phát triển trí".

Với sức mạnh của trí, vị Bồ tát đứng vững vàng trên bốn cứ điểm (catutthādhiṭṭhāna) là: trí (paññā), sự thật (sacca), buông bỏ (cāga) và an tịnh (upasama).

Bồ tát đem lợi ích đến cho tất cả chúng sanh với bốn pháp tế độ (catu saṅgahavatthu) là: Bố thí (dāna), ái ngữ (piyavajjaṃ), lợi hành (atthacariyā) và đồng sự (samānattatā), giúp chúng sanh ở trên con đường giải thoát và an trú chúng sanh vào năm quyền pháp : đức tin, tinh tấn, niệm, định và tuệ chín chắn.

Trí trong bốn cú điểm là:

- Nhờ năng lực của trí, Bồ tát tìm hiểu về các sự thật của pháp như: Uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu) ... hiểu biết đúng đắn về sự vận chuyển của các pháp ấy trong quá trình luân hồi và sự chấm dứt của nó. Đây là trí về *sự thật*.
- Bồ tát tích cực làm các việc thiện như bố thí Ba-la-mật, giữ giới Ba-la-mật ... để buông bỏ những căn bản bất thiện tham, sân, si. Đây là trí về *buông bỏ*.
- Vị Bồ tát quyết định phát triển tâm đến giai đoạn lợi ích nhất trong an tịnh tâm (là chứng đạt thiền Phi tướng phi phi tướng xứ). Đây là trí về *an tịnh* (upasama).
- Khi thấu hiểu được nhiều tác dụng của trí như thế nên vị Bồ tát luôn nỗ lực làm tăng trưởng trí. Đây là trí về *trí*.

5. Về tinh tấn Ba-la-mật

Ngay cả những lợi ích thế gian cũng không thể đạt được, nếu người đó không có sự tinh tấn cần thiết và sự kết thúc có thể thấy trước được khi người ấy biếng nhác.

Nhưng với người có sự tinh tấn không mỗi một thì không gì không thể đạt được.

Bồ tát quán xét rằng:

"- Người thiếu tinh tấn không thể thực hiện nhiệm vụ cứu vớt chúng sanh ra khỏi vòng xoáy của luân hồi. Thậm chí ngay cả khi khởi đầu, người ấy đã thấy rõ sự thất bại.

- Người có sự tinh tấn vừa phải sẽ không theo đến cùng, sẽ bỏ dở giữa chừng khi nhận nhiệm vụ.

- Chỉ người có tinh tấn cao độ, chăm lo đến lợi ích của chúng sanh, không quan tâm đến lợi ích cá nhân thì mới đạt được mục đích cao thượng nhất (ám chỉ bậc Chánh đẳng giác)".

Lại nữa, không có tinh tấn thích hợp thì ngay cả Bồ tát Thinh văn (sāvaka bodhi) hay Bồ tát Độc giác (paccekabodhi), cũng không đạt được mục đích thành tựu giác ngộ, thoát khỏi luân hồi như mong muốn.

Làm sao một người có nguyện vọng: sau khi tự giác ngộ, sẽ tế độ chúng sanh khác, như người - trời, Phạm thiên mà không cần tinh tấn thích hợp?

Các ô nhiễm như tham, sân, si ... khó bị loại trừ nếu như không có tinh tấn.

Các ác bất thiện nghiệp do các ô nhiễm này tạo nên, như những tên đao phủ đang cầm thanh gươm bén sẵn sàng sát hại người ấy, các ác bất thiện nghiệp này đang mở cửa bốn cõi khổ. Có thể nào thoát khỏi những ác bất thiện nghiệp đã tạo mà không có sự tinh tấn?.

Sự thoát khỏi khổ luân hồi là có thật. Có hợp lý chăng, không cần cố gắng chi cả, sự thoát khổ tự động đạt được?.

6. Về nhẫn nại Ba-la-mật.

"Nhẫn nại là pháp loại trừ những nguy hiểm do sân gây ra.

Như vũ khí sắc bén dùng để diệt trừ những chướng ngại, khai quang vùng tăm tối trở thành quang đấng. Cũng vậy, nhẫn nại là vũ khí sắc bén, cắt đứt mọi ràng buộc của sân hận, thù oán... làm tâm trở nên trong sáng tốt đẹp.

Nhẫn nại như dòng nước mát làm tắt ngọn lửa sợ hãi, thù hận, độc ác.

Nhẫn nại là khuynh hướng tốt đẹp của Samôn, Bà-la-môn, như lời Phật dạy:

"Khantī paramaṃ tapo titikkhā.

Nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddha...

Chư Phật thường giảng dạy.

Nhẫn, khổ hạnh tối thượng.

Níp-bàn, quả tối thượng..."⁵⁵

"Ví như bờ biển ngăn chặn những cơn sóng dữ, những ngọn sóng dù lớn hay nhỏ đều chấm dứt tại bờ biển. Cũng vậy, nhẫn nại ngăn chặn và chấm dứt những cơn sóng thù hận, bất bình, khó chịu..

Nhẫn nại là then chốt, đóng chặt cánh cửa dẫn đến các cõi khổ.

Nhẫn nại là cầu thang dẫn đến cõi chư thiên - phạm thiên, đó là nơi an tịnh trong sáng, là sự trong sạch nhất của thân, khẩu và ý".

Bồ tát khi tu tập pháp nhẫn nại, Ngài thường xuyên quán xét về những đức tính nhẫn nại như vậy:

"Những chúng sanh này đuổi theo các nghiệp bất thiện, hậu quả là họ bị đau khổ trong kiếp hiện tại cũng như trong kiếp sau.

⁵⁵ Dhp – câu 184 – HT. Thích Minh Châu dịch.

Tuy đang chịu đựng những điều sai trái do người khác gây ra, nhưng thật ra cơ thể của ta như cánh đồng và hành động gây đau khổ cho cơ thể này, là những hạt giống xấu đã gieo trong quá khứ. Chính ta là người đã gieo những hạt giống ấy, nay ta cần phải nhẫn nại để giải quyết món nợ đau khổ năm xưa đã gieo cho người khác".

"Nếu không có người gây đau khổ thì làm sao ta tu tập nhẫn nại Ba-la-mật?"

"Mặc dù hiện tại làm điều sai trái với ta, nhưng trong quá khứ người này vẫn có lần mang lợi ích đến cho ta".

"Tất cả những chúng sanh này như con ta, làm sao một người cha có trí lại giận dữ, thù hận với chính con của mình?"

"Người này làm điều sai trái với ta, có thể vì phi nhân (yêu, ma) quấy phá, ta nên xua đuổi yêu ma đang hành hạ người này bằng pháp nhẫn nại".

"Thân - tâm (nāma rūpa) làm điều bất thiện (người đó) và thân - tâm nhận ra điều bất thiện (ta). Cả hai đều bị diệt rồi, vậy thì ai giận dữ với ai? Ta không nên giận dữ".

Quán xét theo nghĩa này, nên Bồ tát thường xuyên tu tập pháp nhẫn nại.

Từ những điều sai trái do người khác gây ra, do khuynh hướng tiềm ẩn trong chuỗi thời gian dài sinh tử, có thể có sự khó chịu, rồi tăng trưởng thành giận dữ áp đảo trong tâm. Người có tâm mong cầu giải thoát, nên quán xét như vậy:

"Nhẫn nại là pháp đối nghịch với sân, điển hình là: những điều sai trái của người khác đang làm tâm ta khó chịu, sân hận đang áp đảo tâm ta. Vậy ta cần phải "chịu đựng chúng" để diệt trừ sân hận".

"Những điều sai trái của người khác gây ra đau khổ cho ta là yếu tố tăng trưởng đức tin của ta (vì sự khổ là nhân của đức tin về nghiệp báo). Và đó cũng là yếu tố giúp ta nhận thức được những bất hạnh của thế gian, giúp ta nhàm chán thế gian (anabhirati saññā - tưởng nhàm chán)".

"Khi giận dữ sẽ mất trí và điên cuồng. Vậy sự trả đũa của ta đối với người có ích lợi gì?"

"Đức Phật Chánh đẳng giác xem tất cả chúng sanh như chính đứa con yêu quý của mình. Do vậy, mong muốn trở thành Phật thì ta không nên giận dữ hay buồn phiền".

Nếu người làm điều bất thiện là bậc có giới hạnh, nên quán xét: "ta không nên giận dữ với một người có giới hạnh như vậy".

Nếu người làm điều bất thiện là kẻ ác giới, nên quán xét: "Ta nên đối xử với người này bằng tình thương, người có trí không ai giận kẻ điên cuồng cả".

"Giận dữ thì giới hạnh của ta sẽ bị giảm sút".

"Giận dữ với người này ta đã rơi vào sự thích ý của y, vì y:

- Mong muốn ta trở thành kẻ có dung sắc xấu xí.
- Mong ta ngủ không an giấc (*sukhaseyyāya*) vì phần nộ.
- Mong muốn ta không có lợi ích (*pacurattho*).
- Mong muốn ta không có tài sản.
- Mong muốn ta không có danh tiếng.
- Mong muốn ta không có bạn bè.
- Mong muốn ta sau khi mạng chung sanh vào cõi dữ.⁵⁶

"Sự giận dữ là kẻ thù đầy quyền lực gây ra tất cả sự nguy hiểm và hủy hoại tất cả hạnh phúc, an lạc."

"Khi có nhẫn nại thì không có kẻ thù".

"Với sự nhẫn nại ta sẽ không phải chịu đau khổ, đau khổ ấy trở lại với chính người gây ra".

"Trà đũa người bằng sự giận dữ thì ta đang đi theo dấu chân của kẻ thù".

"Nếu vượt qua sự giận dữ nhờ nhẫn nại, ta thắng được kẻ thù giận dữ"

"Thật không thích đáng nếu ta từ bỏ pháp cao thượng vì giận dữ".

7. Về chân thật Ba-la-mật.

Chân thật Ba-la-mật có thể được quán xét như vậy:

"Khi sự chân thật bị vi phạm thì các tội ác sẽ đến".

"Không có chân thật thì không thể có lời nguyện "thành bậc Chánh giác", đồng thời lời nguyện này không thành sự thật.

"Người quen dối trá, được xem là người không đáng tin cậy trong hiện tại lẫn vị lai. Và lời nói của người này không được người khác chấp nhận".

"Chỉ với sự chân thật thì mới có thể tăng trưởng giới - định - tuệ.

⁵⁶ A.iv, 94.

8. Về quyết định Ba-la-mật.

- Các việc thiện như bố thí, giữ giới...không có sự quyết định vững mạnh khi gặp phải những chướng ngại như: bốn xèn (macchariya), ác giới (dussīla)... Việc thiện ấy sẽ không thành hiện thực.

- Không có cương quyết thì không thể có dũng khí khi thực hành.

9. Về tâm từ Ba-la-mật.

Người tuy có tài sản nhưng không có tâm từ, sẽ dễ dàng rơi vào bốn xèn. Và như thế tài sản ấy sẽ không thể hưng vượng trong tương lai.

Mong chúng sanh hưởng hạnh phúc Níp-bàn, vị Bồ tát phải phát triển tâm từ như thế nào? *Phải phát triển tâm từ rộng lớn vô bờ bến đối với tất cả chúng sanh.* Bồ tát suy nghĩ như sau:

- Sau khi chúng đạt quả Vô thượng Chánh giác, ta sẽ tế độ chúng sanh đạt được hạnh phúc Siêu thế Níp-bàn. Chưa thành tựu được hạnh phúc Siêu thế, ngay bây giờ ta hãy mong cho chúng sanh có được hạnh phúc thế gian.

- Nếu trong tâm ý không có tâm từ, làm thế nào ta có thể thực hiện những hành động qua thân - ngữ để giúp đỡ chúng sanh đạt được lợi ích?

- Người thừa tự pháp của ta sau này, phải là những người được ta nuôi dưỡng trong tâm từ.

- Không có những chúng sanh này, ta không thể có những điều kiện cần thiết để tu tập các Ba-la-mật. Vậy ta nên có từ tâm đến những chúng sanh ấy.

- Chúng sanh này đã tạo điều kiện giúp ta thực hiện và tu tập các pháp để trở thành bậc Chánh giác. Họ như cánh đồng phì nhiêu để gieo những hạt giống thiện, nơi tốt nhất để thực hiện các hành động thiện, như vậy họ nơi duy nhất được thương yêu gìn giữ.

Theo nghĩa này, nên vị Bồ tát đặc biệt tu tập tâm từ hướng về tất cả chúng sanh.

Các đặc tính của tâm từ cũng có thể được quán xét như sau:

- Tình thương là bước ban đầu dẫn đến tâm đại bi (mahā karuṇā) của vị Chánh giác sau này.

- Bồ tát là vị hoan hỷ trong việc đem đến lợi ích và hạnh phúc cho tất cả chúng sanh không có sự phân biệt, đó là tâm từ (metta).

- Mong muốn loại bỏ sự đau khổ và bất hạnh của chúng sanh, đó là tâm bi (karuna).

Do vậy, tâm từ tạo nền tảng cho tâm bi, tâm từ bi có thể được phát triển khắp mọi nơi, mọi hướng, đến với tất cả chúng sanh.

10. Về tâm xả Ba-la-mật.

- Sự xỉ nhục và những điều sai trái do những người khác tạo ra, có thể gây loạn tâm nếu như người này không có tâm xả,

- Tâm bị náo loạn thì không có khả năng làm những việc thiện thậm chí là bố thí ...

- Khi tâm từ được tu tập hướng đến chúng sanh, nếu không có Xả thì tâm không trọn vẹn trong sạch, vì nương theo tâm Từ ái luyện có thể sanh lên, như người mẹ thương con dễ dẫn đến "ái ngã sở (yêu cái của tôi)" hoặc tình bạn quá khăng khít có thể dẫn đến ganh tỵ Do đó, Từ Ba-la-mật không hình thành nếu thiếu tâm bi mẫn đối với tất cả chúng sanh.

- Không có tâm xả thì không thể hướng lợi ích đến chúng sanh, vì nghĩ đến lợi ích cho chính mình.

- Không có tâm Xả thì đặc tính "không phân biệt vật thí lẫn người thọ thí" không hình thành.

- Không có tâm xả (đối với vật chất, hay chúng sanh khác) thì không thể làm trong sạch giới. Tức là không có tâm xả dễ dàng bị tham, sân chi phối qua tài vật... rồi dẫn đến vi phạm giới.

- Khi thực hiện việc thiện, không có tâm xả sẽ ưa thích quả an lạc của thiện. Thế là dính mắc vào ái.

- Nếu không có xả (buông bỏ) thì tinh tấn trong thiền không có kết quả lớn, không vượt lên cao. Như người chứng Sơ thiền, nếu không buông bỏ chi Tầm (vitakka), chi Tứ (vicāra) thì không thể chứng Nhị thiền....

- Tâm xả hỗ trợ cho nhẫn nại vững mạnh.

- Nhờ có tâm xả (lìa bỏ dối trá) mà chúng sanh có sự chân thật.

- Giữ quân bình tâm trước những thăng trầm của cuộc sống, nên quyết định tu tập các Ba-la-mật trở nên vững mạnh và không lay chuyển.

- Nhờ có tâm xả nên không quan tâm đến những sai trái của người khác, từ đó thúc đẩy tâm Từ tăng thịnh.

Như vậy, **Trí quán xét** (paccavekkhan ñāṇa) về thuận lợi hay bất lợi, lợi ích hay không lợi ích của các pháp thiện, góp phần vào nền tảng kiến tạo các Ba-la-mật ngày càng tăng thịnh.

F- 15 đặc hạnh (abhicarana).

(Có trình bày trong phần Bồ tát.).

I- Các yếu tố làm ô nhiễm Ba-la-mật.

Nói bao quát: "Yếu tố làm ô nhiễm pháp Ba-la-mật là: tôi, của tôi, chính tôi". Tức là do tham ái (ái ngã, ái ngã sở) chi phối.

Như "tôi" là người cho, hay "đây là người thân của tôi nên tôi mới bố thí.

Đây là người thân của tôi nên tôi không sân hận (có sự nhẫn nại)...

Nói cách khác do tham, ngã mạn và tà kiến là nhân của sự ô nhiễm của các Ba-la-mật.

Trong từng trường hợp riêng thì:

1- Về Bồ thí.

Suy nghĩ phân biệt các vật thí và những người thọ thí làm ô nhiễm bố thí Ba-la-mật.

Vị Bồ tát tu tập bố thí Ba-la-mật, khi bố thí không có sự phân biệt vật thí đang có và người đang xin.

Vị ấy không nghĩ đến phẩm chất vật thí: "đây là thứ quá tốt hay quá kém", vì khi nghĩ đến những vật quá tốt có thể sinh bợn xén hay tâm không hoan hỷ khi cho, còn nghĩ đến vật quá xấu, có thể phát sinh ray rứt khi nhớ lại. Bồ tát sẽ cho những vật đang có đến những ai đang cần dùng, đến xin Ngài.

Vị ấy không nghĩ đến người nhận: "Người này không có giới đức, ta không thể bố thí vật này đến cho người ấy". "Người này có giới đức, ta nên cúng dường đến vị ấy"

Những suy nghĩ phân biệt như vậy làm cho bố thí Ba-la-mật không được trong sạch.

2- Về giới Ba-la-mật.

Vị Bồ tát tu tập giới Ba-la-mật, không phân biệt chúng sanh và các trường hợp khác biệt.

Như: "Ta sẽ không sát sanh chỉ với loài này, đối với loài khác thì không cần giữ giới không sát sanh".

Hay "đây là người thân của ta, ta không nên trộm cắp", "đây là nữ thân tộc của ta, ta không nên tà hạnh"

Hoặc là: "Ta chỉ giữ giới trong trường hợp này, trường hợp khác thì không".

Như: Trước đại chúng thì "giữ gìn giới hạnh", còn khi ở nơi kín đáo thì nghĩ rằng: "Đây là nơi kín đáo, không ai trông thấy, ta không cần phải giữ gìn giới hạnh"

Khi suy nghĩ phân biệt như vậy sẽ làm ô nhiễm giới Ba-la-mật.

3- Về xuất gia.

Có hai loại dục: Vật dục (vatthukāma) và phiền não dục (kilesakaama).

Khi suy nghĩ: "Đời sống tại gia, thụ hưởng những dục lạc như vậy... như vậy, nhưng đời sống xuất gia thiếu vắng những dục lạc ấy".

Khi tâm mong cầu hay suy nghĩ về dục lạc của đời sống tại gia, đó là sự ô nhiễm của Xuất gia Ba-la-mật.

Khi suy nghĩ: "Đời sống xuất gia, thụ hưởng những dục lạc như "được cúng dường, được cung kính, được đánh lễ..."

Hay suy nghĩ: "Đời sống xuất gia sau khi thân hoại mệnh chung sẽ tái sanh về thiên giới, phạm thiên giới, sẽ thụ hưởng những thiên dục lạc. Nếu sanh lại cõi người sẽ thụ hưởng dục lạc của bậc có phước như làm vua, quan, trưởng giả..."

Ý mong cầu những loại dục lạc như thế, là nhân gây ô nhiễm cho xuất gia Ba-la-mật.

Thường suy nghĩ đến các dục lạc, khi không có các cảnh dục (như không được kính trọng, không được đón tiếp, không được cúng dường..) thì khó chịu.

Đức Phật có dạy:

"Nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi các người như sau: "Chư hiền, có phải Samôn Gotama sống Phạm hạnh để được sanh lên cõi trời?". Nay các tỳ khưu, được hỏi như vậy, các người có bực phiền, tủi nhục, chán ngấy hay không?"

- Thưa có, bạch Thế Tôn.⁵⁷

4- Về trí Ba-la-mật.

⁵⁷ A.i, 115.

Khi nghĩ về "tôi" (tức là chấp ngã, là tà kiến), "của tôi" (là ái ngã sở) là nhân gây ô nhiễm tuệ Ba-la-mật.

Đức Phật có dạy :

"Puttā m'atthi dhanam m'atthi.

Iti bālo vihaññati.

Attā hi attano natthi

Kuto puttā kuto dhanam.

"Con tôi, tài sản tôi.

Người ngu sanh ưu não.

Tự ta, ta không có.

Con đâu, tài sản đâu".⁵⁸

5- Về tinh tấn Ba-la-mật.

Tâm uể oải do hôn trầm, thuy miên chi phối. Theo luận A-tỳ-đàm (abhidhamma), đó chính là những loại tâm tham hữu trợ (sa saṅkhārika).

Đó là nhân gây ô nhiễm cho tinh tấn Ba-la-mật.

6- Về nhẫn nại Ba-la-mật.

Suy nghĩ với sự phân biệt "ta và người khác", là nhân gây ô nhiễm cho Nhẫn Ba-la-mật. Vì rằng: "có sự chấp "ta" sẽ dễ dẫn đến sân hận, thù oán.

7- Về chân thật Ba-la-mật.

Do nắm giữ theo thường tình qua những khái niệm (chế định – paññatti), không nhận thức rõ bản thể pháp, là nhân gây ô nhiễm chân thật Ba-la-mật.

Vì cái "biết" theo pháp chế định (paññatti dhamma), qua sự thấy, nghe... xúc chạm, không làm hiển lộ sự thật.

8- Về quyết định Ba-la-mật.

Lưỡng lự, phân vân trước những lợi ích (có lợi ích hay không nhỉ?) của các hạnh lành (cariya), của sự buông bỏ (cāga) hay những lợi ích của Ba-la-mật, như: Có phải Ba-la-mật này đưa đến giải thoát không? Hay giải thoát đến thời gian nào đó tự động sẽ đến?... là nhân gây ô nhiễm quyết định Ba-la-mật.

9- Về tâm từ Ba-la-mật.

⁵⁸ Dhp, câu 62 . HT. Thích Minh Châu dịch.

Khi phân biệt đối tượng: "Đây là người thân, đây là kẻ thù. Đây là người ân của ta, đây không phải là người ân của ta..." là nhân gây ô nhiễm tâm Từ Ba-la-mật.

10- Về tâm xả Ba-la-mật.

Phân biệt giữa những cảnh dục đáng hài lòng (như: được cung kính, được tôn trọng, được tán dương...) và những cảnh dục không đáng hài lòng, là nhân gây ô nhiễm cho Xả Ba-la-mật. Vì không thể thản nhiên trước cảnh tốt đẹp hay cảnh không tốt.

Các Ba-la-mật được trong sạch khi không bị những pháp "ngâm tẩm" (āsava - lậu hoặc) như tham, ngã mạn, tà kiến... xen vào.

II- Các yếu tố đối lập với Ba-la-mật.

Các pháp đối lập với Ba-la-mật là những pháp bất thiện nói chung, khi đề cập đến chi tiết thì:

Tham luyến hay dính mắc quả an lạc của bố thí, hoặc sự keo kiệt (macchariyā) là đối lập của *Thí Ba-la-mật* (dānapāramī). Hoặc chính tham, sân, si là đối lập của thí Ba-la-mật như: do tham nên không thể bố thí, do sân nên *không* bố thí, do si nên bỏ qua bố thí...

Thực hành pháp bất thiện qua thân-ngữ-ý là đối lập của *Giới Ba-la-mật* (sīlapāramī). Hay mười điều ác là đối lập của giới Ba-la-mật.

Thích thú với các cảnh dục và dính mắc vào các cõi (sinh hữu - bhava) là đối lập của Xuất gia Ba-la-mật (nekkhamma pāramī). Hay dính mắc trong dục, phần nộ (dosa) và hành xác (moha) là đối lập với xuất ly Ba-la-mật.

Ảo tưởng (mayā) là đối lập của Trí Ba-la-mật (paññā pāramī).

Tám cách biếng nhác (kusīta vatthu) là:

a- *Kammaṃ kātabbam hoti*. Do nghĩ đến việc sắp phải làm, nên huờn đãi sự hành đạo.

b- *Kammaṃ kataṃ hoti*. Do nghĩ : "ta mới vừa làm xong công việc, cần phải nghỉ ngơi".

c- *Maggo gantabbo hoti*. Do nghĩ "ta sắp phải đi xa, nên cần phải nghỉ ngơi".

d- *Maggo gato hoti*: Do nghĩ "Ta vừa vượt quãng đường dài, cần phải nghỉ ngơi".

e- *Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caronto*: Do nghĩ "Ta phải vào thành phố khát thực, cần phải nghỉ ngơi".

f- *Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caronto alattoṃ lūkhassa vā paṇitassa vā*: Do nghĩ "Đi khát thực xong với vật thực vừa đủ dù là tốt hay xấu, nhưng còn mỗi một, nên cần nghỉ ngơi.

g- *Uppanno hoti appamattako ābādhō*: Do nghĩ "Trong người vừa phát bệnh, cần phải nghỉ cho khỏe".

h- *Gilānā vuṭṭhito hoti*: Do nghĩ "Ta vừa khỏi bệnh, còn mệt nhọc cần phải nghỉ ngơi."⁵⁹

Tám điều trên là đối lập của Tinh tấn Ba-la-mật (*virīya pāramī*).

- Không khoan dung độ lượng, hoặc thích cảnh đáng hài lòng, khó chịu cảnh không đáng ưa thích, là đối lập của Nhẫn Ba-la-mật (*khaṇṭi pāramī*).

- Không nói lên được sự thật, cố quanh co, che dấu là đối lập của Chân thật Ba-la-mật (*sacca pāramī*).

- Không thể vượt qua được các chướng ngại đối với các Ba-la-mật, là đối lập của Quyết định Ba-la-mật (*adhiṭṭhāna pāramī*).

- Chín dạng tăng trưởng sân là đối lập của tâm Từ Ba-la-mật (*mettā pāramī*).

Tức là do suy nghĩ:

1'- Người này **đã** làm hại đến **ta**.

2'- Người này **đang** làm hại đến ta.

3'- Người này **sẽ** làm hại đến ta.

4'- Người này đã làm hại đến **người thân của ta**.

5'- Người này đang làm hại đến người thân của ta.

6'- Người này sẽ làm hại đến người thân của ta.

7'- Người này đã làm **lợi cho kẻ thù của ta**.

8'- Người này đang làm lợi cho kẻ thù của ta.

9'- Người này sẽ làm lợi cho kẻ thù của ta.⁶⁰

⁵⁹ Kho tàng Pháp Bảo - Đại trưởng lão Bửu Chơn soạn.

⁶⁰ A.iv, 407.

- Không quân bình tâm khi gặp các cảnh hài lòng hay không tốt đẹp, là đối lập của tâm Xả Ba-la-mật (upekkhā pāramī).

---oOo---

III- Phân loại các Ba-la-mật.

Có bao nhiêu Ba-la-mật?. Ngắn gọn là: Có 30 Ba-la-mật là: 10 Ba-la-mật bậc thường (pāramī), 10 Ba-la-mật bậc trung (upapāramī) và 10 Ba-la-mật bậc cao (paramattha pāramī).

Pāramī, Upapāramī và Paramattha Pāramī

Thế nào là Pāramī ? Thế nào là Upapāramī? Thế nào là Paramatthapaaramii?.

Với những câu hỏi này, trong Sớ giải bộ Hạnh tạng (Cariya piṭaka) đã trình bày đầy đủ với nhiều cách luận giải của các Giáo thọ sư, ở đây chỉ nêu ra cách tổng quát, nhất là ý kiến của Giáo thọ sư Trưởng lão Mahā Dhammapāla như sau:

- Dứt bỏ những gì ngoài thân như tài sản, vợ con... là bố thí bậc thấp (Dānapāramī). Dứt bỏ vật nội thân như tứ chi... là bố thí bậc trung (Dāna-upapāramī). Dứt bỏ cả sinh mạng là bố thí bậc cao (Dāna paramattha pāramī).

- Giữ giới không vi phạm đến vật ngoại thân như tài sản, vợ con của người hay giữ giới dù phải hy sinh vật ngoại thân của mình là Giới bậc thấp (Sīla pāramī). Không vi phạm đến tay chân ... của người hay không vì tứ chi..của mình mà hoại giới, là Giới bậc trung (Sīla - upapāramī). Không vi phạm đến sự sống của người khác hay không vì sinh mạng của mình mà hoại giới, là giới bậc cao (Sīla paramattha pāramī).

- Không dính mắc vào các cảnh vật dục như: tài sản, vợ con... sống phạm hạnh là Xuất gia Ba-la-mật (Nekkhamma pāramī). Không dính mắc vào chi thể như tay chân, mắt, tai... của người hay của mình, sống đời sống phạm hạnh, là Xuất gia bậc trung (Nekkhamma upapāramī). Không dính mắc vào mạng sống, sống đời sống phạm hạnh là Xuất gia bậc cao (Nekkhamma paramattha pāramī).

- Diệt trừ sự dính mắc (tham ái) các cảnh bên ngoài thân, như: tài sản, danh vọng, quyền lực, hạnh phúc... do thấy rõ lợi ích của việc "thoát ra" những dính mắc ấy, đồng thời thấy rõ sự tai hại của sự dính mắc, là Trí Ba-la-mật (Paññā pāramī). Diệt trừ sự dính mắc vào chân tay... do thấy rõ tai hại của dính mắc, cùng lợi ích của "thoát ra dính mắc", là Trí Ba-la-

mật bậc trung (Paññā upapāramī). Diệt trừ sự dính mắc vào mạng sống với trí tuệ, là Trí Ba-la-mật bậc cao (Paññā paramattha pāramī).

- Nỗ lực thực hành các thiện pháp, cho dù có tổn hại đến những vật ngoại thân, là Tinh tấn Ba-la-mật (Vīriya pāramī). Nỗ lực thực hành các thiện pháp, cho dù có tổn hại đến các chi thể trong thân, là Tinh tấn bậc trung (Viriya upapārami). Nỗ lực thực hành các thiện pháp, cho dù có tổn hại đến sinh mạng, là Tinh tấn bậc cao (Viriya paramattha pāramī).

- Chịu đựng những tai họa xảy ra do bên ngoài mang đến hay những tổn thất tài sản, thân tộc... là Nhẫn Ba-la-mật (Khantī pāramī). Chịu đựng sự tổn thất chi thể khi hành thiện pháp, là Nhẫn bậc trung (Khantī upapārami). Chịu đựng những sự đe dọa đến tính mạng khi thực hành thiện pháp, là Nhẫn bậc cao (Khantī paramattha pāramī).

- Không chối bỏ sự thật do liên hệ đến các cảnh bên ngoài (không vì lợi lộc, danh, quyền... mà nói dối, hay hành động phi pháp), là Chân thật Ba-la-mật (Sacca pāramī). Không chối bỏ sự thật do liên hệ đến chi thể (không vì tay, chân.. mà chối bỏ sự thật như nói dối hoặc hành động phi pháp), là Chân thật bậc trung (Sacca upapāramī). Không chối bỏ sự thật, dù tính mạng bị đe dọa, là Chân thật bậc cao (Sacca paramattha pāramī).

- Cương quyết thực hành pháp thiện, bất chấp chướng ngại hay tổn thất ở bên ngoài, là Quyết định Ba-la-mật (Adhiṭṭhāna pāramī). Bất chấp tổn thất đến chi thể, cương quyết thực hành pháp thiện (như khi bệnh hoạn, tay chân yếu đuối...) là Quyết định bậc trung (Adhiṭṭhāna upapāramī). Cương quyết thực hành pháp thiện, bất chấp sự tổn hại đến sinh mạng, là Quyết định bậc cao (Adhiṭṭhāna Paramattha Pāramī).

- Không sân hận và có tình thương đến chúng sanh, cho dù họ có gây thiệt hại đến những vật ngoại thân, là tâm Từ Ba-la-mật (Mettā pāramī). Không sân hận và có tình thương đến chúng sanh, cho dù họ có bức hại đến chi thể, là tâm Từ bậc trung (Mettā upapāramī). Không sân hận và có tình thương đến chúng sanh, cho dù họ có bức hại đến mạng sống, là tâm Từ bậc cao (Mettā paramattha pāramī).

- Giữ tâm quân bình trước ngoại cảnh là tâm Xả Ba-la-mật (Upekkhā pāramī). Giữ tâm quân bình trước sự an lạc hay khó chịu đối với chi thể (như khi xúc chạm thân an lạc, không vì đó mà thích thú, khi thân bị khổ do bệnh hoạn hay thời tiết... không vì đó mà khó chịu) là tâm Xả bậc trung (Upekkhā upapāramī). Giữ tâm quân bình đối với chúng sanh, cho dù họ có gây tổn hại đến sinh mạng, là tâm Xả bậc cao (Upekkhā paramattha pāramī).

---o0o---

Tóm tắt các Pāramī

Ba mươi pháp Ba-la-mật có thể gom gọn thành 10 pháp, do tính chất cơ bản giống nhau, chỉ có khác biệt ở cách vượt qua chướng ngại mà thôi, như ba pháp bố thí có thể gom thành Thí Ba-la-mật vì có chung bản chất là "buông bỏ", nét khác biệt là mãnh lực tâm buông bỏ, chỉ buông bỏ vật ngoại thân nhưng không thể buông bỏ tứ chi là bậc thấp, buông bỏ các chi thể của thân, nhưng không buông bỏ được mạng sống là Thí Ba-la-mật bậc trung.... Tương tự như thế với các Ba-la-mật còn lại.

Ngắn gọn hơn nữa: "Tu tập Ba-la-mật chính là tu tập theo Giới - định tuệ."

1- Bala mật liên hệ với Tam học.

- Bố thí, trì giới thuộc phần Giới.

- Xuất gia (nekkhamma) do ý nghĩa "ít ham muốn (appiccho)", "biết đủ - (saṅgāttho)", xem như là Giới học vì có bản chất giống giới.

Hay Nekkhamma do ý nghĩa "thoát ra chướng ngại", có thể xem là Định học.

Hoặc có thể xem như chi phần của Tuệ vì ý nghĩa "lìa bỏ ham muốn (nekkhamma vitakka: ly dục tầm, một chi phần của Chánh tư duy - sammāsaṅkappa)".

Các Giáo thọ Sư bảo rằng : Nekkhamma (xuất ly) là một trong ba thành phần nòng cốt của Ba-la-mật, vì Nekkhamma có mặt trong Tam học.

- Trí Ba-la-mật là Tuệ học.

Trí cũng là một thành phần nòng cốt của Ba-la-mật, không có trí (nhất là trí quán xét) các Ba-la-mật không trọn vẹn trong sạch và tăng trưởng.

- Tinh tấn Ba-la-mật, Nhẫn Ba-la-mật xem như là Định học.

- Quyết định Ba-la-mật có thể xem như tu tập Giới - định - tuệ.

Khi quyết định: Bố thí, trì giới thuộc về Giới học.

Khi quyết định: tinh tấn, nhẫn nại xem như thuộc về định học.

Khi quyết định về trí xem như thuộc về Tuệ học .

Ngoài ra, khi quyết định về những pháp liên hệ khác như: quyết định về Xuất gia có thể xem như "quyết định về tam học"...

Và Quyết định (adhiṭṭhāna) cũng là một thành phần nòng cốt của Ba-la-mật.

- Sự thật (sacca) có ba loại:

Ngăn trừ (virati) lời dối trá bằng lời chân thật (vacīsacca), là Giới học

Tâm chân thật là tâm sở Chánh ngữ (sammāvācā cetasika), là Giới học.

Và trí chân thật (ñāṇasacca) chính là tâm sở trí (paññā cetasika), là Tuệ học.

Nên ghi nhận rằng: "Tuy Níp-bàn là sự thật tột cùng (paramattha sacca), nhưng không liên quan đến phần này. Vì rằng trí là pháp hữu vi, còn Níp-bàn là pháp Vô vi".

Tâm chân thật là Giới vì ngăn trừ sự "dối trá bên trong", như không suy nghĩ tìm phương cách lừa gạt người khác, không tìm những lý lẽ để biện minh cho những sai trái đã thực hành qua thân - ngữ...

-Từ Ba-la-mật có bản giống Thiền (jhāna), được xem như Định học.

Hay Từ là một chi phần của Chánh tư duy là: suy nghĩ đến "không thù hận" (abyāpāda vitakka), nên Từ xem như là Tuệ học.

- Xả Ba-la-mật bao gồm tâm sở Trung bình (Tatramajjhataṭṭā cetasika) và trí xả (ñāṇupekkhā).

Tâm sở Trung bình xả (Tatramajjhataṭṭā) có thể được xem như là Định học.

Trí xả xem như là Tuệ học.

Các Giáo thọ sư bảo rằng: "Ba điểm trọng yếu của Ba-la-mật là: Xuất ly (nekkhamma), quyết định (adhiṭṭhāna) và trí tuệ (pañña), vì Xuất ly với quyết định liên hệ cả tam học, còn trí tuệ là phương tiện duy nhất để đạt đến mục đích".

Ví như người có hai chân (Xuất ly, quyết định), đầu là trí tuệ, những pháp Ba-la-mật còn lại là thân. Hay ví như người đứng trên vai 2 người bạn để hái trái cần hái.

2- Những thuận lợi của các đôi Ba-la-mật.

Bố thí nhờ vào giới, mang lợi ích đồng thời tránh những gì gây nguy hại đến người khác.

Bố thí nhờ nhẫn nại tạo ra vô tham và vô sân.

Nhờ tinh tấn, bố thí được hiển lộ.

Bố thí có liên hệ đến thiền (niệm tưởng ân đức bố thí), dẫn đến buông bỏ các cảnh dục và bất thiện pháp.

Bố thí liên hệ đến trí, làm nảy sinh "suy quán (thiền quán)" hoặc "tâm được an tịnh (thiền chỉ)" trong khi bố thí.

Giới nương vào nhẫn nại, nên thân, ngữ, ý càng trong sạch.

Giới, nương vào tinh tấn để thành tựu hoặc phát triển thiền định hay thiền quán.

Nhờ thiền định dẫn đến "từ bỏ những ô nhiễm (vitikkama kilesa)" trong tâm, những ô nhiễm này đã tạo ra thân ác hạnh và ngữ ác hạnh.

Nhờ thiền quán dẫn đến từ bỏ những khuynh hướng (anusaya: ngũ ngầm) ô nhiễm trong tâm (pariyutthāna kilesa).

Thế là, Giới trừ diệt thân ác hạnh, ngữ ác hạnh.

Thiền định trừ diệt những ô nhiễm trong tâm.

Trí quán trừ diệt những ô nhiễm trong vùng ngũ ngầm.

Giới đi với tinh tấn, mang lại lợi ích như thế.

Nhẫn nại đi với tinh tấn, loại trừ được những ô nhiễm (tham hay sân) khi chạm phải cảnh thăng trầm trong cuộc sống.

Lại nữa, việc thiện được thành tựu tốt đẹp nhờ có nhẫn nại và tinh tấn.

Nhẫn nại giúp tinh tấn tăng trưởng để thành tựu thiền tịnh vì nhẫn nại có khía vô sân, loại trừ thái độ sân hận là một chướng ngại của thiền.

Nhẫn nại có tư cách vô tham trước sự quyến rũ của dục lạc, loại trừ tham dục giúp cho định (ekaggatā) vững mạnh.

Trí giúp nhẫn nại tăng trưởng, vì trí thấy rõ các đặc tướng của pháp hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã, giúp tâm chịu đựng cảnh sinh diệt nhanh chóng của pháp hữu vi mà không thấy khó chịu (ám chỉ hành giả đạt đến Hành xả tuệ (saṅkhārupekkhā ñāṇa), làm tăng trưởng nhẫn nại.

3- Những thuận lợi sinh ra từ bộ ba

Bộ ba các pháp Ba-la-mật hỗ trợ nhau được thuận lợi, như:

- Từ bỏ ba gốc rễ làm ô nhiễm tâm là: tham, sân, si nhờ bộ ba : Thí, giới và tuệ.

- Các việc thiện được thực hiện và sung mãn, nhờ bộ ba: Thí, giới, thiền (samādhi).

- Bồ thí vật chất là dāna, bồ thí điều vô hại là giới (sīla) và bồ thí Pháp là trí (pañña).

Tương tự như thế với các pháp thích hợp trong từng trường hợp.

Dứt phần nói về Ba-la-mật.

---o0o---

CHƯƠNG II - BỒ TÁT HẠNH *(Bodhisattacariya)*

1 - Nghĩa của chữ Bồ tát

Từ chữ Bodhisatta, âm là Bồ đề tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát.

Bodhi từ ngữ căn **budh** nghĩa là: thông minh, hiểu biết.

Satta là hữu tình. Chữ *satta* còn có nghĩa là *chúng sinh*, **chúng sinh** có ba nghĩa:

- Chúng pháp sinh: Nghĩa là nhiều pháp hội lại (*chúng*) thành (*sinh ra*).
- Chúng loại sinh: Nghĩa là nhiều chủng loại hội lại (*chúng*) mà hình thành, (như thế gian có nhiều chủng loại đang hiện hành).
- Thọ chúng đa tử sinh: Nghĩa là nhận nhiều sự sanh lên rồi hoại diệt (tử). Không gọi là chúng tử, vì có sanh ắt có tử là điều hiển nhiên nên chỉ gọi "chúng sinh" là đủ.

Ngày nay, các học giả thường dùng từ *satta* với nghĩa là các **hữu tình** để phân biệt với hạng chúng sanh ở cõi Vô tướng (*asaññibhūmi*).

Luận A-tỳ-đàm (*Abhidhamma pitaka*) gọi những pháp nào có Mạng quyền (*jīvitindriya*), pháp ấy là chúng sinh, như chúng sinh ở cõi Vô tướng chỉ có sắc pháp không có tâm thức, nhưng sắc pháp này lại có sắc Mạng quyền (*jīvitindriya rūpa*) nên được gọi là chúng sinh.

Còn ở cõi Vô sắc (*arūpa bhūmi*), chỉ có tâm thức không có sắc pháp, nhưng tâm thức này có danh Mạng quyền (*jīvitindriya nāma*) nên cũng được gọi là chúng sinh.

Chính vì thế, tuy đất, nước, núi, sông, cây cỏ, ... cũng có ba nghĩa như chúng sinh ở trên, nhưng không có sắc Mạng quyền. Do vậy, chỉ được gọi là sắc pháp mà không được gọi là chúng sinh.

Tóm lại, Bồ tát là hữu tình có trí, có sự hiểu biết. Tức là chúng sinh có tri giác cao.

Thế nào là chúng sinh có trí?

Chúng sinh nào nhận thức được sự biến hoại, thay đổi của thế gian, có tâm nguyện muốn thoát ra khỏi vòng biến hoại đổi thay, sinh sinh tử tử này. Chúng sinh ấy gọi là có trí

Như vậy, điều kiện để trở thành vị Bồ tát là: nhận thức được "*thế gian thường thay đổi, biến hoại đi đến diệt vong*" và "*có tâm nguyện thoát ra vòng khổ ách này*".

Nói gọn hơn "*chúng sinh nào thấy được sự nguy hại của các pháp hữu vi (hay thế gian), có tâm nguyện muốn thoát ra khỏi thế gian, chúng sinh ấy là Bồ tát*".

Hay: Người tạo nghiệp lành (phước), nương theo nghiệp lành ấy, phát nguyện rằng: "*do nghiệp lành (hay phước báu) này, xin cho tôi thoát ra vòng sanh tử*", bấy giờ chúng sinh ấy là Bồ tát.

2 - Bồ tát là phàm hay Thánh?

Có hai quan điểm:

a- Bồ tát là bậc Thánh, thậm chí còn cao A-la-hán.

Theo quan niệm này: "Giai đoạn đầu Bồ tát vẫn là phàm nhân sau một thời gian tu tập, Bồ tát trở thành bậc Thánh, tự tại ra vào sinh tử".

Đây là quan điểm của Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ) cùng một số bộ phái khác.

"Đại chúng bộ hệ thì vốn cũng coi Bồ tát là phàm phu, về điểm này tuy cũng nhất trí với Thượng tọa bộ hệ, nhưng địa vị phàm phu ấy chỉ ở A-tăng-kỳ⁶¹ đầu mà thôi, từ A-tăng kỳ thứ hai Bồ tát đã vào Thánh vị, nghĩa là trong A-tăng-kỳ thứ hai Bồ tát đã hoàn thành sự nghiệp tự tu."⁶²

Nhưng cụ thể vị Bồ tát ở ngôi Thánh vị nào? Đại Chúng bộ không nêu ra cụ thể.

Về sau, các nhà Đại thừa cho rằng "Bồ tát ở ngôi Pháp vân địa (meghabhūmi) cao hơn quả A-la-hán".

"Nếu đừng để mình vướng mắc vào ý nghĩa của ngôn từ thì chúng ta có thể dễ dàng đi ra khỏi ngộ nhận cho rằng A-la-hán là Thanh văn quả nhỏ. Thật sự A-la-hán đã là quả giải thoát tối hậu của thân giải thoát."⁶³

⁶¹ Asaṅkheyya (A-tăng-kỳ). Theo Nam truyền là 10 lũy thừa 140 kiếp trái đất.

⁶² Kimura Taiken - Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận, HT. Thích Quảng Độ dịch, trg 82.

⁶³ Phật học khái luận – TT. Thích Chơn Thiện – trg 517. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1997,

Và nếu như "bản dịch trung thực với nguyên tác", tuy công trình nghiên cứu về: "Tư tưởng Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa, Nguyên thủy rất có giá trị, nhưng ông Kimura Taiken đã nhầm lẫn Thượng tọa bộ với Hữu bộ khi cho rằng "*Thượng tọa bộ có quan niệm Hữu*"⁶⁴. Thật ra "quan niệm Hữu" là của Hữu bộ, chính tên gọi Bộ phái đã nói lên điều này.⁶⁵

Theo Hán tạng, chữ Araham (A-la-hán) có ba nghĩa:

- Sát tặc: Là diệt trừ mọi ô nhiễm trong tâm (giết giặc phiền não).
- Ứng cúng: Là xứng đáng nhận vật cúng dường của trời và người.
- Bất sinh: Là mãi mãi (vào) Níp-bàn, không phải chịu quả báo sống chết lần thứ hai⁶⁶.

Nhưng Bồ tát vì tâm bi mẫn đối với chúng sinh, nên còn lăn trôi trong sinh tử, cho dù với hình thức thị hiện, hóa thân, xét cho cùng vẫn rơi vào một trong tứ sanh là: noãn, thai, thấp, hóa sanh. Vậy ý nghĩa "bất sinh" dường như ...

Vị Bồ tát có thể ở quả vị A-la-hán rồi bị hoại quả vị này chăng? Vì trong bộ Luận sự (Kathāvatthu) có ghi nhận nhiều luận điểm về vị A-la-hán như:

" Vị A-la-hán có thể bị hoại là quả vị A la hán ".

Ngài Buddhaghosa có giải thích "đây là quan điểm của các bộ phái như: Độc tử bộ (Vajjīputtaka), Chánh lượng bộ (Sammittiya) và một vài bộ phái của Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika).

Độc tử bộ là những Tỳ khưu hậu duệ thuộc nhóm của Trưởng lão Purāṇa.

Khi cuộc kết tập Phật ngôn lần I hoàn tất, Trưởng lão Purāṇa cùng 500 vị Tỳ khưu tùy tùng đi đến Vương xá thành (Rājagaha) để tham dự cuộc kết tập Phật ngôn, nhưng đã trễ vì cuộc kết tập Phật ngôn đã hoàn tất.

Trưởng lão Purāṇa tuyên bố chỉ thọ trì những gì mình trực tiếp nghe từ Bậc Đạo Sư. Xét ra, chỉ sai khác về 8 ngoại lệ của Luật, còn về quan điểm tri kiến thì như nhau.

Về sau những Tỳ khưu hậu duệ của nhóm Ngài Purāṇa thay đổi quan kiến thành lập Độc tử bộ.⁶⁷

⁶⁴ Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận – Kimura Taiken (HT. Thích Quảng Độ dịch), trg

⁶⁵ Xem Các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa- André Barau (Pháp Hiền dịch). Nxb Tôn giáo Hà Nội, năm 2003.

⁶⁶ Từ điển Phật học Hán việt- Nxb Khoa học Xã Hội – năm 2002.

⁶⁷ Thitaṅga therā, Phật giáo sử (Buddhasāsanapavatti) – Sư Giác Nguyên dịch, trg. 150.

Chánh lượng bộ lại tách ra từ Độc tử bộ (sđd, tr. 210).

Thượng tọa bộ đã bác bỏ quan điểm "Vị Thánh A-la-hán bị hoại quả vị", cho rằng bất kỳ tầng Thánh nào cũng không hề bị hoại quả vị.⁶⁸

Thượng tọa bộ vẫn hỏi: Bậc A-la-hán bị hoại quả vị do nhân chi?

Các bộ phái chủ trương luận điểm này đáp:

- Do bị ái xung đột. Cách xung đột ấy phát sanh do nương vào tùy miên (anusaya).

Và Thượng tọa bộ hỏi: Vị A-la-hán còn các tùy miên chẳng?

Các bộ phái ấy không chấp nhận.⁶⁹

Theo Ngài Buddhaghosa: Các bộ phái này đã hiểu lầm các đoạn kinh như sau:⁷⁰

"Hai pháp này, này các tỳ khuru, đưa đến đọa lạc cho vị Tỳ khuru hữu học. Thế nào là hai: Phần nộ và hiềm hận..." ⁷¹

Nhưng rõ ràng Tỳ khuru hữu học không phải là bậc A-la-hán.

Ngoài ra, trong Luận sự (Kathāvatthu) Có nêu ra luận điểm của phái Andhaka (Án-đạt-la) là:

"Bồ tát chứng Thánh đạo và sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Phật kassapa".⁷²

Theo Sớ giải, do bộ phái này hiểu lầm bài kinh Ghaṭikāra trong Trung bộ kinh, nói về Bồ tát Jotipāla sống đời Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa (Cadiếp). Chữ "chứng đạo nhất định (okkanta niyāma)" và chữ "đời sống Phạm hạnh" đồng nghĩa (chữ okkanta nghĩa là: hiện ra).

Tuy ông Kimura Taiken có trích dẫn:

"Theo Luận sự thì Án-đạt-la phái giải thích là:

"Bodhisatto Kassapassa bhagavato pāvasane okkanta niyāmo carita-brahmacariyo". Dưới thời Đức Phật Ca Diếp, Bồ tát đã đạt đến chính tính ly sinh, cho nên lúc đó được coi là đã giải thoát địa vị phàm phu."(sđd, trg.82).

⁶⁸ Xem Kathāvatthu (Luận điểm), chương 1 - vấn đề 2.- Tâm An – Minh Tuệ dịch, trg. 102.

⁶⁹ Kathāvatthu – số 252. Đại trưởng lão Tịnh Sự dịch.

⁷⁰ Luận điểm – Tâm An – Minh Tuệ dịch, trg. 103

⁷¹ A.i, 96.

⁷² Luận điểm – chương IV, luận điểm 8.

Nhưng nếu thế thì **"trước thời Đức Phật Ca-diếp, Bồ tát vẫn là phàm phu."**

Mặt khác, ông Kimura Taiken không đề cập đến sự phản bác của Thượng tọa bộ được ghi trong Luận sự (sđd).

- Trong Luận sự có ghi lại một quan điểm của Bộ phái Andhaka cho rằng "Bồ tát thị hiện vào các cảnh giới".⁷³

Andhaka là một bộ phái tách ra từ Đại chúng bộ, chủ trương rằng:

- Bồ tát theo ý chí tự do mà sinh vào ác thú (như địa ngục...).

- Bồ tát theo ý chí tự do mà tái sinh.

- Bồ tát theo ý chí tự do mà hành khổ hạnh.

- Bồ tát theo ý chí tự do mà tu hành và theo học thầy khác.⁷⁴

Để rồi, bộ phái Đại thừa (Mahāyana) về sau, triển khai rộng rãi quan điểm này, nảy sinh những tín ngưỡng về Quan thế âm, Địa Tạng..⁷⁵ Các nhà Đại thừa cho rằng: Vị Thánh A-la-hán được Đức Phật thọ ký trở thành Đức Phật Chánh giác vị lai⁷⁶ và trở thành vị Bồ tát.

Trở lại Luận điểm của bộ phái Andhaka, theo GS. André Bareau:

"Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết: Vào thế kỷ thứ 3 sau Phật Níp-bàn, xuất hiện 6 học phái mới: Vương sơn trú bộ (Rājagirika), Nghĩa thành bộ (Siddhārthika), Đông sơn trú bộ (Purvasaila), Tây sơn trú bộ (Aparasaila), Tuyết sơn trú bộ (Haimavata) và Vajjiriya.

Ngài Buddhaghosa xếp bốn bộ phái đầu là: Vương sơn trú bộ, Nghĩa thành bộ, Đông sơn trú bộ và Tây sơn trú bộ vào một với tên gọi là Andhaka; mà các ghi chép địa phương có cho biết sự có mặt của họ trong vùng Andhra, gần Amarāvati."⁷⁷

Theravāda đã bác bỏ quan điểm này của phái Andhaka và yêu cầu bộ phái Andhaka chứng minh có bài kinh nào nói đến điều này không? Andhaka im lặng⁷⁸.

b- Bồ tát là phàm nhân.

⁷³ Xem Luận điểm, chương 23, vấn đề "Bồ tát thị hiện".

⁷⁴ Kimura Taiken - Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận, trg. 83

⁷⁵ Kimura Taiken (sđd).

⁷⁶ Kinh Pháp hoa - phẩm 3, 4, 8..

⁷⁷ André Bareau – Các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa - Pháp Hiền dịch, Nxb Tôn giáo Hà Nội, năm 2003, trg 25.

⁷⁸ Luận điểm, chương 23. Vấn đề "Bồ tát thị hiện".

Đây là quan điểm của Thượng tọa bộ cùng các bộ phái như Hữu bộ (Sarvastivada)... chấp nhận.

Hữu bộ là một trong các bộ phái tách ra từ Theravāda⁷⁹. Hữu bộ có một thời cực thịnh, đã thực hiện một cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ IV dưới thời vua KanishkaII (Ca-ni-sắc-ka), vị Trưởng lão bộ phái này lúc đó là Ngài Rāhulabhadra (Sđd, tr.190).

Nên ghi nhận rằng: "Cuộc kết tập lần IV dưới thời kỳ của vua Kanishka II, không có sự tham gia của Trưởng lão bộ (Theravāda)⁸⁰, cho dù là Trưởng lão bộ Ấn Độ hay Thượng tọa bộ Tích lan.

Học giả Kimura Taiken có nêu ý kiến: Nên chia thành hai thời kỳ để khảo sát về đặc tính của vị Bồ tát Chánh giác:

- Thời kỳ còn luân hồi: Thời kỳ này được xác định từ khi Bồ tát Thiện Huệ (Sumedha) được Đức Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara) thọ ký cho đến kiếp Ngài ở cung trời Đâu Suất (Tusitadeva).

- Thời kỳ tối hậu thân: Được xác định kiếp chót khi Ngài là Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) cho đến khi hàng ma thành bậc Chánh Đẳng giác⁸¹ (không kể giai đoạn sau khi thành Phật cho đến khi viên tịch).

Bây giờ chúng ta hãy xét giai đoạn *tối hậu thân*.

Bác sĩ Nguyễn Tối Thiện với Tiểu luận: "Bồ tát hay Thịnh văn", đã trình bày rõ nét về "Bồ tát là phạm nhân" theo quan niệm của Thượng tọa bộ.

Gs. André Bareau cho rằng: "Thượng tọa bộ (Tích lan) vẫn giữ được tính cổ xưa của giáo thuyết"⁸².

Mặt khác, trong kinh Tạng hệ Pāli, chúng ta thấy Đức Phật khi dùng từ Bồ tát, đó là ám chỉ Ngài khi chưa chứng đắc Vô thượng chánh giác.

Riêng kinh Đại Bản (Mahāpadāna sutta) trong Trường bộ III, nói về 7 vị Phật quá khứ, khởi đầu là Đức Phật Vipassī (Tỳ-bà-thi), ông Nalinaksha.Duti cho rằng: "*là bản sao cuộc đời của Đức Phật Thích ca mâu ni*"⁸³. Và như vậy "Bồ tát" cũng ám chỉ cho Đức Phật khi chưa thành bậc Chánh giác.

⁷⁹ André Bareau – Các Bộ phái Tiểu thừa – , trang 30.

⁸⁰ Gs. P.V. Bapat- 2500 năm Phật giáo - Bốn nghị hội kết tập của Phật giáo (bài của Giáo sư. B. Jinananda) - Nguyễn Đức Tư - Hữu Song dịch.

⁸¹ Kimura Taiken - Tiểu thừa Phật giáo Tư tưởng luận, trg 80.

⁸² André Bareau – Các Bộ phái Tiểu thừa – Chương xiii, tr. 207.

⁸³ Gs. P.V. Bapat – 2500 năm Phật giáo – Sách tiểu sử, trg.148.

Có lẽ do chính điểm này (Bồ tát ám chỉ cho Bạc Chánh giác khi chưa giác ngộ quả Chánh giác) nên có sự hiểu lệch rằng: "Bồ tát là vị Thánh tinh văn, sau đó chứng Vô thượng Chánh giác".

Dĩ nhiên, trong Phật vị thì Vô thượng Chánh giác là cao nhất, bậc A-la-hán không thể sánh bằng, nhưng tôn chỉ của Đức Chánh giác là gì?

- Là tế độ chúng sanh thoát khỏi sinh tử luân hồi và quả vị A-la-hán là sự thành tựu mục tiêu ấy.

Trong bản Tiểu luận, Bác sĩ Nguyễn Tối Thiện có dẫn chứng: "*Đức Phật chứng ngộ Túc mạng Minh, Thiên nhãn Minh và Lộ tận Minh. Vị A-la-hán cũng chứng ngộ Lộ tận Minh, là tuệ giác cuối cùng đưa một chúng sanh vượt thoát luân hồi*".

Vị Thánh A-la-hán có tâm tế độ chúng sanh thoát khỏi khổ luân hồi, thành đạt quả vị A-la-hán như vị ấy không? Không thể phủ nhận sự "tế độ chúng sanh" của vị Thánh A-la-hán được, có điều là trí tuệ của bậc Thánh A-la-hán không thể sánh bằng trí của bậc Chánh Đẳng giác.

Và theo quan niệm của Nam truyền: "Vị A-la-hán Chánh đẳng giác (ám chỉ Đức Phật Chánh giác) và vị A-la-hán Thánh đệ tử đều đồng đẳng trên phương diện giải thoát. Tức là, nếu Đức Phật không còn tham. Sân. Si, phiền não, các ác bất thiện pháp... thì vị Thánh A-la-hán cũng như thế, chỉ khác nhau ở năng lực của vị Chánh giác và vị Thánh A-la-hán mà thôi.

Lại nữa, cho dù có chấp nhận "quan niệm Bồ tát là Thánh tinh văn A-la-hán ở giai đoạn *tối hậu thân*" chẳng nữa, vị Bồ tát phạm cũng phải thực hành những pháp (nhất là Bát chánh đạo) dẫn đến chứng ngộ A-la-hán quả. Đó là việc làm thiết yếu trước tiên.

Bậc Anahàm (Anāgāmi) sau khi thân hoại mệnh chung, thường tái sanh về cõi Tịnh cư (suddhāvāsa), đây là điểm cả Nam tạng lẫn Bắc tạng đều chấp nhận. Và chính Đức Phật xác nhận rằng:

"Này Sāriputta, nếu Ta luân hồi tại Tịnh cư thiên thời Ta không trở lại đời này nữa".⁸⁴

Tịnh cư thiên (suddhāvāsa) là cõi chỉ dành riêng cho bậc Anahàm. Xét ra, Bồ tát Jotipāla trong thời Đức Chánh giác Kassapa (Cadiếp) cũng chưa chứng quả Anahàm. Và cho đến giai đoạn tối hậu thân cũng vậy.

Bài kinh "Trước khi giác ngộ" ⁸⁵ giúp chúng ta nhận định vị Bồ tát trong giai đoạn tối hậu thân.

⁸⁴ M.i, Sur từ hồng đại kinh (Mahāsīhanāda sutta).

"Này các tỳ khuru, trước khi Ta giác ngộ, chưa chứng Chánh đẳng giác, còn là Bồ tát, Ta suy nghĩ như sau: "cái gì là vị ngọt ở đời? Cái gì là nguy hại? Cái gì là xuất ly?".

Rồi này các tỳ khuru, cho đến khi nào **Ta chưa như thật giác tri (*abbhaññāsīṃ*)** vị ngọt ở đời là vị ngọt, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly, cho đến khi ấy, này các tỳ khuru, Ta không có xác nhận Ta đã "hiểu biết trọn vẹn" (*abhisambuddho*) vô thượng Chánh đẳng Chánh giác Và tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng. Nay không còn tái sanh nữa".

Thế thì, vị A-la-hán có hiểu rõ vị ngọt là vị ngọt, nguy hại là nguy hại, xuất ly là xuất ly để thành tựu "chấm dứt tái sanh" không? Và vị chưa hiểu rõ ba điều này, để thành tựu "chấm dứt tái sanh", vị ấy có phải là bậc A-la-hán không?.

---o0o---

I - Ba hạng Bồ tát

Ngũ căn Budh nghĩa là hiểu biết (giác), có bốn khía cạnh về hiểu biết:

- Y giác (nương theo để hiểu biết): Là tự mình không thể thấu đáo chân lý, phải nhờ người khác chỉ dạy mới thành tựu được mục đích "chấm dứt sanh tử luân hồi". Đây là cái "*giác*" của bậc A-la-hán (*arahanta*).

- Tự giác: Là tự mình hiểu biết chân lý, không cần nhờ đến ai chỉ dạy. Đây là cái "*giác*" của Phật Bích chi (*pacceka buddha*) và Phật Chánh Đẳng Giác (*sammā sambuddha*).

- Giác tha: Là giúp người khác hiểu biết được chân lý, thoát ra cái khổ sinh tử luân hồi (*samsāra*). Đây là cái "giác" chỉ có nơi Đức Phật Chánh Đẳng giác, bậc A-la-hán hay Bích chi Phật không thể có được.

Bậc A-la-hán có thể tế độ được người khác là do nương vào cái **Giác** của Đấng Chánh Đẳng giác.

- Giác hạnh: là hiểu biết công hạnh của mình (hay của người) đã viên mãn hay còn khiếm khuyết.

Đức Phật Chánh Đẳng Giác tròn đủ ba cái giác: Tự giác, giác tha và giác hạnh.

Đức Phật Độc giác (Bích Chi) có hai giác: Tự giác và giác hạnh.

Đức A-la-hán có hai giác là: Y giác và giác hạnh.

Về giác hạnh: bậc A-la-hán cùng Phật Độc giác chỉ biết rõ về mình, đối với người khác thì không biết. Điển hình Ngài Sāriputta không hiểu biết cơ tánh của ông Bà-la-môn Dhānañjani có duyên lành chứng Thánh quả, chỉ hướng dẫn ông đến Phạm thiên giới.

"Này Sāriputta, vì sao dầu cho có những cảnh giới cao hơn cần phải chứng, sau khi an trú Bà-la-môn Dhānañjāni vào Phạm thiên giới thấp kém, người đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra về".

Và Đức Sāriputta đã trả lời *"Bạch Thế Tôn, con nghĩ như sau: "Những vị Bà-la-môn này rất ái luyến Phạm thiên giới..."*⁸⁶

Bậc Chánh Đẳng Giác biết rõ mình lẫn chúng sanh khác.

Như thế, xét về khía cạnh giải thoát khỏi sinh tử, cả ba bậc Buddha (Phật) đều đạt được, nhưng về cấp độ hiểu biết (giác) có sự khác nhau. Nên phân thành ba hạng: Bồ tát Thinh văn giác, Bồ tát Độc giác và Bồ tát Chánh đẳng giác.

Một cách khác là: có ba hạng người chứng được Đạo, quả, Níp-bàn là: Khai thị tri giả (ugghatitaññū), Quảng diễn tri giả (vipañcitaññū) và Ứng dẫn giả (neyya).

Thế nào là hạng người khai thị tri?

- Là người tỏ ngộ pháp khi mới vừa mở đề.⁸⁷

Thế nào là hạng người quảng diễn tri?

- Là hạng người tỏ ngộ pháp khi ý nghĩa lời lược thuyết được phân tích rộng. (sđd)

Thế nào là hạng người ứng dẫn?

- Là hạng người tỏ ngộ pháp theo cách tuần tự, như: nhờ nghe thuyết giáo rồi nhờ vấn hỏi để hiểu rõ, nhờ khéo tác ý, nhờ thân cận bạn lành. (sđd).

Ba hạng người chứng đắc Đạo quả A-la-hán (chữ *tỏ ngộ pháp* theo Sớ giải bộ Nhân chế định (Puggala paññatti) của Tạng Diệu pháp là chỉ cho quả A-la-hán), chứng tỏ trước đó các Ngài đã dày công tu tập, tức là Bồ tát.

Trong ba hạng này:

⁸⁶ M.ii, Kinh Đà nhiên (Dhānañjānisutta).

⁸⁷ Pug - Xiển minh phân bốn chi.

- Bồ tát Chánh giác thuộc về "Khai thị tri" (ugghatitaññū), nếu muốn thành tựu Thánh Đệ tử (Sāvaka Arahatta) ngay trong kiếp được thọ ký, sẽ thành tựu A-la-hán cùng với sáu thắng trí (abhiññāṇa), bốn Tuệ phân tích (Paṭisambhidā ñāṇa) nhanh chóng, thậm chí trước khi kết thúc **câu thứ ba** trong bài kệ bốn câu do Đức Phật thuyết.

Các vị Bồ tát Chánh giác Khai thị tri, được gọi là Paññādhika (bậc tuệ hạnh), là bậc có tuệ quyền (paññindriya) mạnh nhất.

- Bồ tát Chánh giác thuộc về "Quãng diễn tri" (vipañcitaññū), nếu muốn thành tựu Thánh Đệ tử (Sāvaka Arahatta) ngay trong kiếp được thọ ký, sẽ thành tựu A-la-hán cùng với sáu thắng trí, bốn Tuệ phân tích trước khi kết thúc câu thứ tư trong bài kệ bốn câu do Đức Phật thuyết.

Các vị Bồ tát Quãng diễn tri, được gọi là Saddhādhika (bậc tín hạnh), là bậc có trí tuệ trung bình, có tín quyền (saddhindriya) mạnh nhất.

- Bồ tát thuộc về "Ứng dẫn" (neyya), nếu muốn thành tựu Thánh đệ tử ngay trong kiếp được thọ ký, sẽ thành tựu A-la-hán cùng với sáu thắng trí cao hơn và bốn tuệ phân tích khi vừa kết thúc toàn bộ bài kệ bốn câu do Đức Phật thuyết.

Các vị Bồ tát Ứng dẫn, được gọi là Viriyādhika (bậc tấn hạnh) và là bậc có trí tuệ yếu nhất trong ba hạng người, có tấn quyền (viriyindriya) mạnh nhất trong năm quyền.

Tất cả ba hạng Bồ tát đều có quyết định tâm thành tựu quả vị Chánh giác trong vô lượng kiếp, trước khi được thọ ký.

Sau khi được thọ ký, các vị ấy tu tập các pháp Ba-la-mật và sẽ thành tựu ước nguyện theo thời gian đã định.

a- Thời gian tu tập pháp Ba-la-mật.

Sau khi được thọ ký, các vị Bồ tát Chánh giác cần phải bổ túc các Ba-la-mật với:

Thời gian cần thiết tối thiểu để tu tập các Ba-la-mật là 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất (kappa).

Thời gian trung bình là 8 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kappa.

Thời gian tối đa là 16 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kappa.

Ba khoảng thời gian khác nhau có liên quan đến ba bậc Chánh giác Phật tương lai. Rõ hơn là: Đức Phật Chánh giác có ba bậc:

- Đức Phật Chánh giác tuệ hạnh (Paññādhika).

- Đức Phật Chánh giác tín hạnh (Saddhādhika).

- Đức Phật Chánh giác tấn hạnh (Viriyādhika).

Bồ tát Chánh giác tuệ hạnh phải thực hành tròn đủ 30 pháp Ba-la-mật với thời gian là 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Bồ tát Chánh giác tín hạnh phải thực hành tròn đủ 30 pháp Ba-la-mật với thời gian là 8 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp.

Bồ tát Chánh giác tấn hạnh phải thực hành tròn đủ 30 pháp Ba-la-mật với thời gian là 16 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp.

Vì sao có khoảng thời gian chênh lệch như thế?

Vì rằng:

Vị Bồ tát Chánh giác tuệ hạnh có khuynh hướng thiên về trí, mạnh về trí nhưng thiếu đức tin. Lẽ thường, người có trí mạnh không dễ dàng tin ngay, họ thường dùng trí để suy xét, sau khi phân tích rõ ràng bấy giờ mới xác tín. Một khi người trí đã tin thì đức tin ấy vững vàng và đúng đắn.

Lại nữa, *"nuơng theo trí, có thể sanh khởi nghi hoặc (vicikiccha)"*. Chính trí nhận thức nhiều khía cạnh của một vấn đề, nên do dự trước khi quyết định thực hành, sau khi suy xét cẩn thận mọi khía cạnh, bấy giờ sự thực hành không còn sai sót hay nhầm lẫn, mang đến nhiều lợi ích.

Vị Bồ tát tín hạnh mạnh về đức tin nhưng trí tuệ trung bình. Lẽ thường người có niềm tin mạnh, sẽ dễ dàng tin vào những điều sai lầm (tà tín), khi ấy phải vận dụng trí suy xét nhiều mới tìm thấy những sai lầm để sửa chữa. Như trong thời Đức Phật có những chủ thuyết về khổ hạnh và phần đông tin vào chủ thuyết này. Chỉ đến Bồ tát Siddhattha (Sīḍḍatta) cũng thực hành khổ hạnh không ai bì kịp.⁸⁸

Lại nữa, *"nuơng theo đức tin, có thể sanh khởi tà kiến (micchādiṭṭhi)"*.

Lẽ thường, khi đã tin sai hẳn dẫn đến hiểu sai, khi hiểu sai sẽ thực hành không đúng với Chánh pháp.

"Này các tỳ khuru, có ba đạo lộ này. Thế nào là ba? Thâm cố đạo lộ (āgāṭhā paṭipadā), kịch khổ đạo lộ (nijjhāmāpaṭipadā), trung đạo lộ"⁸⁹

Trong bài kinh này, thâm cố đạo lộ chỉ cho tà kiến, kịch khổ đạo lộ chỉ cho khổ hạnh.

⁸⁸ M.i, Sr từ hồng đại kinh (Mahāsīhanādasutta).

⁸⁹ A.i, 205.

Vị Bồ tát tấn hạnh mạnh về tinh tấn nhưng trí tuệ yếu. Đạt được quả Chánh đẳng giác phải nhờ vào trí tuệ mạnh, với trí tuệ yếu khả năng thành tựu Phật vị rất chậm.

Lại nữa, "*Nương theo tinh tấn, có thể sanh khởi phóng dật*" hay "*tinh tấn mà không có trí, có thể sanh khởi ác bất thiện pháp*". Như người thợ săn, tinh cần trong nghệ thuật săn bắn...

Đức Phật có dạy:

*"Ta không thấy một pháp nào khác, này các tỳ khuru đưa đến bất lợi lớn như là phóng dật. Phóng dật, này các tỳ khuru đưa đến bất lợi lớn"*⁹⁰

Theo Luận A-tỳ-đàm, tâm sở Phóng dật có mặt trong tất cả tâm bất thiện. Như thế, xét về mãnh lực nương sanh thì phóng dật gây tác hại nhiều nhất.

Lại nữa, theo luận A tỳ đàm (Abhidhamma piṭaka): Tấn (virīya) là một tâm sở (cetasika) có thể hiện khởi trong tất cả tâm thiện lẫn tâm bất thiện (trừ tâm si hợp hoài nghi), tâm sở Tín (saddhā cetasika) chỉ có trong tâm thiện có trí lẫn tâm không có trí, tâm sở Trí (pañña cetasika) chỉ có trong tâm sở có trí (ở đây chỉ nói về khía cạnh thiện và bất thiện).

Điều này cho thấy: Khi có trí thì có cả tín lẫn tinh tấn, khi có tín thì có cả tinh tấn nhưng có thể không có trí, khi có tinh tấn có thể không có cả tín lẫn trí.

Do đó, thời gian tu tập của ba bậc Bồ tát nhanh chậm khác nhau.

Các vị thầy Cổ sơ (apare) cho rằng sự khác nhau giữa ba khoảng thời gian nằm ở ba mức độ trí tuệ: mạnh, trung bình và yếu.

Một số vị Giáo thọ sư cho rằng: " Thời gian nhanh - chậm, là do nương vào tinh tấn mạnh, trung bình hay yếu". Các vị ấy dẫn chứng lời di huấn tối hậu của Đức Thế Tôn:

*"Vayadhammā saṃkhārā appamādena sampādetthāti;
Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn chớ có khinh suất"*.⁹¹

Thật ra, lời dạy này của Đức Thế Tôn ám chỉ đến hạng người Ứng dẫn (neyya), là người cần phải nỗ lực thực hành pháp theo trình tự. Đồng thời, sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt tuổi thọ chúng sanh giảm do ác pháp tăng, thiện pháp giảm, hai hạng người Khai thị tri và Quãng diễn tri khó tìm, phần đông là hạng người Neyya, nên lời dạy này nhằm mục đích

⁹⁰ A.i, 15.

⁹¹ D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna sutta).

khích lệ tinh tấn cho hành giả nói chung và hạng người Ứng dẫn nói riêng.

Một số vị thầy khác cho rằng: "Do sự sai biệt thuần thực các pháp Ba-la-mật, nên thời gian hành pháp Ba-la-mật nhanh - chậm khác nhau". Tức là, vị Bồ tát Chánh giác nào thuần thực pháp Ba-la-mật trước khi được thọ ký, thì thời gian hành pháp độ sau khi được thọ ký nhanh.

Nếu thuần thực trung bình thì giác ngộ chậm. Nếu thuần thực kém thì giác ngộ càng chậm.

Xét ra, sự thuần thực làm các pháp Ba-la-mật tăng trưởng nhờ vào trí quán xét (paccavekkhana ñāṇa) (như đã giải ở trên). Đồng thời khi được thọ ký, vị Bồ tát phải có đủ tám yếu tố cần thiết, như vậy Ba-la-mật của các Ngài trước khi được thọ ký cũng thuần thực rồi. Ví như khi thi đậu Đại học xem như đã tốt đẹp rồi, phần tiến triển về sau là do năng lực học tập của người đó.

Như vậy, trong ba quan điểm, quan điểm đầu tiên là thích hợp nhất.

Tuy nhiên cả ba hạng Bồ tát đều đặt nền tảng hành pháp độ trên: Tinh tấn, Đức tin và Trí tuệ.

Nên hiểu rằng: hạnh (cariya) là khuynh hướng của vị ấy còn phương pháp thực hành là dựa trên nền tảng tinh tấn, đức tin và trí tuệ.

Như có người thiên về đức tin, khi nghe "đây là lời Phật dạy" vội thực hành theo mà không suy xét đúng - sai, thật - giả, trái lại người thiên về trí sẽ suy nghiệm kỹ, sau đó khi tin là đúng rồi mới thực hành, có người không hẳn tin cũng không suy xét, ra công thực hành rồi mới xác định đúng hay sai, đáng tin hay không đáng tin.

Tuy các vị Bồ tát, khi hành pháp độ đều đặt trên nền tảng: Tấn, tín, trí, nhưng với khuynh hướng về trí sẽ giúp vị Bồ tát này nhanh chóng thành tựu hơn, đó cũng là điều hiển nhiên.

Vì thế, các Ngài dạy rằng: "Bồ tát tuệ hạnh nhanh chóng đắc quả và thời gian hành pháp độ ngắn nhất. Kế đến là Bồ tát tín hạnh, sau cùng là Bồ tát tấn hạnh".

b- Có thể thành tựu quả Vô thượng Chánh giác sớm hơn không?

Có năm định luật (niyāma):

- Định luật về thời tiết (utuniyāma).
- Định luật về hạt giống (bījanīyāma).
- Định luật về nghiệp (kammanīyāma).

- Định luật về tâm (cittaniyāma)
- Định luật về pháp (dhammaniyāma).

(Luận A-tỳ-đàm có nêu thêm định luật thứ sáu là: định luật về tái sinh (paṭisandhiniyāma)).

Những loại cây trên đồng ruộng chỉ nở hoa, kết trái vào thời kỳ nhất định sau thời gian gieo trồng, cho dù với nỗ lực vun bón phân, nước cao nhất, nhưng chưa đủ thời gian cũng không thể cho hoa trái. Cũng vậy, tất cả các hạng Bồ Tát không thể nào thành tựu quả Chánh giác trước khi thời gian đã định, cho dù các vị ấy có nỗ lực cao độ để tu tập các Ba-la-mật, nhưng việc làm thường xuyên (carita - hạnh), không phải chỉ trong thời gian ngắn và các yếu tố về tuệ giác của Đức Chánh giác chẳng phải chỉ một số vấn đề, tuệ giác của Đức Chánh giác là "biết tất cả các pháp".

Ngày nay với kỹ thuật khoa học, người ta có thể lai tạo các hạt giống, "thay đổi thành phần cấu tạo của hạt giống", nhưng hạt giống mới vẫn phải có thời gian quy định tối thiểu để cho hoa, quả.

Riêng về định luật về Pháp thì hoàn toàn không thể thay đổi, người ta không thể biến bản chất pháp thiện trở thành pháp bất thiện hay ngược lại, chỉ có thể thay thế pháp bất thiện bằng pháp thiện, gọi là "tạm thời giải thoát (tadaṅga vimutti)".

Các Ba-la-mật là định luật về pháp và muốn hoàn tất định luật pháp phải phụ thuộc vào thời gian cùng sự vận hành của pháp".

Lại nữa, cho dù là Bồ tát tuệ hạnh, mãnh lực tinh tấn của Ngài cũng cao độ.

Bài kinh Đại sư tử hống trong Trung bộ kinh I, đã nói lên mãnh lực tinh tấn của Bồ tát, đến nỗi Tôn giả Nagasamala khi nghe Đức Phật thuật lại cho Tôn giả Sāriputta biết về sự tinh tấn của Ngài khi còn là Bồ tát, Tôn giả Nagasamana đã "lông tóc dựng ngược".

Tinh tấn gần như ngang nhau, nhưng vị có trí tuệ mạnh sẽ nhanh chóng hoàn thiện các pháp Ba-la-mật, vị có trí trung bình thì chậm hơn và vị có trí yếu thì càng chậm, đó cũng là điều hợp lý.

Trong ba hạng Bồ tát ấy lại được phân thành: Xác định Bồ tát (niyata bodhisatta) và Bất định Bồ tát (aniyata bodhisatta).

Xác định Bồ tát.

Là chỉ cho những vị được sự ghi nhận (thọ ký) từ Đức Phật Chánh đẳng giác, chắc chắn vị này sẽ thành đạt ước nguyện, như: Trưởng lão

Sāriputta, Trưởng lão Moggallāna được Đức Phật *Anomadassī* thọ ký cách đây 1 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Ngoài sự chứng đạt quả vô sinh bất tử, hai Ngài còn đạt đến địa vị tối thắng "Thượng thủ Thinh văn (aggasāvaka)" của Đức Phật.

Hoặc như Trưởng lão Mahā Kassapa (Maha Cadiếp) , Trưởng lão Upāli ... có tâm nguyện giải thoát sinh tử luân hồi, đồng thời đạt địa vị đặc biệt trong hàng Thánh Thinh văn đại đệ tử Phật. Trưởng lão Mahā Kassapa là đệ nhất về trì hạnh Đầu đà (Dhutaṅga), Trưởng lão Upāli tối thắng về hạnh thông Luật⁹²

Những vị Bồ tát này (đại đệ tử) được Đức Phật Padumuttara (Phật Liên Hoa) thọ ký cách đây 100 ngàn kiếp trái đất (kappa)...

Xác định Bồ tát là những vị không còn thay đổi nguyện vọng (adhiṭṭhāna) của mình nữa.

Bất định Bồ tát.

Là chỉ cho những vị Bồ tát chưa được Đức Phật Chánh đẳng giác thọ ký, những vị này có thể thay đổi nguyện vọng của mình trong tương lai.

Như Trưởng lão Mahā Kassapa trong quá khứ cũng từng phát nguyện thành bậc Chánh đẳng giác (tức là Bồ tát Chánh đẳng giác), nhưng về sau lại chuyển thành Thánh Thinh văn đệ nhất hạnh Đầu đà (dhutaṅga cariya).

Hoặc một số Phật tử hiện nay, có người có nguyện vọng thành bậc A-la-hán đệ nhất thuyết pháp (như Trưởng lão Punna Mantāniputta – kinh Trạm xe trong Trung bộ), hay nữ Thánh đệ nhất về trí tuệ (như bà Thánh nữ Khemā) hoặc thành đạt A-la-hán Tuệ phân tích, A-la-hán lục thông ... Nhưng về sau chỉ còn mong mỏi đắc được Alanhán Lạc quán (sukhavipassanā arahanta) là mãn nguyện rồi. Đây gọi là bất định Bồ tát.

---o0o---

BỒ TÁT HẠNH. ***(Bodhisattacariya)*** ***(tiếp theo)***

II - Xác định Bồ tát

⁹² A.i, 21.

Nếu là vị Thánh Thinh văn (Arahanta) tối thắng một hạnh nào đó như: Ngài Subhūti đệ nhất về hạnh tâm từ, Ngài Rāhula đệ nhất hạnh hiếu học, Thánh nữ A-la-hán Dhammadinnā đệ nhất thuyết pháp trong hàng nữ Thinh văn vị Bồ tát sau khi được Đức Chánh giác ghi nhận, phải hành tròn đủ 10 pháp độ (pāramī) với thời gian là 100 ngàn kappa (kiếp trái đất).

Nếu là Bồ tát Độc giác, sau khi được thọ ký vị ấy phải hành tròn đủ 20 pháp Ba-la-mật với thời gian là 2 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Nếu là Bồ tát Chánh giác, từ khi được thọ ký, vị Bồ tát này phải hành tròn đủ 30 pháp Ba-la-mật với thời gian nhanh nhất là 4 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kappa.

Sự thọ ký đối với:

1- Bồ tát Chánh đẳng giác

Vị Bồ tát có ước nguyện thành bậc Chánh đẳng giác trong tương lai, phải hội đủ tám điều mới được Đức Phật Chánh đẳng giác thọ ký.

Tám pháp ấy của vị Bồ tát Chánh giác là:

a- Manussatam: phải là người, không phải là chư Thiên hay thú.

b- Liṅga sampatti: phải là nam nhân.

c- Hetu (nhân): phải có duyên lành chứng đắc quả vị A-la-hán trong kiếp ấy (như Bồ tát Sumedha, khi được Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đẳng) thọ ký, Ngài có đủ duyên lành chứng quả A-la-hán ngay khi ấy).

d- Satthāra dassanam: gặp được Đức Phật.

e- Pabbajjā: phải là bậc xuất gia.

f- Guṇa sampatti (thành tựu ân đức): Tức là thành tựu được ngũ thông với bát thiên.

g- Adhikāra: Là có việc lành cao tột, như hy sinh cả sinh mạng cúng dường đến Đức Phật. Tức là "thực hiện được việc khó có người làm được".

h- Chandatā: có ước vọng mãnh liệt, dù có khó khăn trở ngại như thế nào cũng không thối chuyển.

Giải:

- *Phải là người.* Không phải là trời hay thú.

Ở đây chỉ cho người Nam thiên bộ châu (jambūdīpa) vì người châu này có tính dũng mãnh như đã giải.

Chỉ có cõi người mới thành Phật Chánh giác hay Độc giác, các chúng sanh khác như chư thiên, Phạm thiên không thể thành Phật Chánh giác được.

Nhưng trong Chánh giác tông hay trong Bản số giải Madhuratthavilāsini của Ngài Buddhadatta (là vị Trưởng lão sang Tích Lan trước Ngài Buddhaghosa) có ghi:

"Cách nay 2 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, vào thời Đức Phật Sumana, Bồ tát sanh làm Long vương có tên là Atulanāga được Đức Phật Sumana thọ ký."

"Cách nay 1 A-tăng-kỳ và 100 ngàn đại kiếp, vào thời Đức Phật Anomadassī, Bồ tát sanh làm chúa Dạ xoa. Vào thời Đức Phật Paduma, Bồ tát sanh làm Sư tử vương". Tất cả những kiếp ấy, Bồ tát đều được thọ ký thành vị Chánh giác trong vị lai.⁹³

Như vậy, ở đây "*phải là người*" là nói đến lần đầu tiên được thọ ký, đồng thời vị ấy nói lên ước nguyện của mình trước Đức Phật Chánh giác, những lần sau đó là "ghi nhận gián tiếp" vì Đức Phật Chánh giác lập lại lời "ghi nhận" của vị Phật Chánh giác đã thọ ký đầu tiên cho Bồ tát.

- *Phải là nam nhân.*

Đức Phật có dạy:

"*Này các tỷ khuru, sự kiện này không xảy ra: "Một nữ nhân có thể là bậc A-la-hán Chánh đẳng giác", sự kiện này không xảy ra. Sự kiện này có xảy ra, này các tỷ khuru: "Nam nhân có thể là bậc A-la-hán Chánh đẳng giác", sự kiện này có xảy ra.*"⁹⁴

- *Là bậc xuất gia.*

Chính phẩm mạo xuất gia nói lên tính cách ly dục hoàn toàn, là bậc không còn thọ hưởng các dục lạc, mang lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đang có đức tin.

Ngay chính quả vị A-la-hán cũng phải được phẩm mạo xuất gia nâng đỡ, nếu người cư sĩ chứng quả A-la-hán, không xuất gia sẽ viên tịch trong ngày (có tư liệu nói là: trong vòng 7 ngày).

⁹³ Budv. - Đại trưởng lão Bửu Chơn dịch. – Madhuratthavilāsini (25 vị Phật) - Đại Đức Minh Huệ dịch.

⁹⁴ A.i, 26.

Mặt khác, chư Phật không thể thành tựu quả Vô thượng Chánh giác trong phẩm mao cư sĩ.

Do đó, sự ghi nhận (thọ ký) cho người có ước nguyện thành bậc Chánh giác, người ấy phải là bậc xuất gia.

- *Có ước vọng mãnh liệt.*

Là ước vọng không hề lay chuyển, không bị lui sụt. Chính vì có ước nguyện này mới được Đức Phật Chánh giác ghi nhận. Người thiếu ước vọng mãnh liệt này, cho dù gặp được bậc Chánh giác cũng không được ghi nhận (thọ ký). Chính ước vọng đã định hướng cho lộ trình, cho dù không gặp Đức Chánh giác, ước vọng này dẫn lối cho Bồ tát thực hành những pháp có khuynh hướng giác ngộ. Đức Phật có dạy:

*"Tất cả các pháp lấy dục(chanda) làm căn bản."*⁹⁵

Những pháp còn lại cũng dễ hiểu.

---o0o---

2 - Bồ tát Bích Chi

Các bộ Sớ giải dường như không đề cập đến những pháp cần phải có để được Đức Chánh giác "ghi nhận Bồ tát Độc giác", tuy vẫn có sự ghi nhận là "Bồ tát Độc giác".

Có thể hiểu Bồ tát Độc giác cũng phải có tám pháp như Bồ tát Chánh giác, vì Đức Độc giác cũng tự mình giác ngộ, nhưng không thể tế độ chúng sanh khác giải thoát khỏi sinh tử như Ngài, tuy về phương diện thấu triệt chân pháp, trí tuệ Ngài sâu thẳm hơn cả Đức Thượng thủ Thịnh văn.

Nguyên nhân? Chỉ vì Ngài không thông thạo pháp chế định (paññatti) để diễn đạt, dẫn nhập cho chúng sanh khác thấu hiểu chân pháp như Ngài. Ví như có hai vị thầy: Một vị dạy rất dễ tiếp thu, một vị khác không có kỹ xảo này nên học trò khó tiếp thu những gì vị ấy muốn truyền đạt.

Có lẽ vì nguyên nhân này mà một số vị thầy cho rằng: "Đức Độc Giác Chỉ nghĩ đến giải thoát cho chính mình, mà không tế độ chúng sanh khác". Đã là "lực bất tòng tâm" thì không thể nói là ích kỷ, hơn nữa trong thời gian hành Pháp độ, Bồ tát Độc giác có thể hy sinh cả chi thể như tay chân... cho kẻ khác, thì không thể nói "không có tâm vị tha". Chỉ có chướng ngại sau cùng: "mạng sống" Bồ tát Độc giác không thể vượt qua

⁹⁵ A.iv, 338.

và thời gian hành pháp Ba-la-mật của chư Bồ tát Độc giác chỉ có 2 A-tăng-kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất nên dẫn đến hệ quả trên.

"HIẾU rất sâu, SỐNG rất nhiều, nhưng NÓI rất ít. Tình thương cho đời vẫn vô hạn, nhưng không tự gánh lấy sứ mạng một ĐẮNG ĐẠ O SƯ nào cả.

Không vì GHÉT đời hay THƯƠNG mình, suốt đời im lặng và cô độc đến đi... Đó là chân dung của Phật Độc Giác."⁹⁶

Hoặc nương theo những mẫu chuyện được ghi nhận trong bản Sớ giải, chúng ta có nhận định như sau:

Phải có đủ bảy pháp Bồ tát Độc giác mới được "ghi nhận":

- 1) Phải là người (manussatam).
- 2) Phải là người nam (liṅga sampatti).
- 3) Có duyên lành đắc quả A-la-hán trong kiếp ấy (hetu).
- 4) Gặp được Đức Phật và tạo phước lành đến Đức Phật (sattāra dassanam).
- 5) Phải là bậc xuất gia (Pabbajja).
- 6) Có việc lành cao tột (adhikāra).
- 7) Có ước nguyện vững chắc (chandatā).

Như người thợ làm vòng hoa Sumana, được Đức Phật thọ ký là vị Độc giác Phật trong tương lai và cũng là một trong năm người có quả lành phát sanh trong hiện tại được đại chúng biết đến⁹⁷. Mẫu chuyện tóm lược như sau⁹⁸:

Sumana là người thợ làm vòng hoa, được đức vua Bimbisāra (Bình-sa-vương) tuyển vào làm trong vườn Ngự uyển của Đức vua. Mỗi ngày ông phải dâng hoa đến Đức vua và được vua ban thưởng 8 đồng tiền vàng.

Một hôm trên đường đến Hoàng cung dâng hoa, Sumana cúng dường đến Đức Phật 8 nắm hoa, tám nắm hoa này tạo thành một vòm hoa vây

⁹⁶ Đoạn văn trên là lời tiểu tựa của Sư Giác Nguyên khi dịch bộ Độc giác truyện (Sớ giải kinh Tê ngư một sùng).

⁹⁷ Năm người đó là :

- Nông dân Punna.
- Nàng Suppiyā.
- Hoàng hậu Mallikā.
- Cô Tiểu thư xứ Ujjenī.
- Người trồng hoa Sumana.

⁹⁸ DhpA - câu số 68.

quanh Đức Phật ở hư không: hai nắm lơ lửng ở trên đầu, hai nắm lơ lửng ở bên phải, hai nắm lơ lửng ở bên trái và hai nắm lơ lửng ở sau lưng. Khi Đức Phật về đến Hương thất, bước vào Hương thất thì tám vòm hoa ấy mới rơi xuống đất.

Ông Sumana trở về nhà với chiếc giỏ không và thuật lại điều kỳ diệu cho vợ nghe. Người vợ lo sợ Đức vua sẽ hình phạt Sumana, bà sẽ bị liên lụy. Bà liền đi đến Hoàng cung tường thuật những gì Sumana đã làm và xin Đức vua hãy tha thứ cho bà, vì bà vô can trong việc này.

Riêng về ông Sumana đang chuẩn bị từ bỏ cõi đời vì đã "dám đem hoa của Đức vua cúng dường đến Đức Thế Tôn".

Nhưng Đức vua Bimbisāra hoan hỷ với hành động của thợ hoa Sumana, đã ban thưởng cho ông những món quà với hệ số tám như: 8.000 đồng vàng, 8 hũ châu báu, 8 ngôi làng, 8 nữ phi, 8 nữ hầu...

Đức Ānanda bạch hỏi Đức Phật về phước mà thợ hoa Sumana đã làm và Đức Phật đã tiên đoán: "thợ hoa Sumana là Phật Độc giác trong tương lai, có tên là Sumanissara."

Tiếp theo Đức Phật dạy kệ ngôn:

*Tañ ca kammaṃ kataṃ sādhu
yaṃ katvā nānutappati
Yassa patīto sumano.
Vipākaṃ paṭi sevati.*

*"Và nghiệp làm chánh thiện.
Làm rồi không ăn năn.
Hoan hỷ, ý đẹp lòng.
Hưởng thọ quả dị thực"⁹⁹*

Mẫu chuyện trên cho thấy thợ hoa Sumana không phải là bậc xuất gia, nhưng sự thọ ký của Đức Phật là gián tiếp, tức là Ngài thấy rõ vị Sumana này sẽ trở thành Phật Độc giác trong tương lai, vì rằng "thợ hoa Sumana không trình bày ước nguyện mình đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn chỉ trả lời câu hỏi của Đức Ānanda", như trong Chánh giác Tông ghi nhận 10 vị phật Chánh giác trong tương lai, trong đó có voi Nālāgiri.

Một điều chúng ta nên ghi nhận là: "Trước khi thành phật Chánh giác, Bồ tát phải là bậc xuất gia, khi thấy được bốn hiện tượng: già, bệnh, chết và

⁹⁹ Dhp – câu 68. HT. Thích Minh Châu dịch.

xuất gia"¹⁰⁰. Riêng Bồ tát Độc giác, có thể chứng quả Độc giác trước khi Ngài xuất gia¹⁰¹.

---o0o---

3 - Bồ tát Thượng thủ Thinh văn

có năm pháp:

- 1- Phải là người.
- 2- Phải là người nam.
- 3- Được gặp Đức Phật và tạo phước lành bằng cách cúng dường đến Đức Phật.
- 4- Có duyên lành chứng quả A-la-hán ngay kiếp ấy.
- 5- Có ước nguyện vững chắc.

Như Đức Phật Anomadassī thọ ký cho hai vị Thượng thủ Thinh văn của Đức Phật Gotama sau này, khi ấy tiền thân của Đức Moggallāna là trưởng giả Sirivadḍha ¹⁰²).

4- Bồ tát Đại Thinh văn

có hai pháp:

- 1- Gặp được Đức Phật và tạo phước lành đến Đức Phật.
- 2- Có ước nguyện vững chắc.

Trong Thinh văn sử có ghi nhận: Đức Phật Padumuttara có thọ ký cho Long vương "sẽ là con của vị Bồ tát Chánh giác kiếp chót"¹⁰³. Tức là tiền thân Đức Rhula (Lahāula).

Như vậy, Bồ tát có tất cả là 18 hạng:

- Bồ tát Thinh văn giác có: 3 hạnh x 2 cách (bất định và xác định) = 6 hạng.
- Bồ tát Độc giác có: 3 hạnh x 2 cách = 6 hạng.
- Bồ tát Chánh Đẳng giác có: 3 hạnh x 2 cách = 6 hạng.

Mười Ba-la-mật có thể kết hợp vào nhau do dựa trên bốn quyết định:

- i- Quyết định về sự thật (saccādhiṭṭhāna).

¹⁰⁰ D.iii, kinh Đại Bản.

¹⁰¹ Xem Phụ lục.

¹⁰² Dhpa, câu số 11 – 12.

¹⁰³ Xem phần phụ lục.

ii- Quyết định từ bỏ (cāgadhiṭṭhāna)

iii- Quyết định yên tĩnh (upasamadhīṭṭhāna).

iv- Quyết định trí (paññādhīṭṭhāna).

Quyết định về sự thật.

Ba sự thật cùng với những pháp hành dẫn đến Níp-bàn là: ngũ chân thật (vacīsacca), ngăn trừ chân thật (virati sacca) là tâm sở của chánh ngữ (sammāvācā cetasika) hay tâm chân thật và tuệ chân thật (ñāṇasacca) là tâm sở trí. Ba sự thật này hỗ trợ Bồ tát tu tập các pháp Ba-la-mật khi còn trong vòng luân hồi và trong kiếp chót khi Bồ Tát sắp trở thành Phật Chánh giác.

Níp-bàn là sự thật tốt cùng phải đạt đến, Bồ tát dựa vào bốn sự thật để trở thành Bạc Chánh giác. Đây là quyết định về sự thật.

Quyết định về từ bỏ.

Là từ bỏ bằng cách tận diệt những ô nhiễm trong tâm không còn dư sót bằng Thánh Đạo A-la-hán (Arahattamagga).

Trong khi vẫn còn là Bồ tát trong vòng luân hồi, Ngài từ bỏ các cảnh dục và sự đắm nhiễm trong chúng, nhưng sự từ bỏ này chỉ là tạm thời (tadaṅgapahana), hay áp chế (vikkhammbhana pahāna), nên Ngài xa lánh cảnh dục càng nhiều càng tốt. Chỉ bằng cách này Bồ tát mới có được sự hỗ trợ để thực hành các pháp Ba-la-mật.

Khi thành tựu được bậc A-la-hán Chánh đẳng giác thì quyết định từ bỏ trở thành "tận diệt hoàn toàn các ô nhiễm không còn dư sót". Đây là quyết định về từ bỏ.

Quyết định về yên lặng.

Là tâm không xao động vì các pháp ô nhiễm hay những gì do chúng gây ra. Đỉnh cao của sự yên lặng là Thánh Đạo A-la-hán.

Khi còn trong luân hồi, Bồ tát vẫn còn bị chi phối, bị xao động do những "cơn sốt ô nhiễm".

Do đó, Ngài tích cực thực hành những pháp Ba-la-mật hầu chặn đứng những tai họa do những "cơn sốt ô nhiễm" gây tác hại cho người lẫn cho Ngài theo cách tạm thời hay áp chế.

Quyết định làm yên lặng những "cơn sốt ô nhiễm" bằng pháp hành Ba-la-mật, trong đó yên lặng nội tâm trước những cảnh dục trần là quan trọng, nên quyết định về yên lặng còn gọi là thiền tịnh.

Quyết định về trí.

Trí mà Bồ tát cần đạt đến trí quả A-la-hán (arahattaphala).

Tất cả các loại trí như: trí thiện xảo trong phương tiện (upāya kosalla ñāṇa), trí quán danh sắc, trí trong pháp học ... được tăng trưởng trong tâm đã hỗ trợ Bồ tát thành tựu trí quả A-la-hán Chánh đẳng giác. Do đó các tuệ nói trên là quyết định về trí.

Người bình thường dựa vào các cảnh dục và các dục lạc để hỗ trợ cho "quyết định tầm cầu dục lạc".

Nhưng với Bồ tát, Ngài thấy rất rõ sự nguy hiểm của cảnh dục và dục lạc, nên tự củng cố bằng bốn quyết định: sự thật, từ bỏ, yên lặng và trí để đạt đến giải thoát Níp-bàn.

Chư Bồ tát (nói chung) phải có bốn nền tảng (bhūmi – căn cứ), sáu nét hạnh (ajjhāsaya) khi được thọ ký.

Bồ tát Chánh giác khi được thọ ký có bảy pháp kỳ diệu (acchariya dhamma).

Bốn căn cứ địa là:

1- Ussāha (siêng năng).

Là siêng năng dũng mãnh trong việc thực hành pháp thiện.

2- Ummagga ñāṇa (biết rõ con đường sai quấy).

Vị Bồ tát khi được thọ ký, thường có trí tuệ phân biệt đâu là con đường sai quấy, con đường quanh co (ummagga) và xa lánh con đường này.

3- Avatthana (quả quyết).

Là vị Bồ tát khi quyết định thực hiện một việc thiện nào, sẽ không thối chuyển, cố gắng làm cho thành tựu.

4- Hitacariyā (việc làm có lợi ích) (hita: lợi ích, cariya: hạnh nguyện).

Là vị Bồ tát luôn có tâm nguyện làm những gì có lợi ích cho mình lẫn cho người.

Đây là 4 nền tảng chung cho tất cả Bồ tát, cho dù là xác định hay bất định, Bồ tát Thịnh văn, Bồ tát Bích chi hay Bồ tát Chánh đẳng giác.

Nhưng vị Bồ tát được thọ ký rồi, 4 nền tảng này vững chắc hơn và khi thực hiện việc chi cũng y cứ trên bốn nền tảng này thường xuyên hơn Bồ tát bất định.

Sáu khuynh hướng của vị Bồ tát

1- *Alobhajjhāsaya*: Có khuynh hướng vô tham.

Vị Bồ tát được thọ ký có khuynh hướng thiêu đốt tham ngủ ngầm bằng sự vô tham, luôn có ý muốn dứt bỏ những gì mình có, để làm lợi ích đến người và cho mình.

2- *Adosajjhāsaya*: Có khuynh hướng vô sân.

Vị Bồ tát được thọ ký có khuynh hướng thiêu đốt sân ngủ ngầm, nghĩa là luôn có tâm từ bi đối với chúng sanh.

3- *Amohajjhāsaya*: Có khuynh hướng vô si.

Nghĩa là luôn có trí tuệ để suy xét: thiện hay bất thiện? Hợp lý hay không hợp lý? Đúng thời hay không đúng thời? Có lợi ích hay không có lợi ích?

Đối với khuynh hướng này, vị Bồ tát không vội tin cũng không vội bỏ, sau khi suy xét kỹ lưỡng vấn đề được nghe, được biết rồi mới tin hay không tin.

4- *Nekkhammajhāsaya*: khuynh hướng xuất ly.

Là có tâm hướng đến sự dứt bỏ những gì xét ra là chướng ngại cho sự tầm cầu pháp giác ngộ.

5- *Pavivekajjhāsaya*: có khuynh hướng an tịnh (chữ paviveka nghĩa là: vắng vẻ, ẩn dật).

Là tìm nơi thanh vắng, tránh xa nơi ồn ào náo nhiệt để trú ẩn.

6- *Nissaraṇajjhāsaya*: có khuynh hướng giải thoát (nissaraṇa: thoát khỏi vòng).

Là có tâm hướng đến sự giải thoát ra khỏi phiền não Ái và những khổ lụy của thế gian.

Bảy pháp kỳ diệu (*acchariya dhamma*).

1- *Pāpapatikutha citta*: có tâm xa lánh điều ác xấu đáng bị chỉ trích.

Vị Bồ tát được thọ ký rồi, tâm có sự hổ thẹn (tàm) và ghê sợ (quý) điều tội lỗi. Ví như người bị dơ bẩn do chạm vào phần, nay thấy phần vội xa lánh, hoặc ví như người bị phỏng nặng do lửa, khi thấy lại ngọn lửa vô cùng kinh sợ.

Hai pháp hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, được chư Thiên hoan hỷ tán thán, vì đó là hai pháp đưa lên Thiên giới, đồng thời cũng là hai pháp hộ trì giới hạnh.

2- *Pasāraṇa citta*: có tâm rộng mở.

Vị Bồ tát xác định luôn có tâm hoan hỷ, thỏa thích trong việc thiện. Một khi đã thực hiện việc thiện nào đó, luôn cố gắng cho đến khi thành tựu, không bao giờ bỏ dở.

3- *Adhimutta kālakiriya*:

Chữ Adhimutta nghĩa là thiên về, kāla là thời điểm, kiriya là việc làm.

Adhimutta kālakiriya có thể dịch là: *Tâm nguyện đúng thời*.

Ý nghĩa này là: vị Bồ tát sau khi được thọ ký, khi hành pháp độ (pāramī dhammā) được sanh về cõi trời Dục hay Sắc giới, nhưng những cõi này là một chướng ngại cho con đường hành pháp độ, vì những cõi này không có cơ hội tạo phước nhiều, nên Bồ tát nguyện cho tuổi thọ của mình giảm sút để sanh về cõi người, khi ấy tuổi thọ của Ngài ngừng lại và Bồ tát giáng hạ xuống nhân giới.

4- *Visesajanattam*: đặc biệt khác phần đông.

Vị Bồ tát Chánh giác vào kiếp chót, khi nhập thai bào khác với những thai bào khác là: Tất cả chúng sanh trong bụng mẹ thì ngồi chồm hổm, hai tay nắm lại đỡ cằm, mặt day vào lưng mẹ, còn Bồ tát Chánh giác kiếp chót thì ở trong bụng mẹ rất sạch sẽ, ngồi xếp bằng mặt quay ra phía trước.

*"Này các tỳ khuru, khi Bồ tát nhập mẫu thai, mẹ vị Bồ tát không bị tật bệnh gì. Bà sống với tâm hoan hỷ, thân khoan khoái. Bà thấy trong thai bào của mình **Bồ tát đủ mọi bộ phận và chân tay.**"¹⁰⁴*

Do đoạn kinh trên nên các Giáo thọ sư có giải rằng: "Chỉ có tư thế ngồi quay mặt ra phía trước, mẹ Bồ tát mới nhìn thấy rõ Bồ tát mọi bộ phận như mắt, tai, mũi... và những bộ phận này không bị khuyết tật như viên bảo ngọc không bị tỳ vết".

Lại nữa, *"Này các tỳ khuru, khi Bồ tát từ bụng mẹ sinh ra, Ngài sinh ra thanh tịnh không bị nhiễm ô bởi nước nhót nào, không bị nhiễm ô*

¹⁰⁴ D.iii, kinh Đại bản (Mahāpadāna).

bởi loại mủ nào, không bị nhiễm ô bởi bất cứ sự vật bất tịnh nào, thanh tịnh, trong sạch. Pháp nhĩ là như vậy"(sđd).

Đoạn kinh trên chứng tỏ Bồ tát trong thai bào không bị nhiễm ô.

5- *Tikālaññū*: Biết rõ thời kỳ.

Vị Bồ tát Chánh giác kiếp chót có sự hiểu biết cả ba thời kỳ:

- Nhập thai bào, trú trong thai bào và ra khỏi thai bào.

Chư Bồ tát Độc giác cùng bậc Thượng Thủ Thinh văn chỉ biết hai thời kỳ: Nhập thai bào, trú trong thai bào.

Chư Bồ tát Đại Thinh văn chỉ biết một thời kỳ: nhập vào thai bào.

6- *Pajūtikāla*: Thời kỳ sanh ra.

Bồ tát Chánh giác kiếp chót khi ra khỏi lòng mẹ, bà mẹ ở trong tư thế đứng. Khi ấy Bồ tát duỗi hai tay cùng hai chân tuột ra, như vị pháp sư bước xuống pháp tọa.

"Bồ tát ra khỏi thai bào, Ngài đứng vững thẳng bằng trên hai chân, đi 7 bước, một lọng trắng được che trên. Ngài nhìn khắp cả mọi phương, lớn tiếng như con Ngưu vương, thốt ra lời như sau:

Aggo'ham sami lokassa.

Jeṭṭho'ham asmi lokassa.

Seṭṭho'ham asmi lokassa.

Ayaṃ antimā jāti

N 'atthi'dāni punabbhavo ti".

- Ta là bậc tối thượng trên đời.

Ta là bậc tối tôn trên đời.

Ta là bậc cao nhất trên đời.

Nay là đời sống cuối cùng.

Không còn phải tái sanh ở đời này nữa."

Đoạn kinh trên cho thấy vị Chánh Đẳng giác *không còn phải tái sanh nữa*¹⁰⁵.

7- *Manussa jātiyo*: Tái sanh trong cõi người.

Bồ tát kiếp cuối sẽ thành Phật Chánh đẳng giác phải tái sanh về nhân giới. Là vì:

¹⁰⁵ Ý nghĩa này rất ý nhị.

- Nếu sanh về cõi trời mà hành đạo thành bậc Chánh đẳng giác nhân loại sẽ cho rằng: "*chỉ có chư Thiên mới thành Phật*" rồi thối thác không chịu tu theo.

Còn nếu sanh làm súc sanh (tiracchāna) mà thành Phật, loài người sẽ cho rằng: "*đó là loài thấp kém hơn*" cũng không chịu tu theo.

Do đó, Bồ tát sanh làm người, khi thành bậc Chánh đẳng giác thuyết lên pháp vi diệu sẽ tế độ được cả mọi giới: súc sanh, người và chư Thiên (tùy theo mỗi trường hợp, mỗi sanh loại).

Hơn nữa, khi Đức Phật Đại viên tịch (parinibbāna) sẽ lưu lại Xá Lợi (sārīrikadhātu), còn ở cõi chư Thiên không thể lưu lại Xá Lợi gieo duyên lành giải thoát cho những chúng sanh hữu duyên.

---o0o---

III - 15 hạnh của vị Bồ tát

Đức Phật Chánh giá có hồng danh là Minh hạnh túc (Vijjācaranasampanno). Hồng danh này hình thành, do khi Ngài còn Bồ tát đã thực hành 15 hạnh (carana). Chính 15 hạnh này tương trợ cho Ba-la-mật thêm già dặn và trở nên viên mãn, đó là:

- 1- Thu thúc trong giới (sīlasaṃvara).
- 2- Thu thúc trong các căn (indriyasaṃvara).
- 3- Tri túc trong vật thực (bhojanemataññutā).
- 4- Thường tỉnh thức (jāgariyānuyoga).
- 5- Nhiều đức tin (saddhā).
- 6- Hổ thẹn tội lỗi (hiri).
- 7- Ghê sợ tội lỗi (ottappa).
- 8- Nghe nhiều học rộng (bāhusacca).
- 9- Tinh tấn (Viriya).
- 10- Có sự ghi nhớ (sati).
- 11- Có trí tuệ (paññā).
- (12 đến 15): Đắc bốn tầng thiền.

Giải:

- *Thu thúc trong giới.*

Là giữ gìn thân, ngữ, ý không cho rơi vào 10 điều ác là:

Thân không: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục lạc.

Ngữ không: nói dối, nói hai lưỡi (đâm thọc), nói hung ác, nói nhảm nhí.

Ý không: tham ác, sân ác và tà kiến ác.

Tuy Bồ tát còn là phạm nhân, tham, sân, si, tà kiến... vẫn còn. Nhưng Ngài cố chế ngự, không cho chúng rơi vào ác.

- *Thu thúc trong các căn.*

Là nương vào niệm (sati) để gìn giữ sáu cửa: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý, không cho sáu trần cảnh: sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp xâm nhập vào làm rối loạn tâm, xúi giục tâm đi vào con đường ác.

- *Tri túc trong vật thực.*

Là thọ dụng vật thực vừa đủ và hài lòng những vật thực mình tìm được cho dù vật thực ấy chỉ là lá cây, vỏ cây...

- *Thường tỉnh thức.*

Mỗi ngày có ba khoảng thời gian là: sáng, trưa, chiều. Đêm có ba canh: canh đầu canh giữa và canh cuối (tính theo giờ hiện tại thì: sáng từ 6giờ - 10giờ, trưa từ 10giờ - 14giờ, chiều từ 14giờ - 18 giờ, canh đầu từ 18giờ - 22giờ, canh giữa từ 22giờ - 2giờ, canh cuối từ 2giờ - 6giờ).

Thường Bồ tát chỉ ngủ trong canh giữa, phần còn lại Ngài dùng thích hợp với công việc cần thiết nhất là thích thú hành thiền với hai tư thế: ngồi và đi (Đây là nói đến trường hợp Ngài tinh tấn thực hành thiền tịnh).

Bốn pháp này là thành phần cơ bản của 13 pháp dhutaṅga (đầu-đà), Là pháp bứng đi gốc rễ phiền não (kilesa), do có tính chất thiếu dục, để hài lòng ...

Bảy hạnh kế tiếp (từ số 5 -11), là pháp của của bậc trí (sappurisa), khi tăng trưởng vững mạnh trở thành kiên cố, chính là tài sản của bậc Thánh (trừ tinh tấn). Trong khi chưa viên mãn, Bồ tát thường:

- *Làm tăng trưởng đức tin (saddhā) qua:*

- *- Tùy niệm ân đức Phật (Buddhānusati).
- *- Tùy niệm ân đức Pháp (Dhammānusati).
- *- Tùy niệm ân đức Tăng (Saṅghānusati).
- *- Tùy niệm ân đức Giới (Sīlānusati)

- *- Tùy niệm ân đức Thí (cāgānusati).
- *- Tùy niệm ân đức Thiên (devatānusati).
- *- Không thân cận người không có đức tin (lukhapuggala parivajjana)
- *- Thân cận người có đức tin (siniddha puggala).
- *- Quán xét các pháp trong sạch (pasādanīya dhamma pacavekkhanā).
- *- Có khuynh hướng về đức tin trong mọi hoàn cảnh (tadādhimuttatā).

Trong chuỗi dài luân hồi, vào thời không có giáo pháp Đức Chánh giác hiện khởi, Bồ tát đặt tin tưởng vào trí (buddha), vào pháp ly tham (pháp), vào hội chúng trong sạch (Tăng).

- *Làm tăng trưởng niệm (sati) qua:*

- *- Ghi nhận và biết rõ sự diễn tiến qua 7 cách của thân (niệm thân).
- *- Không thân cận với người không có niệm.
- *- Thân cận với người có niệm.
- *- Có khuynh hướng ghi nhớ trong mỗi oai nghi, mỗi trường hợp.

- *Làm tăng trưởng pháp hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi qua:*

- *- Quán xét về sự nguy hiểm của việc bất thiện.
- *- Quán xét về sự nguy hiểm của các cõi khổ
- *- Quán xét về đặc tính tốt đẹp của thiện.
- *- Không thân cận với người không có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi.
- *- Thân cận với người có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi.
- *- Có khuynh hướng phát triển sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi.

- *Làm tăng trưởng sự nghe nhiều học rộng qua:*

- *- Nỗ lực học hỏi các pháp tốt đẹp để thực hành và hiểu biết các pháp ác-bất thiện để xa lánh.
- *- Luôn tìm những pháp tốt để học hỏi.
- *- Thân cận và hành các Pháp tốt.
- *- Học tập những nghề vô tội.

- *- Không thân cận với người vô trí.
- *- Thân cận với người ham học hỏi.
- *- Có khuynh hướng về suy xét với mọi vấn đề.

- *Làm tăng trưởng tinh tấn qua:*

- *- Quán xét về sự nguy hiểm của các cõi khổ.
- *- Quán xét về lợi ích của sự nỗ lực không ngừng.
- *- Ước muốn thực hiện những pháp thành tựu bậc Chánh giác (hay ước muốn đi trên con đường được Đức Phật chỉ dạy).
- *- Tôn trọng vật cúng dường, bằng cách nỗ lực hành pháp hầu tăng trưởng quả phước của thí chủ.
- *- Quán xét về sự thừa tự Pháp cao thượng.
- *- Quán xét về địa vị tối thượng của Đức Phật (Đức Phật thành tựu địa vị không ai cao thượng hơn, do vì Ngài có sự tinh tấn không ai bì kịp).
- *- Quán xét về dòng dõi cao thượng như là con cháu của Đức Phật, nếu không tinh tấn thì không xứng đáng là dòng dõi chư Phật.
- *- Quán xét về sự cao thượng của các bậc phạm hạnh.
- *- Không thân cận với người lười biếng
- *- Thân cận với người siêng năng.
- *- Có khuynh hướng tu tập tinh tấn trong mọi tư thế.

- *Làm tăng trưởng tuệ qua:*

- *- Thường quán xét về uẩn (khandha), xứ (āyatana), giới (dhātu) ... của mình lẫn của người .
- *- Quán xét về sự trong sạch của thân - ngữ - ý.
- *- Quân bình giữa đức tin và trí, giữa tinh tấn và định.

Phù hợp với câu nói: *"Quá tin tưởng dẫn tà kiến, quá trí tuệ dẫn đến nghi hoặc, hay quá tin dẫn đến mê muội, quá trí tuệ dẫn đến gian xảo".*

"Quá hăng hái dẫn đến náo loạn, quá an tịnh dẫn đến chán nản hay quá tinh tấn dẫn đến phóng dật, quá an tịnh dẫn đến dã dượi (hôn trầm)".

Nhưng không bao giờ có sự kiện: "Các pháp ấy vượt quá niệm". Nói cách khác: "Niệm càng tăng trưởng càng làm sanh khởi các thiện pháp, như

kinh văn "trong các dấu chân, dấu chân voi là lớn nhất, trong các thiện pháp thì bất phóng dật (niệm) là lớn nhất".

*- Không thân cận với người vô trí.

*- Thân cận người có trí.

Trong chuỗi dài luân hồi, vị Bồ tát thường thực hành thiền tịnh và tinh tấn trong thiền, Ngài thường chứng đắc tám thiền chứng cùng năm thắng trí, lập nền tảng Song thông lục (yamaka bala) khi thành tựu quả Vô thượng Chánh giác.

Dứt phần Bồ tát.

---o0o---

PHỤ LỤC

TRƯỞNG LÃO RĀHULA

Tôn giả Rāhula vốn là con trai của Bạc Đạo Sư lúc còn cư sỹ. Ngài đã được Bạc Đạo Sư xác nhận là vị đệ nhất hiếu học trong hàng Thinh Văn.

Tương truyền rằng, kể từ lúc xuất gia, cứ mỗi buổi sáng, Ngài Rāhula lại hốt lấy một vốc cát đầy rồi tự lập tâm tác ý "mong sau ngày hôm nay, ta sẽ học được chừng này lời dạy của bậc Đạo Sư cùng các cao đồ. Dựa vào đức tính này của Ngài mà bậc Đạo Sư đã tuyên dương ngài là vị hiếu học đệ nhất.

Nói đến ngài Rāhula thì ta phải nhắc đến một vị trưởng lão vốn có nhiều gắn bó với ngài từ nhiều kiếp quá khứ, đó là tôn giả Raṭṭhapāla, vị được Đức Phật đặt lên cương vị tối thượng trong tăng chúng về bốn hạnh xuất gia với lòng tin.

Ngài Raṭṭhapāla là một bậc đại phước, tương truyền rằng ngài là một người có đủ khả năng làm sống lại một quốc độ đã suy vong, bảo vệ một quốc độ đang tồn tại (raṭṭham pāletum samattho) nên có tên gọi là Raṭṭhapāla (bảo quốc hay hộ quốc).

Giai thoại về ngài Raṭṭhapāla cũng tương tự như câu chuyện tỳ kheo Sudinna trong luật tạng, dĩ nhiên cũng có nhiều điểm sai khác cần thiết, tưởng khỏi phải nhắc lại làm gì. Điều quan trọng ở đây là câu chuyện tiền thân của hai ngài trưởng lão Rāhula và Raṭṭhapāla, một mắt xích sanh tử để từ đó hai vị gặp nhau và sát cánh bên nhau trên những nẻo đời luân hồi để cùng đạt đến một cứu cánh như nhau.

Trong kinh kể lại rằng, cách nay đã mười vạn đại kiếp, dưới thời kỳ Đức Phật Padumuttara, hai vị trưởng lão đã sanh vào hai gia đình giàu có muôn hộ. Họ là những con người hào phóng rộng rãi, bố thí không lựa người hay chọn vật. Người thứ nhất được quần chúng ban tặng mỹ danh là Āgatapāvaka vì ai muốn xin cái gì ông cũng sẵn sàng làm cho họ toại nguyện. Người thứ hai có tên gọi là Aggapāvaka, vì ông là một nhà từ thiện hiếm có, người đi xin mang theo cái gì thì ông đem của cái ra bỏ vào cho họ, bất cứ đó là thau, thùng, chum, chóa lớn, nhỏ. Điều cần biết thêm là hai vị gia chủ nói trên là một đôi bạn chí thân với nhau, họ xem nhau như là một kẻ tri kẻ trong đời.

Thế rồi, vào một buổi sáng hai gia chủ hào sảng này rủ nhau ra bến nước đầu làng để tắm rửa. Trên đường đi, họ lại gặp hai đạo sỹ từ Tuyết Sơn mới bay xuống để khát thực. Hai vị gia chủ cảm thấy kính trọng đạo hạnh của hai vị đạo sỹ nên liền mời các vị về tư gia để cúng dường, rồi sau đó họ lại xin được làm tín gia hộ độ hai vị dài hạn.

Như đã nói, hai vị đạo sỹ kia đều là những bậc đã chứng đạt thắng trí thiên định, nên hành tung của họ rất đặc biệt. Thường thì sau buổi cơm trưa, một vị đi xuống Long Cung để nghỉ ngơi, còn một vị thì lên cõi Đạo Lợi để tịnh cư. Và chính vì chỗ đi đứng khác nhau như vậy nên về một phương diện nào đó, quan điểm về cuộc sống của hai đạo sỹ cũng không giống nhau, mà sau đây là một trường hợp điển hình.

Đối với vị đạo sỹ thường xuống Long Cung, thì đời sống dưới đó là một thiên đường hoàn hảo nhất, nên cứ mỗi lần chúc phúc cho người đệ tử tín gia của mình, vị ấy thường lập lại mãi câu nói duy nhất: xin cho cơ ngơi của thí chủ luôn được dồi dào như chốn Long Cung (Paṭhavindanāgarājassa bhavanam viya hotu).

Còn vị đạo sỹ thường lên Đạo Lợi thì trước sau gì vẫn cầu chúc cho đệ tử mình bằng một câu ngắn gọn: xin cho cơ ngơi của thí chủ luôn được như Thiên cung của Đức Đế Thích (Sakkassa vimānam viya hotu).

Nói về hai vị gia của đàn tín kia, ngày nào cũng chỉ nghe thầy mình chúc phúc như vậy thì lấy làm lạ vì không hiểu lý do, nên nhân một lúc thuận tiện họ đem hỏi việc ấy. Sau khi được giải thích, hai vị gia chủ vô cùng hoan hỷ và từ đó người thì nguyện sanh lên Đạo Lợi, người thì nguyện sanh về Long Cung. Do nguyện lực đó, sau khi mệnh chung, cả hai vị gia chủ đều được sanh vào chỗ mình thích, nghĩa là một người sanh làm Đế Thích, người được làm Long Vương. Tuy làm một Long Vương danh trấn tứ hải, nhưng dù sao cũng là thân thú đọa đày nên vị Tân Long Vương

này thường cảm thấy buồn và tủi hổ với mọi người. Thật khổ thân cho vị ấy, cứ mỗi lần các Long Nữ đi đến hầu hạ ca vang, thì Long Vương phải tự hóa hiện thành một chàng trai để bót hồ người, ít nhất cũng là theo cách nghĩ của mình.

Theo thông lệ, cứ vào mỗi nửa tháng, các chúng thiên thần ở cõi Tứ Thiên Vương phải lên Đạo Lợi để chào Đế Thích, trong đó phải có cả đại diện của loài Rồng, mà một Long Vương thống trị cả bề đáy địa cầu, nên vị Tân Long Vương kia cũng đã tháp tùng với thiên vương Virūpakkha lên chào Đế Thích.

Gặp lại cố nhân, Đức thiên chủ Đạo Lợi ân cần thăm hỏi người bạn cũ và được vị này cho biết là rất hối hận với ước nguyện lầm lạc của mình. Thương cảm hoàn cảnh của Long Vương, vua Đế Thích gợi ý vị này nên tìm đến Đức Phật Padumutta lúc đó đang tại thế rồi làm một công đức gì đó nơi Ngài và nguyện sanh về Đạo Lợi để cả hai lại được tái ngộ.

Vị Long Vương sau khi nghe vua Đế Thích phân tích đã lập tức trở về cõi người, đến cung thỉnh Đức Phật và tặng chúng xuống Long Cung để mình được cúng dường một tuần lễ. Đức Thế Tôn Padumuttara nhận lời Long Vương, rồi bảo trưởng lão thị giả là ngài Sumana triệu tập gấp 10 muôn thánh tăng đa văn, trong đó có cả con trai của Ngài là sadi Uparevata, một vị thông suốt Phật ngôn. Với chùng đó thánh tăng tùy tùng, Đức Phật Padumuttara đã ngự xuống Long Cung.

Nhìn thấy tận mặt một đại đế thánh tăng uy nghi, vị Long Vương kia thật sự xúc động và nhất là khi gặp được sadi Uparevata, người sao mà đẹp đến thế. Cũng có đủ 32 đại nhân tướng như Đức Phật Padumuttara, trông vị này giống Đức Phật như hai giọt nước. Sau khi hỏi thăm, biết sadi nọ là con trai của Đức Phật, Long Vương càng bội phần hoan hỷ và thầm nghĩ: "giá mà ta được như vậy trong một kiếp lai sinh xa xôi nào đó". Sau bảy ngày thiết lễ trai đàn, Long Vương đến quỳ bên Đức Phật Padumuttara rồi kính cẩn phát nguyện:

- Bạch Thế Tôn, do công đức mà con đã tạo từ mấy ngày qua, trước sự chứng minh của Ngài cùng thánh chúng, xin cho con được ở vào cương vị của vị sadi Uparevata này trong một đời Phật vi lai nào đó.

Sau khi quán xét nghiệp lý thích ứng, Đức Phật Padumuttara đã thọ ký cho Long Vương.

- Người sẽ trở thành con trai của Đức Phật Gorama trong 10 vạn đại kiếp về sau.

Xong xuôi, Đức Thế Tôn Padumuttara đã cùng chư tăng trở về nhân giới.

Đúng nửa tháng sau, đến ngày phò hội trên Đạo Lợi, Long Vương đã gặp lại vua trời Đế Thích và khi được hỏi có gặp Phật để nguyện sanh thiên giới hay chưa thì Long Vương kể lại việc mình phát nguyện làm con trai của Đức Phật tổ vị lai, rồi Long Vương khuyên Đế Thích xuống trần hầu Phật Padumuttara và tự mình tìm bốn hạnh để hai người còn có thể gặp lại nhau trong dòng sanh tử.

Trước thâm tình của Long Vương, vua trời Đế Thích liền nghĩ tới một vị đại Thánh Tăng mà mình vẫn tín mộ tuyệt đối. Vị này từ lúc còn cư sỹ đã là một người có tài an bang tế thế và đã tuyên bố tuyệt thực 14 lần để được song thân chấp thuận cho xuất gia. Chính Đức Thế Tôn Padumuttara đã tuyên dương vị này là bậc tối thắng trong các Thánh văn về bốn hạnh xuất gia với lòng tin. Sau khi suy tính kỹ lưỡng, Đức Đế Thích liền bay xuống gặp Phật, xin được tổ chức trai đàn trong bảy ngày rồi phát nguyện ngôi vị tối thắng về bốn hạnh xuất gia với lòng tin. Đức Thế Tôn Padumuttara đã thọ ký cho Đế Thích.

Từ đại kiếp đó trở đi, qua hàng ngàn đại kiếp nữa, đôi bạn tri kỷ kia vẫn cứ gặp nhau và cùng nương đỡ nhau để vun bồi Pháp độ. Mãi cho đến đời Đức Phật Pussa, tức là cách nay 92 đại kiếp thì vị Đế Thích ngày trước lại sanh làm người điều suất công tác bố thí cho ba vị hoàng tử em trai cùng cha khác mẹ với Đức Thế Tôn Pussa, thay vì tiền thân của Bimbisāra lúc đó là người có trách nhiệm về vấn đề lúa thóc để bố thí. Đây là về phần ngài Raṭṭhapāla, còn ngài Rāhula thì dưới thời Phật Ca Diếp đã sanh làm Thái tử của vua Kikī tên là Paṭhavinda, Thái tử Paṭhavinda có bảy người em gái, dĩ nhiên đều là công chúa, và tất cả đều là những Phật tử thuần thành ngoan đạo. Bảy cô công chúa này đã kiến tạo bảy ngôi tịnh xá để cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa. Thái tử Paṭhavinda thấy thế mới yêu cầu các cô nhường lại cho mình một tịnh xá để chàng trực tiếp làm thí chủ. Nhưng các cô không đồng ý và cùng trả lời như sau:

- Anh là người thừa kế vương nghiệp của Phụ vương mai sau, quyền hành thiếu gì, lúc đó tha hồ xây dựng mấy ngôi tịnh xá mà không được, cần gì phải nài lại tụi em chứ.

Bị từ chối, thái tử Paṭhavinda im lặng không nói gì. Về sau, khi đã lên ngôi, chàng cho kiến tạo trên 500 ngôi chùa để cúng dường Đức Phật. Do công đức lớn lao đó, Paṭhavinda sanh về thiên giới hưởng lộc trời suốt

một thời gian dài, rồi đến thời Đức Phật Thích Ca, lại sanh ra làm con trai của Bồ Tát Sĩ Đạt Ta, tên là Rāhula (Thức phước)..

Sau khi bậc Đạo Sư vận chuyển Pháp luân ở Ba La Nại, rồi ngự về Kapilavatthu để tế độ quyến thuộc, lúc đó Rāhula đã được bảy tuổi và cũng bỏ đi xuất gia sadi ngay năm này, rồi từ đó càng lúc càng làm tỏ rõ đức tính hiếu học của mình.

Tới năm 18 tuổi, sadi Rāhula được tu lên tỳ khuru và chứng ngộ tứ quả cùng với tứ tuệ vô ngại với bài kinh Cūḷarāhulovādasutta (Giáo giới La hầu tiểu kinh).

Về phần ngài Raṭṭhapāla thì xem trong Trung Bộ Kinh (bài kinh Raṭṭhapāla).

(Trích "Thỉnh Văn Sử" – Sư Giác Nguyên dịch)

GIÃ TỪ VŨ KHÍ

*"Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ
Aheṭṭhayaṃ aññataramhi tesam
Na puttamiccheyya kuto sahāyaṃ
Eko care khaggavisāṇakappo"*

"Từ bỏ đao trượng đối với các chúng sanh không nhiều hại ai và cũng chẳng ái luyến ai dù con cái hay bè bạn, hãy độc hành như một tê ngưu"

Duyên sự:

Dưới thời Đức Phật Kassapa có một vị tỳ khuru trì hạnh ẩn lâm sống trong rừng sâu suốt hai muôn năm để bồ tát pháp độ cho chí nguyện Độc Giác của nguyện. Sau khi mệnh chung, vị này sanh về thiên giới một thời gian khá lâu rồi lại sanh xuống cõi người làm con của Đức vua Bārāṇasī.

Từ lúc mang thai vị này, hoàng hậu Bārāṇasī được chăm sóc cẩn thận như một thiên hậu. Lúc lọt lòng mẹ, hoàng tử xinh đẹp chẳng khác một hòn bảo thạch khéo dỗi, sáng chói và đầy đặn. Vua Bārāṇasī thương con lắm, ông đã cất đặt 66 cô bảo mẫu nuôi nấng hoàng tử một cách kỹ lưỡng. Năm 16 tuổi, hoàng tử đã được phụ vương chính thức nhường ngôi cho làm vua cai trị cả lãnh thổ Bārāṇasī mệnh mông với hơn hai muôn thành phố trù mật. Trong kinh ghi rằng vương quốc Bārāṇasī lúc đó bao gồm toàn cõi diêm phù đề và các vị vua lớn nhỏ trong đó đều là

chư hầu của hoàng triều Bārāṇasī. Sau khi lên ngôi kế vị vua chúa, hoàng tử lấy đế hiệu là Brahmadata.

Tương truyền rằng vua Brahmadata này rất giàu có, bất cứ người vật nào trong tay ông cũng không dưới hai muôn: hai muôn tòa lầu đài, hai muôn ngựa quý, hai muôn bảo tượng, hai muôn ngự tọa, hai muôn cỗ xe, hai muôn binh lính ngự lâm quân, hai muôn cung nữ và đến hai muôn triều thần.

Với chường đó sản nghiệp và sức mạnh, vua Brahmadata không say đắm hưởng thụ như bao vị đế vương khác. Do túc duyên giải thoát cao dày, dù trong hình thức cư sỹ, vua đã chứng đại ngũ thông bất định giữa bao thứ khoái lạc. Cảm thấy nhàm chán đời sống bận rộn của một đấng đứng đầu trăm họ nhưng không thể rời bỏ cung đình ra đi một cách vội vã, nên vua chỉ giao hết việc triều đình cho một vị Đại thần rồi vào sống tịnh cư trong một lầu đài biệt lập để an hưởng thiên lạc.

Cả nửa tháng trời không thấy mặt vua, Hoàng hậu Bārāṇasī hỏi các quan. Biết chông không còn màng gì đến đục lạc thế tục, Hoàng hậu nói với quan nhiếp chính:

- Đã thay vua trông coi triều đình quốc sự thì ông cũng phải thay ngài chăm sóc ta chứ.

Sau ba lần kiên quyết từ chối, quan nhiếp chính chấp nhận lời đề nghị của hoàng hậu. Nàng còn trẻ và nhan sắc kiều diễm nên chẳng bao lâu sau, quan nhiếp chính đã mê nàng như điên đảo. Hai người công khai đi lại với nhau, chẳng kể gì đến thể thống triều đình hay lời đàm tiếu dị nghị của mọi người. Đã vậy, càng lúc quan nhiếp chính càng tỏ ra ngang tàng như một hoàng đế chính thức đương triều.

Không thể làm ngơ trước sự kiện đó, các triều thần đã vào tâu lại với vua Brahmadata mọi việc. Mấy lần họ vào gặp, vua vẫn không tỏ thái độ gì, ông đứng đưng như không. Sau cùng khi tận mắt thấy quan nhiếp chính đang tư thông với hoàng hậu, vua bèn cho triệu tập quần thần lại hỏi cách giải quyết. Các quan tâu nên gia hình nặng nề hoặc tịch biên gia sản của quan nhiếp chính nhưng vua không nỡ làm thế, ông chỉ ra lệnh trục xuất quan nhiếp chính ra khỏi vương quốc và cho phép mang theo tất cả những gì sở hữu.

Bỏ vua Bārāṇasī ra đi, quan nhiếp chính lập tức đến đầu phục một vị vua xứ láng giềng và được thu dụng ngay. Thế rồi, nhân một cơ hội thuận tiện, gã phản thần này gợi ý với vua bản địa việc đánh chiếm Bārāṇasī.

Vốn rất e ngại trước sức hùng cường của triều đình Bārāṇasī nên vị vua này đã tỏ ý không chấp thuận. Sau nhiều lần được gã phản thần khích dụ, ông ta đồng ý nhưng cũng thận trọng cho người sang Bārāṇasī dò xét trước tình hình.

Biết vua Bārāṇasī là một bậc hiền vương đức độ, không ưa chuyện binh đao, vị vua láng giềng an tâm kéo quân sang vây hãm các thành phố của Bārāṇasī rồi gửi chiến thư cho vua Brahmadatta.

Trước tình hình đó, các quan vào gặp vua Brahmadatta để bàn cách đối phó. Hầu hết triều đình đều chủ trương động binh, nhưng một lần nữa vua lại thể hiện đức tính từ bi của mình, ông nói:

- Trẫm không muốn xảy ra chiến tranh. Đánh nhau là phải giết chóc, trẫm không thể làm điều đó được đâu.

Quân giặc ngoài thành mỗi lúc một hung hăng hơn, các quan Bārāṇasī lại vào gặp vua để xin được xuất binh. Để đáp lại lòng ái quốc của họ, lần này vua Brahmadatta tỏ ra tích cực hơn trong việc giữ thành nhưng vẫn là đường lối khoan hòa:

- Có lẽ đã tới lúc chúng ta phải cho họ hiểu rằng không phải Bārāṇasī bất lực nhưng các khanh nên nhớ là cố gắng tối đa để tránh đổ máu. Chỉ có vậy trẫm mới bằng lòng thân chinh.

Sau khi hội thảo chớp nhoáng, mộ phương án độc đáo, các triều thần trình lên vua để hỏi ý. Thấy đó là một chiến thuật chẳng những không gây đổ máu mà lại có nhiều khả năng đối phó với quân địch nên vua Brahmadatta lập tức đồng ý. Lệnh vua ban ra, quân tướng Bārāṇasī chuẩn bị sẵn sàng.

Đêm hôm ấy, trời tối đen như mực, cả doanh trại quân giặc đang ngủ say bởi chúng yên chí rằng chỉ trong nội nhật ngày mai, kinh thành Bārāṇasī sẽ bị triệu hạ, làm gì được chứ thứ vua như Brahmadatta nhu nhược, nhút nhát. Ngay lúc đó, cổng thành bật mở, một đoàn quân lặng lẽ tiến vào trại giặc. Người ngựa đều cất lạc ngậm thê nên đêm vẫn yên lặng. Đức vua Brahmadatta trực tiếp điều quân trong trận này.

Bước tới tận chỗ vua láng giềng đang nằm ngủ, vua Bārāṇasī phát ngay khẩu lệnh ứng chiến. Bên mình vua lúc đó có mặt đông đủ các viên tùy tướng thân tín, chỉ trong nháy mắt, tất cả trại giặc ỉnh ỏi những tiếng la hét và rực sáng như ban ngày. Vua tôi xứ láng giềng kinh hoàng tháo chạy trốn chết. Họ không hiểu tại sao cả một đội quân hùng hậu với đầy

đủ đèn đuốc như binh lực của Bārāṇasī lại có thể vào tận bên trong quân doanh của họ mà không bị phát hiện.

Họ có biết đâu rằng mỗi người lính Bārāṇasī đều cầm theo một cái nồi dậy kín, trong đó là một cái đèn thắp sẵn. Khi lĩnh vua vừa truyền ra là tất cả binh lính đều nhất loạt lấy đèn ra khỏi nồi và thế là cả trại giặc sáng rực. Thử hỏi với một sự bất như vậy ai lại không kinh hồn tám đờm và điều làm cho đoàn quân xâm lăng ngạc nhiên hơn nữa là không có ai nhớ được là mình có bị tấn công bằng vũ khí hay không. Hình như đám người xuất quỷ nhập thần kia chỉ biết đốt đèn và la hét.

Nhưng vị vua láng giềng và các mưu sỹ của ông thì rất hiểu. Họ biết rằng vương quốc mà họ muốn xâm lăng chính là xứ sở của một vị Đại vương có lòng nhân từ cao siêu như trời bể. Họ biết vua Brahmadata vừa tha chết cho họ chỉ vì ông không muốn nhìn thấy một giọt máu nào rơi xuống trên lãnh thổ của ông. Xúc động và hối hận đầy lòng, sau một đêm dài thao thức, nhà vua láng giềng đem hết binh lính đến gặp vua Brahmadata xin quy hàng.

Thấy vị vua láng giềng quỳ gối trên đất, vua Brahmadata bồi hồi xúc động. Đêm qua với tư cách là kẻ thù với nhau, ông còn tha thứ được huống nữa là bây giờ kẻ đối lập đã ăn năn.

Vua Brahmadata đưa tay đỡ vị vua láng giềng đứng lên và mỉm cười thông cảm. Vị vua láng giềng mừng lắm, ông xin được cai trị một kinh thành nằm gần Bārāṇasī nhất để có dịp gần gũi với vua Brahmadata. Ông không thể rời xa con người bao dung này được nữa, Hôm qua ông đem sức mạnh đi đánh chiếm người nhưng đã thất bại, để rồi hôm nay người ta dùng tình thương chinh phục ông mà lại thành công.

Thế rồi, giữa chốn ba quân, vua Brahmadata đưa mắt nhìn quanh và hồi tưởng lại mọi việc. Ông chợt thấy hoan hỷ dào dạt và chỉ trong thoáng chốc, với sự tinh thực của thiên định, ông suy tư về cuộc đời, về vạn pháp hữu vi, rồi Thánh trí Độc Giác khởi lên, vua Brahmadata trở thành vị Phật Độc Giác.

Lúc bấy giờ triều thần Bārāṇasī nhắc vua hồi cung để còn tưởng thưởng quân tướng, nhưng vua Brahmadata lúc này đã là một Đức Phật Độc Giác nên Ngài đã trả lời:

- Ta không phải là vua nữa, ta là một vị Phật Độc Giác,

Triều thần ngạc nhiên nhìn Ngài rồi đồng tỏ vẻ ái ngại:

- Chư Phật Độc Giác không vị nào có hình thức như Đại Vương đâu ạ.

- Nghĩa là phải như thế nào?

- Thưa, các Ngài có đủ y bát cùng các vật dụng của hàng xuất gia và tóc của chư Phật Độc Giác thì dài lắm chỉ khoảng hai ngón ta thôi ạ.

Ngay lúc ấy, vua Brahmadata đưa tay lên sờ đầu mình, và trong nháy mắt, hình thức cư sĩ biết mất để Ngài thật sự trở thành một Đức Phật Độc Giác với đầy đủ hình thức và nghi hạnh của một bậc xuất gia thâm niên. Rồi Đức Phật Độc Giác thị hiện thần lực bay lên khỏi lưng voi và ngồi trên hư không nhìn xuống ba quân tướng sĩ. Trước hình ảnh đó, tất cả những người hiện diện đồng loạt quỳ xuống đánh lễ Đức Phật Độc Giác và các quan Bārāṇasī đã hỏi Ngài chứng đạt thượng pháp bằng đạo lộ nào. Đức Phật Độc Giác thuyết giảng tổng quát cho họ về án xứ Từ tâm và Thiền quán, rồi ngâm lên bài kệ cảm hứng:

- "Từ bỏ đao trượng đối với tất cả chúng sanh, không nhiều hại ai và cũng chẳng ái luyến ai dù con cái hay bè bạn, ta độc hành như một tề ngưu"

Tập sớ giải thích rằng tiếng "độc hành" ở đây ám chỉ cho cuộc sống xuất gia không nhà cửa, chư Phật Độc Giác luôn có khuynh hướng viễn ly quần chúng, không ưa tìm bè bạn, các Ngài là những vị không tâm cầu tham ái (nataṇhādutiyakā – không đánh bạn với ái), hoàn toàn thoát ly phiền não, chứng ngộ Độc Giác Trí (tự mình chứng ngộ và cũng không đủ sức độ cho ai chứng ngộ), tách ly đời sống thế tục và chi đi - đứng - nằm - ngồi một mình (sinh hoạt độc lập). Đó là những ý nghĩa của tiếng Độc hành trong bài kinh này.

Nói về triều thần Bārāṇasī khi thấy vua của mình đã trở thành Phật Độc Giác, biết Ngài không thể trở về sống ở hoàng cung, nên họ lo lắng hỏi:

- Thế bây giờ, Ngài sẽ ngụ ở nơi nào ạ?

Đức Phật Độc Giác quán xét biết rằng chư Phật Độc Giác luôn sống trên núi Gandhamādana trong dãy Tuyết Sơn, nên sau khi nói cho triều thần biết chỗ ngụ của mình, Ngài đã bay về đó.

Tại đây, trên núi Gandhamādana có một truyền thống đặc biệt là cứ mỗi khi có một vị Phật Độc Giác nào vừa mới giác ngộ đi đến cư ngụ thì các vị Phật Độc Giác đã sống trước ở đó đều tụ họp lại vấn an và chúc mừng.

Khi được các vị hỏi về quá trình tu chứng, Phật Độc Giác Brahmadata đã ngâm lên bài kệ tâm đắc nhất mà mình đã hứng khởi lúc mới chứng ngộ.

(Trích "Độc Giác Truyện" – Sư Giác Nguyên dịch)

---o0o---

HẾT